

Chú Giải
Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng
Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh
Bình Đẳng Giác Kinh
佛說大乘無量壽莊嚴
清淨平等覺經解

Bồ tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư hội tập
và kính chia thành chương mục
菩薩戒弟子鄆城夏蓮居會集各譯
敬分章次

Chú giải:
Kim Cang thừa tam-muội-da giới đệ tử
Hoàng Niệm Tổ
金剛乘三昧耶戒弟子黃念祖敬解

Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa
kính dịch sang Việt ngữ
Giáo chánh: Minh Tiến, Huệ Trang và Đức Phong

Dịch theo bản in lần thứ nhất của Hoa Tạng Phật Giáo Đồ
Thư Quán, Đài Bắc, tháng 2, 1992

Mục Lục

Đôi lời bày tỏ	007
Lời giới thiệu.	011
Quyển thứ nhất	
Lời nói đầu	015
A. <u>Khái yếu</u>	023
Giáo khởi nhân duyên	023
Bản kinh thể tánh (thể tánh của kinh).	031
Nhất kinh tông thú (tông thú của kinh này).	035
Phương tiện lực dụng	048
Sở bị căn khí (các căn khí được hóa độ bởi kinh này).	053
Tạng giáo sở nhiếp.	061
Bộ loại sai biệt	080
Dịch, hội hiệu, thích	083
Tổng thích kinh đề.	097
Phần giải thích kinh nghĩa	
B. <u>Tư phần</u>	108
B.1. <u>Thông tư</u>	109
Phẩm 1 Pháp hội thánh chúng.	109
Phẩm 2 Đức tuân Phổ Hiền.	130
B.2. <u>Biệt tư</u>	187
Phẩm 3 Đại giáo duyên khởi.	187
Quyển thứ hai	
C. <u>Chánh tông phần</u>	213
Phẩm 4 Pháp Tạng nhân địa	214
Phẩm 5 Chí tâm tinh tấn	245

Phẩm 6 Phát đại thế nguyện	266
Phẩm 7 Tất thành chánh giác	364
Phẩm 8 Tích công lũy đức	390
Phẩm 9 Viên mãn thành tựu	421
Phẩm 10 Giai nguyện tác Phật	439
Quyển thứ ba	
Phẩm 11 Quốc giới nghiêm tịnh	448
Phẩm 12 Quang minh biến chiếu	467
Phẩm 13 Thọ chúng vô lượng.....	483
Phẩm 14 Bảo thụ biến quốc.....	488
Phẩm 15 Bồ Đề đạo tràng.....	492
Phẩm 16 Đường xá lâu quán	503
Phẩm 17 Tuyên trì công đức.....	509
Phẩm 18 Siêu thế hy hữu	526
Phẩm 19 Thọ dụng cụ túc	531
Phẩm 20 Đức phong hoa vũ.....	539
Phẩm 21 Bảo liên Phật quang.....	546
Phẩm 22 Quyết chứng cực quả.....	550
Phẩm 23 Thập phương Phật tán.....	557
Phẩm 24 Tam bối vãng sanh.....	566
Phẩm 25 Vãng sanh chánh nhân	628
Phẩm 26 Lễ cúng thỉnh Pháp.....	641
Phẩm 27 Ca tán Phật đức.....	666
Phẩm 28 Đại sĩ thần quang.....	671
Phẩm 29 Nguyện lực hoằng thâm.....	677

Quyển thứ tư

Phẩm 30 Bồ Tát tu trì.....	685
Phẩm 31 Chân thật công đức.....	709
Phẩm 32 Thọ lạc vô cực	726
Phẩm 33 Khuyến dụ sách tấn.....	749
Phẩm 34 Tâm đặc khai minh.....	764
Phẩm 35 Trước thế ác khổ.....	776
Phẩm 36 Trùng trùng hồi miễn.....	807
Phẩm 37 Như bần đặc bảo.....	815
Phẩm 38 Lễ Phật hiện quang.....	827
Phẩm 39 Từ Thị thuật kiến.....	843
Phẩm 40 Biên địa, nghi thành.....	848
Phẩm 41 Hoặc tận kiến Phật.....	861
Phẩm 42 Bồ Tát vãng sanh.....	877
D. Lưu thông phần	884
Phẩm 43 Phi thị Tiểu Thừa.....	884
Phẩm 44 Thọ Bồ Đề ký.....	891
Phẩm 45 Độc lưu thử kinh.....	901
Phẩm 46 Cần tu kiên trì.....	912
Phẩm 47 Phước huệ thí văn.....	924
Phẩm 48 Văn kinh hoạch ích.....	935
Lời sau cùng.....	944
Phụ lục 1.....	946
Phụ lục 2	948
Lược sử ngài U Khê	951

Thay lời tựa nhân dịp tái bản lần thứ ba

Khi khởi sự chuyển ngữ bản chú giải của lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ vào năm 2001 để đáp tạ thịnh tình của đạo hữu Vạn Từ đã luôn nâng đỡ, khuyến khích chúng tôi trên con đường tu học, chúng tôi chẳng bao giờ ngờ được rằng bản dịch nháp thô lậu này lại được các vị liên hữu ưa thích và muốn ấn hành. Khi dịch xong, Vạn Từ rất hoan hỷ tán thán và ước nguyện khi gặp thuận duyên sẽ vận động các liên hữu trong đạo tràng Hoa Nghiêm ấn tống. Anh đã khuyên mặt nhân trong khi chưa có dịp ấn hành, hãy đăng bài dịch trên Internet để chia sẻ đôi chút pháp nhũ với các liên hữu xa gần. Ngẫu hợp sao, khi đạo huynh Minh Tiến đọc xong bản được đăng tải trên Internet cũng rất hoan hỷ, liền góp ý, sửa chữa, duyệt bản thảo, tiếp xúc nhà in, đóng góp phần lớn chi phí cũng như đã vận động Tịnh Tông Học Hội Los Angeles giúp đỡ vận chuyển sách đã in từ Đài Loan về lại Mỹ. Trong suốt thời gian ấy, Vạn Từ đã hết sức nhiệt tình giúp cho công cuộc ấn loát được viên thành. Biết làm thế nào để diễn tả hết niềm cảm kích và kích phục công đức hồng pháp lớn lao của nhị vị pháp lữ Minh Tiến và Vạn Từ. Sau đó, chính sư huynh Minh Tiến đã giới thiệu bản thảo với thầy Chân Tính và thầy đã hoan hỷ cho in lại tại Việt Nam để thí tặng cho các liên hữu tới tham dự Phật Thất tại chùa Hoàng Pháp.

Thật bất ngờ, trước dịp Tịnh Tông Học Hội Dallas tổ chức Phật Thất vào cuối Xuân năm 2009, sư huynh Đức Phong đã gọi điện, ngõ ý muốn tái bản cuốn sách này và khuyên chúng tôi hãy đọc lại, sửa chữa những chỗ dịch còn cứng, vụng, thêm vào phần nguyên văn bằng tiếng Hán để những liên hữu có dịp học hiểu bản kinh này sâu xa hơn. Bởi lẽ, đa phần các liên hữu tại Mỹ và Úc thường tụng kinh Vô Lượng Thọ theo nguyên âm Hán Việt, khi dùng cuốn sách này để làm tài liệu tham khảo, họ gặp nhiều khó khăn trong việc đối chiếu giữa bản Hán và Việt, nhất là khi dùng cuốn sách này để theo dõi băng giảng của Hòa Thượng Tịnh Không, do đó hứng thú nghiên cứu cũng giảm đi rất nhiều. Tuân lời dạy của sư huynh Đức Phong, mặt nhân đã kính cẩn duyệt lại bản thảo, sửa lỗi chánh tả, mở ngoặc để diễn tả những chữ Hán không dùng được sử dụng trong bản dịch cũ, ghi chú sơ lược cho những từ khó chưa được cụ Hoàng Niệm Tổ giải thích. Ngưỡng mong với lần sửa chữa và tái bản này, tác phẩm quý báu của cụ Hoàng sẽ giúp cho quý vị liên hữu đạt được pháp hỷ sung mãn trong khi nghiên cứu, học tập, tu hành theo kinh Vô Lượng Thọ cũng như sẽ do tác phẩm này mà càng thêm kiên cố tín

nguyện, sót sáng trỉ danh cầu sanh Cực Lạc, sẽ cùng nhau hội ngộ nơi cõi tịnh Di Đà.

Tháng Năm năm 2009, Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa kính bạch

Đôi lời giải bày

Trong ba bộ kinh căn bản của Tịnh tông, kinh Vô Lượng Thọ giảng chi tiết nhất về nhân địa, quả đức của đấng giáo chủ cõi Cực Lạc cũng như giảng rõ về bốn mươi tám nguyện vĩ đại của đấng Đại Từ Bi Phụ, cực lực xiển dương pháp môn trì danh Niệm Phật. Theo cư sĩ Hồng Nhon, kinh này được chú giải rất nhiều, nhưng hoặc là vì những bản chú giải kinh này chưa hề được dịch ra tiếng Việt, hoặc rất có thể là do kiến văn quá hủ lậu nên mặt nhân chưa hề được đọc những bản dịch ấy.

Từ lúc mới bắt đầu tập tễnh theo đòi Tịnh nghiệp, mặt nhân vẫn mong mỗi sẽ được đọc một bản chú giải thật tường tận về kinh Vô Lượng Thọ như các tác phẩm A Di Đà Kinh Yếu Giải và A Di Đà Kinh Sớ Sao, nhưng niềm mơ ước ấy tưởng chừng như không bao giờ trở thành hiện thực.

Cho đến khi hội Trung Hoa Điện Tử Phật Điển (CBETA) đăng tải các kinh văn trong Đại Tạng trên Internet, mặt nhân đã háo hức tìm đọc các bản chú giải Đại kinh trong Đại Tạng. Tiếc thay, trong Đại Tạng, trước sau chỉ có bốn bản chú giải kinh này, nhưng nặng về tính cách giải thích kinh theo kiểu khoa chú và có những phần mặt nhân mong mỗi được chú tổ giảng rộng thêm thì lại chỉ giảng lược qua. Chẳng hạn, bản Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ của ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn chỉ phân loại 48 nguyện của Phật Di Đà và chỉ giảng sơ về một hai nguyện được coi là chính yếu. Có những đoạn kinh văn chỉ nêu đại ý và giảng lướt qua, không chú trọng đến phân tích tỉ mỉ ý nghĩa từng câu như cách chú Tổ Liên Trì, Linh Phong Ngẫu Ích đã giảng kinh Di Đà.

Tính đến nay, những bản chú giải của các vị khác như Huệ Cảnh, Bàn Tế Thanh, Thích Đạo Ấn, mặt nhân vẫn chưa hề có phước duyên được đọc. Tác phẩm Kinh Vô Lượng Thọ Giảng Yếu do cư sĩ Hồng Nhon dịch tuy đã tổng hợp được những ý kiến chú giải của các vị cổ đức, nhưng vẫn chỉ chú trọng đến ý chính của từng đoạn kinh; phần trọng yếu của kinh Vô Lượng Thọ là bốn mươi tám nguyện của đấng Từ Bi Phụ lại chỉ trích dẫn chánh kinh, không giảng gì cả. Bởi thế, mặt nhân vẫn cứ ao ước sẽ được đọc một tác phẩm chú giải kinh Vô Lượng Thọ thật chi tiết, thật tường tận.

Mãi đến cuối năm 1995, nhờ chút phước thừa, mặt nhân đọc được bản chú giải kinh Vô Lượng Thọ của lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ do Hoa Tạng Phật Giáo Đồ Thư Quán ấn hành với tựa đề: Phật Thuyết Đại

Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh Giải. Dĩ nhiên, xét về mọi mặt, tác phẩm này không thể nào sánh kịp với hai bản chú giải trân quý Di Đà Yếu Giải và Di Đà Sớ Sao của cô đức, nhưng so với những bản chú giải kinh Vô Lượng Thọ trong Đại Tạng; bản chú giải của cư sĩ Hoàng Niệm Tổ rất tỉ mỉ, tổng hợp nhiều lời giải thích của chư tôn cô đức Trung Hoa, Nhật Bản.

Hoàng lão cư sĩ cũng khéo trích dẫn những đoạn kinh luận khiến cho người đọc hiểu được tường tận kinh Vô Lượng Thọ. Với mỗi lời nguyện, Hoàng cư sĩ đều chú giải tỉ mỉ nguyên do. Đến phần nói về chánh báo, y báo trang nghiêm Cực Lạc, Hoàng cư sĩ giảng tỉ mỉ những thứ trang nghiêm ấy do mỗi bốn nguyện nào kết thành.

Điểm đặc biệt hơn nữa là Hoàng cư sĩ đã khéo dung hội những quan điểm khác nhau của Thiên, Tịnh, Mật khiến cho người đọc thấy rõ pháp vị dung thông, nhất như giữa các pháp môn, làm nổi bật bản hoài vĩ đại của chư Phật: khai, thị ngộ nhập tri kiến Phật cho chúng sanh. Ngoài ra, đối với những từ ngữ Phật học chuyên biệt được dùng trong bản kinh này, Hoàng lão cư sĩ cũng chẳng tiếc công chú giải tường tận. Vì lẽ ấy, trong lời giới thiệu, Hòa Thượng Tịnh Không đã nhiệt liệt ca ngợi công trình tâm huyết này của Hoàng lão cư sĩ.

Được đọc một tác phẩm giá trị như thế, mặt nhân thường cầu nguyện bản chú giải sẽ được một vị thạc đức quảng văn phiên dịch sang Việt ngữ. Nhưng chờ mãi năm này qua tháng khác, quang âm mòn mỏi vẫn không thấy bản chú giải này được ai phiên dịch. Vì lòng tiếc pháp, tham pháp và với tâm niệm chia sẻ pháp lạc cùng các liên hữu đồng tu Tịnh Độ, mặt nhân đã đánh liều chuyên ngữ tác phẩm này sang tiếng Việt dù trình độ thế học lẫn đạo học hết sức kém cỏi. Mặt nhân chỉ hy vọng việc làm liều lĩnh của mình sẽ khiến cho những bậc thức giả chú ý đến tác phẩm giá trị này và sẽ bỏ công chỉ điểm, hoàn chỉnh bản dịch này hoặc dịch lại hoàn toàn.

Do trình độ Hán văn quá kém cỏi cũng như hiểu biết về thế học lẫn Phật học quá hạn hẹp, bản dịch nháp này không tránh khỏi những sai lầm, thiếu sót. Ngưỡng mong chư tôn đức, thức giả thương xót chỉ dạy và phủ chính cho.

Nếu như việc làm liều lĩnh này có đem lại chút lợi lạc nào cho các vị đồng tu Tịnh nghiệp thì trên là xin đem công đức ấy hồi hướng đến bốn sư Thượng Tọa ^{thượng} Giải ^{hạ} Thắng, tọa chủ chùa Bửu Quang, Sài Gòn và các vị ân sư hoằng truyền Tịnh tông: Cố Hòa Thượng ^{thượng}

Thiền^{hạ} Tâm, Đại Lão Hòa Thượng^{thượng} Trí^{hạ} Tịnh, Đại Lão Hòa Thượng^{thượng} Tịnh^{hạ} Không, lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ cùng các liên hữu thuộc Tịnh Tông Học Hội Đài Loan đã phát tâm ấn thí tác phẩm vô giá này khiến cho mặt nhân có cơ duyên được đọc; dưới thì xin phổ nguyện pháp giới chúng sanh đều được vãng sanh Cực Lạc, viên thành chánh quả.

Xin chân thành cảm tạ các vị đạo hữu Từ Hỷ, Huệ Trang, Không Châu, Tâm Từ đã nhiều lần khuyến khích, sách tấn mặt nhân cố gắng hoàn thành việc chuyển ngữ. Trân trọng cảm tạ các đạo hữu Minh Lập, Huệ Trang, Vạn Từ và Minh Tiến đã bỏ công duyệt bản thảo tỉ mỉ và góp ý sửa chữa. Đạo hữu Vạn Từ còn bỏ công tra cứu các tài liệu để tìm ra niên đại của các dịch giả năm bản dịch kinh Vô Lượng Thọ cũng như lược sử ngài U Khê (tác giả cuốn Viên Trung Sao thường được Hoàng lão cư sĩ nhắc tới nhiều lần trong bản chú giải này). Chân thành cảm ơn đạo hữu Minh Tiến đã dành rất nhiều thời gian layout và chủ trì việc ấn hành. Nguyện hồng ân Tam Bảo thường gia hộ cho các vị thiện tri thức trên thân tâm luôn an lạc, đạo hạnh tăng tấn, một hậu cùng được hội ngộ chốn Liên Đài.

Mùa An Cư năm 2002, Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa kính ghi

Đôi lời về bản in lần thứ nhì

Xin chân thành cảm tạ các vị đồng tu tại Tịnh Tông Học Hội Los Angeles (Amida Society) đã ấn tống bản chú giải này lần thứ nhất, năm 2004, và Tài Đoàn Pháp Nhân Phật Đà Giáo Dục Cơ Kim Hội lần thứ nhì, năm 2005. Bản in lần thứ nhì này chỉ thay đổi về phần trình bày và sửa chữa một số lỗi chính tả.

Như Hòa và các liên hữu trong nhóm ấn hành kinh sách.

Lời Giới Thiệu Của Hòa Thượng Thích Tịnh Không

Mùa Thu năm Bính Dần, tôi thường qua lại cả hai miền Đông Tây nước Mỹ hoằng pháp, viếng thăm mười thành phố lớn. Trong số kiều bào, có không ít vị tin tưởng vào cõi Tịnh Độ của Phật Di Đà, phát nguyện tu hành đúng như kinh giáo. Tôi mừng vui vô lượng, biết họ thiện căn phước đức thật chẳng thể tính kể. Viếng thành phố Lạc Sơn (Los Angeles), gặp anh em nhà họ Địch thưa: “Nhân mừng thọ bát tuần của cha con, chúng con muốn in kinh để chúc thọ có được không?”

Tôi đáp: “Thật là thuận hiếu. Việc lành ấy hơn cả việc tụ tập thân hữu chúc tụng, nâng chén chúc thọ nữa; vì đem Thọ kinh này trao cho mọi người thì sẽ được hưởng vô lượng thọ”. Tôi lại bảo: “Mùa Xuân năm nay, Tuyết sư (cư sĩ Lý Bình Nam, hiệu Tuyết Lư, thầy của Hòa Thượng Thích Tịnh Không) quy Tây, tôi muốn báo ân pháp nhũ của thầy, tính giảng bản hội tập kinh Vô Lượng Thọ của Đại Sĩ Hạ Liên Cư. Thầy tôi trước đây hay giảng kinh này ở Đài Trung, từng đích thân ghi chú trên lề sách, duyệt kỹ lời đề tựa của hai vị Mai, Hoàng (Mai Quang Hy và Hoàng Niệm Tổ) cũng như lời bạt của cụ Niệm Tổ; nồng nhiệt khen hay. Thầy bảo mười bốn khoản ca ngợi kinh Vô Lượng Thọ trong bài Hợp Tán đã nêu trọn bản hoài của chư Phật, đích thật là cả một tấm lòng tha thiết. Mở sách ra đọc, buồn vui lẫn lộn! Anh em họ Địch phát tâm xin ấn tống hai ngàn bộ, tôi lãnh ấn tống tám ngàn bộ, lại hứa sẽ tận lực tuyên dương nhằm kết thắng duyên khiến muôn người sanh Tây.

Giữa Xuân năm Đinh Mão, kinh Vô Lượng Thọ in xong, thí khắp trong ngoài nước, lưu truyền rộng rãi. Chỉ nguyện Phật thanh rền vang khắp tam thiên đại thiên thế giới, chín phẩm sen gieo khắp biển khô. Đầu tháng Tư, hội Phật Giáo Hoa Thịnh Đốn thành lập, các liên hữu suy cử tôi làm Hội Trưởng, xin giảng đại ý kinh Vô Lượng Thọ. Những vị đồng tu từ Hoa Tạng Tinh xá đến báo họ đã lễ thỉnh cụ Hoàng Niệm Tổ sang Mỹ hoằng pháp, tôi khen ngợi: “Cụ Hoàng là truyền nhân của Liên Đại Sĩ (cụ Hạ Liên Cư). Cõi này may mắn sao cảm được điềm lành ứng hiện, thật sung sướng quá!”

Tôi lại dặn dò đại chúng phải khéo thờ kính pháp sư, phải trân quý thắng duyên hy hữu này. Tháng Tám, trong khóa tu học Hạ Linh Doanh tại chùa Trang Nghiêm ở Nữ Ước, tôi giảng Phổ Hiền Nguyện Vương. Đến ngày mãn khóa, tôi qua Hoa Thịnh Đốn rồi trở về Đạt Lạp Tư (Dallas). Tháng Chín bay về Đài Bắc giảng Đại kinh. Trước khi lên

đường, tôi được cụ Hoàng trao cho một bộ sách lớn. Mở ra xem, đây chính là bản chú giải kinh Vô Lượng Thọ, ắt cụ đã phải tốn công nhọc sức nhiều lắm mới hoàn thành nổi. Dem về đọc liền một mạch.

Đọc xong, xếp sách thờ dài tự nhủ:

“Nay là thời chánh pháp suy vi rồi; thiếu người đề xướng, hội bản của cụ Hạ Liên Cư tuy đã lưu hành nhưng vẫn chưa đủ, còn nhiều người chưa được thấy nghe. Tôi đã mấy phen xướng xuất ấn hành nhưng vẫn chưa có đủ để mỗi người có được một cuốn. Huống hồ là kẻ giảng kinh này đã ít, người chú giải kinh này càng ít! Thường chỉ thấy lưu hành những bản như Tiên Chú của cư sĩ Đinh Phước Bảo, Nghĩa Sớ của Ngài Cát Tạng đời Đường, Nghĩa Sớ của ngài Huệ Viễn đời Tùy mà thôi. So trong ba bản trên, bản của ngài Huệ Viễn minh bạch, tường tận nhất. Tiếc là văn từ giản ước khiến cho người thời nay khó lòng nghiên cứu, học hỏi.

Từ trước, tôi từng nghĩ bản kinh bậc nhất trọng yếu hy hữu này thật là lời giảng xứng tánh đến cùng cực của Như Lai, là pháp thức hóa độ sẵn có của chúng sanh, là liễu nghĩa Nhất Thừa, là tông trì môn của vạn hạnh, là cương lĩnh của mọi kinh Tịnh Độ, là chỗ quy hướng của giáo pháp toàn bộ Đại Tạng, là đại kinh căn bản của ba kinh Tịnh Độ. Mãi vẫn chưa thấy có bậc hiền đức đương thời chú giải, thường ăn năn, tiếc nuối thời gian dần trôi, nào ngờ ngày nay có được bản Chú Giải này, thật là điềm chánh pháp lại được hưng khởi đầy ư, là do phước đức nhân duyên của chúng sanh cảm thành đây chăng?” Đọc lại lượt nữa, càng thấy lời chú giải kinh tường tận, tỉ mỉ, giảng nghĩa tinh yếu, xác đáng, dẫn chứng rộng rãi. Lời văn thành thực khuyên lơn hành nhân phải coi việc sắm sửa tư lương Tịnh nghiệp là nhiệm vụ cấp bách, đã cảm động người đọc sâu xa. Ôi chao! Pháp môn Tịnh Độ cực khó tin mà cực dễ hành, thật khó giảng rõ nghĩa kinh. Nay đã có được bản hội tập kinh như thế, lại có bản chú giải kinh như thế thì thật là đã sẵn phương tiện hỗ trợ làm sáng tỏ nghĩa kinh. Việc hoằng giảng tuyên dương càng dễ dàng hơn!

Tôi nay tuổi đã hoa giáp (sáu mươi), tin tưởng sâu xa pháp môn Tịnh Độ là pháp môn độ sanh, thành Phật bậc nhất của hết thảy chư Phật. Kẻ có chí hướng Đại Thừa ắt phải đọc, người phổ độ hữu tình phải hoằng truyền bản kinh này, phải phát nguyện đến tột đời vị lai đọc tụng, khuyên lơn, sách tấn vậy. Bởi thế, tôi sốt sắng nhận trách nhiệm lưu thông, xin ấn hành mười ngàn bộ. Nhận trách nhiệm xướng xuất, tha

thiết nguyện cầu thực hiện bốn nguyện của cụ Niệm Tổ: Các nơi nghe tiếng đưa theo, kẻ in vô lượng, người đọc vô lượng, người phát tâm được hưởng lợi ích cũng vô lượng, thí trọn pháp giới để vãn hồi kiếp vãn.

Trong lời bạt, cụ Niệm Tổ có nói: *“Kinh này in thêm một bộ, người trì tụng tăng thêm một người, thì giảm thiểu được một phần nghiệp lực, vãn hồi được một phần kiếp vãn thế gian. Ngưỡng mong những bậc trưởng đức hoàng pháp, bậc hiền đức hằng lo âu cho đời sẽ hợp lực đề xướng, phổ biến, tuyên truyền khiến cho bộ kệ kinh chiếu Chân đạt Tục, sự lý viên dung này, bộ bảo điển gồm thâu phạm thánh, tánh đức tu đức bất nhị này được quang minh rạng rỡ, khiến cho Phật nhật luôn rạng ngời, tai họa dân tiêu tan, phụ trợ kỷ cương đạo đức. Thật là vị tướng vĩ đại có hiệu lực chẳng thể thí dụ nói! Trong những kẻ sách bình trị từ cội gốc không chi hay hơn nổi kinh này, trong những yếu quyết cứu đời cũng không chi vượt nổi kinh này. Các vị tuổi tác, thạc đức trọng vọng đều cùng nhận xét như thế, xin chớ xem thường vậy!”*

Hay sao lời nhận xét ấy! Thật là chẳng thể nghĩ bàn. Những người góp sức biên tập, hiệu đính bản chú giải này gồm các vị: Giản Phong Văn, Diêm Thụy Nhan, Nguyễn Quý Lương, Lý Diễn Trung, Trịnh Quang Huệ v.v... sau khi hiệu đính hoàn tất bản chú giải đã lãnh hội sâu xa những điều khai thị trong bản Chú Giải. Ai nấy đều phát đại tâm, nguyện suốt cuộc đời chuyên tâm hoàng truyền. Các vị Giản, Diêm v.v... đều đã tốt nghiệp đại học, tin tưởng mình có duyên thù thắng đối với bản chú giải này nên xin tôi dạy kinh này và học thêm các kinh luận Tịnh Độ khác để tư lương tu tập càng được thêm rộng lớn. Tôi khen ngợi chẳng cùng, chẳng dám nài có học vấn thô lậu để từ khước lời thỉnh cầu. Nguyện những vị đồng tu tâm đồng Phật, nguyện giống như Phật, hiểu biết giống như Phật, hạnh giống như Phật, đều được chư Phật hộ niệm, được hết thầy Bồ Tát ủng hộ, đều đắc Thượng Phẩm Thượng Sanh thì mới chẳng cô phụ nỗi khổ tâm hội tập, chú giải của hai vị Đại Sĩ Hạ Liên Cư và Hoàng Niệm Tổ. Cụ Hoàng chẳng nề hà sức học tôi kém cỏi, bảo viết lời tựa, vì nghĩa chẳng dám chối từ, đành xin thuật lại nhân duyên thù thắng để thừa chuyện cùng các thiện tín mà thôi.

Ngày Chư Phật Hoan Hỷ (Vu Lan) năm Mậu Thìn (1988)

*Tịnh nghiệp học nhân Thích Tịnh Không kính ghi tại Hội Phật Giáo Hoa
Thịnh Đốn*

**CHÚ GIẢI PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ
LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH
BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH**

**佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等
覺經解卷一**

QUYỂN THỨ NHẤT

oOo

Lời Nói Đầu

Pháp môn Tịnh độ là Nhất Thừa liễu nghĩa, vạn thiện đồng quy, thích ứng khắp ba căn, thâm trọn phạm thánh, thoát khỏi ba cõi theo chiều ngang (hoành siêu tam giới), nhanh chóng bước lên bốn cõi Tịnh Độ, cực viên, cực đôn, là pháp môn vi diệu chẳng thể nghĩ bàn. Kinh Vô Lượng Thọ là kinh lãnh đạo trọng yếu của các kinh Tịnh Độ. Các bậc đại đức trong Tịnh tông thường gọi là kinh này là kinh Tịnh Độ bậc nhất.

Quyển Phật thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh là do thầy tôi, lão cư sĩ Hạ Liên Cư, hội tập năm bản dịch gốc đời Hán, Ngụy, Ngô, Đường, Tống của kinh Vô Lượng Thọ, chọn hết những điểm tinh yếu, thâm trọn các điểm mầu nhiệm soạn thành kinh này, hiện đang được công nhận là bản kinh Vô Lượng Thọ hoàn thiện nhất.

Kinh Vô Lượng Thọ là cương yếu của Tịnh tông. Cư sĩ Bành Thiệu Thăng đời Thanh khen rằng: “*Kinh Vô Lượng Thọ là Viên giáo xứng tánh của Như Lai, là cách thức hóa độ chúng sanh về cái họ vốn sẵn có*”.

Thầy Thích Đạo Ân người Nhật cũng khen kinh này như sau: “*Chánh thuyết của đức Như Lai xuất thế, kinh điển mầu nhiệm kỳ lạ, đặc biệt tối thắng, lời giảng cùng cực về Nhất Thừa cứu cánh, lời vàng khiến chóng chứng viên dung, lời thành thật của mười phương Như Lai, là giáo pháp chân thật dành cho kẻ mà thời tiết, căn cơ đã chín muồi*”.

Cậu tôi là lão cư sĩ Mai Quang Hy cũng ngợi khen: “*Kinh Vô Lượng Thọ là lời giảng xứng tánh đến cùng cực của Như Lai, là cách thức giáo hóa chúng sanh về cái họ sẵn có, là Nhất Thừa liễu nghĩa, là pháp môn tổng hợp vạn thiện, là cương yếu của hơn một trăm mấy mươi kinh Tịnh Độ, là chỉ quy của cả Đại Tạng giáo*”.

Các bậc hiền đức đã nồng nhiệt khen ngợi kinh này như trên là vì pháp môn Trì Danh Niệm Phật rất viên mãn, thẳng chóng, là phương tiện rốt ráo nhất siêu trực nhập, viên đốn cùng cực. Dùng biển nguyện Nhất Thừa của đức Di Đà, sáu chữ hồng danh của Quả Giác rốt ráo để làm cái tâm phát khởi cầu thành Phật quả cho bọn chúng sanh ta. Dùng quả làm nhân, nhân quả đồng thời; từ quả khởi tu, nên tu cũng chính là quả. Tâm tu cầu thành Phật chính là cái tâm thành Phật chẳng thể nghĩ bàn. Vì vậy, sách Di Đà Yếu Giải viết:

“Một câu A Di Đà Phật chính là pháp để đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác của đức Bổn Sư Thích Ca trong đời ác Ngũ Trược, nay đem toàn thể Quả Giác này trao cho chúng sanh trước ác. Đó là cảnh giới sở hành của chư Phật, chỉ Phật với Phật mới có thể hiểu cùng tận được nổi, chẳng phải là điều cứu giới dùng tự lực mà tin hiểu được nổi”.

Lại viết: “*Dem pháp giới thể làm thành thân và cõi của Phật Di Đà. Cũng do chính toàn bộ cái Thể ấy làm thành danh hiệu Di Đà. Vì vậy, danh hiệu Di Đà chính là bốn giác lý tánh của chúng sanh*”.

Đủ thấy rằng: Kinh này thật là lời giảng xứng tánh đến cùng cực của đấng đại từ bi phụ Như Lai Thế Tôn, là kho tàng bí mật của chư Phật đem phơi bày trọn vẹn ra hết. Và lại, pháp môn Niệm Phật đây cũng chính là cách thức để giáo hóa chúng sanh về cái họ vốn sẵn có. Đúng như sách Yếu Giải đã nói, một câu Phật hiệu này chính là bốn giác lý tánh của chúng sanh. Nên biết: Cái tâm niệm Phật ngay hiện tại của ta chính là Quả Giác của Như Lai. Do đó, Quán kinh dạy: “*Tâm này là Phật*”. Tâm này trì danh thì chính là “*tâm này làm Phật*”. Vốn **đã là Phật**, nay lại **làm Phật**. Vì vậy, ngay lập tức **là Phật**, thẳng chóng thỏa đáng, phương tiện rốt ráo, kỳ diệu, đặc biệt, thù thắng chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, trong các kinh Tịnh Độ, chỉ có kinh này có đủ trọn vẹn cả Viên lãn Diệu: Dùng “*phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm*” làm Tông, lấy đại nguyện mười niệm ắt vãng sanh của Phật Di Đà làm gốc, giảng tỉ mỉ chánh nhân vãng sanh của ba bậc, bao gồm trọn khắp

các loài thánh phàm trong chín giới, dạy rõ pháp Trì Danh Niệm Phật, trực chỉ con đường vãng sanh quy nguyên. Vì vậy, kinh này được xem là kinh bậc nhất của Tịnh Tông.

Khổ nỗi, kinh điển quý báu thù thắng bậc nhất của Tịnh tông này lại bị chìm lấp trong Đại Tạng Trung Hoa đến hơn ngàn năm. Xét đến nguyên nhân, cũng bởi kinh này có đến năm bản dịch gốc, các bản dịch hoặc rộng hoặc lược sai biệt khá lớn. Nêu một ví dụ: Về đại nguyện của đức Di Đà, trong hai bản dịch đời Đường và đời Ngụy có bốn mươi tám nguyện, nhưng hai bản dịch đời Ngô và Hán chỉ có hai mươi bốn, bản dịch đời Tống lại là ba mươi sáu nguyện. Điều này khiến cho kẻ sơ tâm học Phật nếu chuyên trì một bản dịch thì khó bề hiểu rõ ý chỉ sâu xa. Nếu đọc đủ cả năm bản lại càng gian nan. Vì vậy, đa số bỏ kinh này, dồn sức vào nghiên cứu kinh A Di Đà.

Đầu đời Thanh, cư sĩ Bành Thiệu Thăng nói: “*Kinh này ít được xiển dương thì quả thật là do chúng ta thiếu cội lành*”. Thật đúng như vậy! Thế nên, các đại cư sĩ Vương Nhật Hưu đời Tống, Bành Thiệu Thăng, Ngụy Thừa Quán đời Thanh đều vì hoằng dương kinh này mà mỗi vị trước sau soạn ra hội bản và tiết bản¹

Cư sĩ Vương Nhật Hưu đời Tống từng viết cuốn Long Thư Tịnh Độ Văn được bốn biển khen ngợi, truyền tụng tới nay. Ông Vương khi lâm chung đứng ngay ngắn vãng sanh, đủ chứng minh cư sĩ thật là bậc hạnh giải đều ưu việt, là bậc tại gia đại đức thù thắng hy hữu của Tịnh Tông Trung Hoa. Ông Vương tiếc nuối bảo điển bị bụi phủ, bèn hội tập bốn bản dịch các đời Hán, Ngụy, Ngô, Tống của kinh Vô Lượng Thọ, soạn thành một bản, đặt tên là Đại A Di Đà kinh. Bản của ông Vương ra đời được cả nước khen là tiện lợi, được các tông lâm lầy làm khóa bản² lưu truyền phổ biến còn hơn cả bản dịch gốc. Căn Long Đại Tạng Kinh của Trung Hoa và Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng của Nhật đều thu nhập bản hội tập của Vương vào Đại Tạng.

Liên Trì đại sư nói: “*Bản hội tập của ông Vương so sánh với năm bản dịch thì giản dị, rõ ràng, hiện đang phổ biến, lợi ích rất lớn*”. Lại nói: “*Do bản của họ Vương phổ biến trong đời, người ta quen xem*”. Vì thế, trong tác phẩm Di Đà Sớ Sao, mỗi khi dẫn chứng kinh Vô Lượng

¹ Hội bản: Bản hội tập các bản dịch hiện có, tiết bản: Chia bản kinh thành từng đoạn, đánh số, đặt tiêu đề.

² Khóa bản: Kinh đọc tụng trong các thời khóa công phu hằng ngày.

Thọ, đa phần Ngài trích dẫn từ bản của ông Vương. Cận đại, Ân Quang đại sư khi viết lời tựa cho lần tái bản bộ Viên Trung Sao, cũng khen bản của ông Vương là: *“Văn nghĩa tường tận, lưu thông khắp nơi”*.

Bản hội tập của ông Vương tuy có công rất lớn đối với Tịnh tông, nhưng có quá nhiều điểm sai sót. Ngọc trắng có vết, hiền giả xót xa! Liên Trì đại sư chê rằng: *“Sao phần trước, viết thêm phần sau”, “phần lẩy, phần bỏ chưa trọn vẹn”*. Bành Thiệu Thăng cư sĩ chê là: *“Lộn xộn, trái nghịch nhau, chẳng phù hợp với ý chỉ viên dung”*. Bút giả nay dựa theo lời phê của các bậc cổ đức, trộm nêu ra ba khuyết điểm của ông Vương:

- Một, bản hội tập của ông Vương chỉ dựa theo bốn bản, chưa dùng bản dịch đời Đường. Bản dịch đời Đường mang tên Vô Lượng Thọ Như Lai Hội trích từ kinh Đại Bảo Tích do đại sư Bồ Đề Lưu Chí dịch, lời văn có nhiều điểm áo diệu, tinh yếu mà các bản dịch khác không có.

- Hai, phần lẩy, phần bỏ chưa trọn vẹn: Chọn phần rườm rà, bỏ phần trọng yếu, biến sâu thành cạn. Chẳng hạn như, Liên Trì đại sư quở rằng: *“Như ba bậc vãng sanh, bản dịch đời Ngụy đều nói là phát Bồ Đề tâm, mà bản họ Vương chỉ nói là bậc trung phát Bồ Đề tâm. Bậc hạ bảo chẳng phát, bậc thượng lại chẳng nói, thành ra cao thấp chẳng thứ tự. Vì vậy, bảo là chưa trọn vẹn”*. Do câu trên, thấy rằng *“bậc thượng chẳng nói”* là bỏ chỗ trọng yếu, *“bậc hạ lại nói chẳng phát”* chính là biến sâu thành cạn. Vì vậy, Liên Trì đại sư cùng ông Bành đều quở trách.

- Ba, tự ý thêm văn, nghiêm nhiên tự sáng tác. Họ Vương hay dùng lời văn mình sáng tác ra để diễn thuật nghĩa của bản dịch gốc. Vì vậy, Liên Trì đại sư quở rằng: *“Sao phần trước, thêm phần sau, chưa theo đúng phép dịch thuật”*. Ngài trách ông Vương sao dẫn kinh văn nơi phần trước, rồi tiếp đó, chép thêm lời văn ông tự soạn. Nếu đã là hội tập, cần phải dựa theo bản dịch gốc, muôn phần chẳng được dùng câu nào ngoài bản dịch gốc. Vì ông tự tiện thêm câu văn nên Tổ trách họ Vương *“chưa theo đúng phép dịch thuật”*. Thấy được những khuyết điểm trên của họ Vương không có nghĩa là chẳng nên hội tập, mà chỉ để thấy rằng hội bản của ông ta có nhiều tỳ vết.

Cư sĩ Bành Thiệu Thăng cảm khái trước lỗi lầm của hội bản họ Vương, bèn dùng bản dịch đời Ngụy chia thành từng mục, tạo thành bản kinh Vô Lượng Thọ thứ bảy, nhưng bản này chỉ là tiết bản của bản dịch đời Ngụy.

Vì thế, cuối đời Thanh, cư sĩ Ngụy Thừa Quán (tự là Mặc Thâm) nhằm cứu vãn khuyết điểm của ông Long Thu (hiệu của ông Vương Nhật Huru) bèn dùng cả năm bản dịch gốc hội tập thành một bản. Ban đầu đặt tên là kinh Vô Lượng Thọ, sau ông Chánh Định Vương Canh Tâm đổi thành Ma Ha A Di Đà Kinh. Lời văn bản hội tập của ông Ngụy giản dị, trong sáng, chọn lọc, thích đáng, vượt xa bản họ Vương, nhưng vẫn vướng căn bệnh thêm văn chưa hoàn toàn dứt hết được. Do đó, bản của họ Ngụy cũng chưa tận thiện.

Tiên sư là cư sĩ Hạ Liên Cư bi, trí cùng đủ, thông suốt Tông lẫn Giáo, viên dung Hiền, Mật, Thiền, Tịnh nhất tâm, chuyên hoằng dương trì danh niệm Phật nhiếp vạn đức. Do hoằng dương Tịnh Tông nên Ngài mong mỗi bản kinh đệ nhất của Tịnh Tông này sẽ được vệt bụi tỏa sáng, nguyện ước bản kinh vô thượng này lợi lạc đời sau, bèn kế tục tiền hiền, tiên hành hội tập lần nữa, vứt bỏ vạn duyên đóng cửa ba năm, tịnh đàn, kết giới, lắng tâm, tôn chí, sửa bản thảo mười lần mới hoàn tất.

Đầu tiên, được vị lão pháp sư thấu triệt cả Tông lẫn Giáo là Huệ Minh, tay cầm hội bản chụp hình trước Phật điện để chứng minh. Kế đó, vị đại đức trong Luật tông là lão pháp sư Từ Châu chuyên giảng kinh này ở Tế Nam, đích thân phân khoa, giảng giải. Cậu tôi là Mai lão cư sĩ cũng giảng kinh này trên đài phát thanh trung ương, khen là hội bản tốt nhất. Sau đây, trong phần lời tựa của kinh, ông còn viết:

“Tinh đáng, minh xác, hiền nhiên có căn cứ. Không một nghĩa nào chẳng lấy từ bản dịch gốc. Không một câu nào vượt ngoài bản gốc. Làm rõ ràng những chỗ khó khăn, thô tháp, tối nghĩa. Với chỗ phiền phức rườm rà làm cho đơn giản gọn gàng. Chỗ lộn xộn, lời thô biến thành nghiêm chỉnh. Chỗ thiếu sót làm cho viên dung. Chỗ tốt đẹp đều được đầy đủ, không sự thực nào chẳng được thấu lấy trọn vẹn. Tuy muốn chê là bản chẳng hay cũng vô phương”.

Vì vậy, từ khi hội bản của tiên sư ra đời đến nay, chẳng có chân mà đi khắp chốn. Các bậc tôn túc Phật giáo cho rằng hội bản này văn giản dị, nghĩa phong phú, câu cú lưu loát, nghĩa lý viên dung, nên nó được giảng thuyết, tán dương, lưu truyền cả trong nước lẫn hải ngoại. Người thấy kẻ nghe hoan hỷ tín thọ, trì tụng, ấn hành liên tục chẳng dứt. Gần đây, hội bản này được giới học Phật hải ngoại đưa vào Tục Tạng trong lần ấn hành mới nhất. Mừng được thấy quang minh của Đại kinh thường chiếu thế gian, cái nguyện thù thắng hội tập của tiên hiền may đã

viên thành. Bản kinh Vô Lượng Thọ hoàn thiện nhất nay đã hiện diện, ấy thật là đại sự nhân duyên hy hữu khó gặp vậy.

Niệm Tổ tôi là phạm phu đầy dẫy phiền não, trót được tiên sư giao phó đại sự chú giải hoàng dương kinh này. Tôi tuy trước đã phát đại tâm, nhưng chướng sâu huệ cạn, phải vâng lãnh sứ mạng nặng nề này thật hoảng hốt tội bức! May được từng theo học dưới giảng tòa của thầy, đích thân nghe toàn bộ kinh này. Trong hai mươi năm hầu hạ, từng được nghe điểm huyền áo của các tông Thiên, Tịnh, Mật, hiểu thô thiền thâm tâm hội tập Đại kinh của tiên sư. Đầu thập niên sáu mươi, từng thử viết đề cương huyền nghĩa kinh này, trình lên thầy duyệt, may được ấn khả, nhưng trong cơn kiếp nạn cách mạng Văn Hóa, bản thảo ấy bị hủy mất chẳng còn chút gì.

Tôi giờ đây tuổi đã ngoài bảy mươi, lại lắm bệnh cũ, thẹn chưa báo ơn sâu, sợ vô thường chợt đến, nên gắng gượng tằm thân già bệnh, kế tục hoàng thế truyền đăng, đem thân tâm này cúng dường Tam Bảo, đóng cửa tạ khách, toàn lực chú giải kinh, mong báo một trong muôn phần ân sâu của tiên sư cùng mười phương tam thế thượng sư Tam Bảo cùng pháp giới chúng sanh.

Thêm nữa, kinh này thù thắng ở chỗ khế lý, khế cơ. Lý là Thật Tế Lý Thể, cũng tức là Chân Như Thật Tướng, bốn tế chân thật. Khế lý là vì kinh này vốn trụ nơi chân thật huệ để khai hóa hiển thị Chân Thật Tế cùng ban cái lợi chân thật, thuần nhất chân thật. Kinh này còn được xưng tụng là Trung Bản Hoa Nghiêm kinh: Hết thầy sự lý được giảng trong kinh này đều là Nhất Chân pháp giới sự lý vô ngại, sự sự vô ngại của kinh Hoa Nghiêm. Lý thể bí mật, sâu thẳm của kinh Hoa Nghiêm hiện diện trong kinh này nên nói là khế lý.

Về khế cơ, chỉ riêng mình kinh này là thù thắng. Pháp môn Trì Danh của kinh này thích hợp khắp cả ba căn, thâm trọn phạm thánh. Kế thượng thượng căn thật rất thích hợp gánh vác toàn thể kinh này, kẻ hạ căn cũng có thể do kinh này đắc độ. Trên thì như Pháp Thân Đại Sĩ: Văn Thù, Phổ Hiền cũng đều phát nguyện vãng sanh. Dưới đến Ngũ Nghịch, Thập Ác lâm chung niệm Phật cũng đều tùy nguyện vãng sanh. Vượt ngang khỏi ba cõi, chứng trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ, chóng sát cánh cùng Quán Âm, Thế Chí, mới thấy phương tiện rốt ráo của pháp môn này thật thích ứng khắp mọi căn cơ.

Hơn nữa, khế cơ còn có nghĩa là “khéo khế hợp với căn cơ, thời đại”. Như Lai rủ lòng từ riêng lưu lại kinh này một trăm năm nữa sau

khi các kinh khác diệt hết, đúng là ngụ ý: Kinh này phù hợp xã hội hiện tại và tương lai. Hiện tại, khoa học phát triển, nhân loại càng cần phải có đầy đủ tri thức rộng rãi. Xã hội tiến bộ, trách nhiệm mỗi người phải gánh vác càng tăng thêm. Vì vậy, ai nấy đều phải học rộng, đa năng, cùng tận tụy tham gia kiến thiết, tạo phước cho nhân dân, thực hiện nhân gian Tịnh Độ. Cận đại, đại sư Thái Hư đề xướng nhân gian Tịnh Độ, từng dẫn chứng kinh Vô Lượng Thọ. Ấy là bởi kinh này soi chiếu cả pháp thế gian lẫn xuất thế gian, dạy rõ hai đế Chân, Tục.

Điểm mấu chốt của Tịnh tông là **“chẳng lìa Phật pháp mà hành thế pháp, chẳng bỏ thế pháp mà chứng Phật pháp”**. Bởi pháp Tri Danh thật là tiện lợi, tu chỗ nào cũng được, nào phải ẩn cư rừng núi, lúc nào cũng niệm được, chẳng phiền bề quan, ngôi yên, chỉ cần phát khởi cái tâm rộng lớn, một bề chuyên niệm, thậm chí mười niệm, một niệm cũng được vãng sanh, chẳng trở ngại công việc thế gian, vẫn như cũ mà chóng thoát sanh tử. Lại có thể tự giác, giác tha, rộng độ chúng sanh đời vị lai. Đây cũng là ta, người cùng lợi, tạo phước cho xã hội ngay trong hiện tại.

Vì vậy, kinh dạy: *“Đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận, ngã dĩ từ bi ai mãn, đặc lưu thử kinh chỉ trụ bách tuế. Kỳ hữu chúng sanh, trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện, giai khả đắc độ”* (Đời tương lai kinh đạo diệt hết, ta do từ bi xót thương, riêng lưu lại kinh này tồn tại trăm năm. Nếu có chúng sanh gặp được kinh này, tùy lòng mong cầu đều đắc độ). Rõ ràng kinh này phù hợp tình huống thực tế của xã hội, chiếu cả Chân lẫn Tục, viên dung cả Sự lẫn Lý, thâm phạm lẫn thánh, tâm và Phật chẳng hai. Vì vậy, chỉ mình kinh này có thể trường tồn trong đời vị lai. Rõ ràng kinh này chẳng những là cương yếu của các kinh Tịnh Độ mà còn là chỉ quy cho giáo pháp của cả Đại Tạng, thật vì hết thấy hữu tình cõi này, phương khác, hiện tại, tương lai được lìa khổ hưởng vui, tột cùng pháp yếu Bồ Đề.

Vì vậy, Niệm Tổ tôi nghĩ ân mong báo đáp, phát tâm vô thượng, kính cẩn chú giải kinh này để tiếp nối Phật huệ mạng. Kính mong hai giới tăng, tục, thập phương Như Lai, thượng sư, bản tôn, kim cương hộ pháp từ ân chở che, oai đức thâm gia hộ. Mong bản chú thích này sẽ khế hợp thánh tâm, rộng khởi phát niềm tin cho mọi người. Hễ ai thấy nghe đều vào được biển nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà.

A. KHÁI YẾU

Kính cần giải thích kinh này dựa theo quy cách của tông Hoa Nghiêm và khuôn mẫu của bộ A Di Đà Sớ Sao, chia tổng quát thành mười môn: Một: giáo khởi nhân duyên; hai: thể tánh kinh này; ba: tông thú của bộ kinh; bốn: phương tiện lực dụng; năm: căn khí được hóa độ; sáu: tạng giáo sở nhiếp; bảy: bộ loại sai biệt; tám: dịch, hội hiệu, thích; chín: tổng thích danh đề; mười: phân giải thích chính ý nghĩa của kinh.

Chín môn đầu luận về cương yếu, tông thú, bộ loại của toàn kinh, có điểm đại đồng tiêu dị với Ngũ Trùng Huyền Nghĩa của tông Thiên Thai. Tuy về mặt rộng, lược, lấy, bỏ có chút sai khác, nhưng nói chung: Trước hết, tổng luận để phát huy rõ ràng chỗ cương yếu của kinh, khiến cho người đọc trước hết nhận thức tổng thể, sau đấy mới nghiên cứu kinh văn. Cái lưới trương lên thì các mắt lưới mở ra, lãnh hội dễ dàng. Điều này cũng giống như trong các sách vở cận đại luôn có phần khái luận đặt ở đầu. Ở đây tôi gọi là Khái Yếu, là phần thứ hai [của bản chú giải].

1. Giáo khởi nhân duyên

Giáo khởi nhân duyên là nói về nhân duyên hưng khởi đại giáo. Trước hết, trình bày sự hưng khởi của Phật giáo và pháp môn Tịnh Độ, rồi mới thuật rõ nhân duyên hưng khởi kinh này.

Phàm hết thấy các pháp chẳng ngoài nhân duyên. Nhân duyên hưng khởi đại giáo vô lượng, mà vô lượng nhân duyên lại chỉ là một đại sự nhân duyên. Kinh Pháp Hoa dạy: “*Chư Phật Thế Tôn duy nhất dĩ nhất đại sự nhân duyên cố, xuất hiện u thế*” (Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà thị hiện xuất hiện trong đời). “*Duy dĩ Phật chi tri kiến, thị ngộ chúng sanh*” (Chỉ là đem tri kiến Phật chỉ bày, giác ngộ chúng sanh).

Phẩm Khởi Tín kinh Hoa Nghiêm chép:

“*Như Lai, Ứng Cúng Đẳng Chánh Giác tánh khởi chánh pháp bất khả tư nghị. Sở dĩ giả hà? Phi thiếu nhân duyên thành Đẳng Chánh Giác xuất hưng u thế. Dĩ thập chủng vô lượng vô số bách thiên A-tăng-kỳ nhân duyên thành Đẳng Chánh Giác xuất hưng u thế. Nãi chí quảng thuyết như thị đẳng vô lượng nhân duyên. Duy vị nhất đại sự nhân duyên, đại sự nhân duyên giả hà? Duy dục chúng sanh khai thị Phật tri*

kiến cố” (Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác tánh khởi chánh pháp chẳng nghĩ bàn. Vì cố sao? Do chẳng phải vì chút ít nhân duyên mà thành Đẳng Chánh Giác xuất hiện trong thế gian. Ngài do mười thứ vô lượng vô số trăm ngàn A-tăng-kỳ nhân duyên mà thành Đẳng Chánh Giác xuất hiện trong đời, cho đến rộng nói vô lượng nhân duyên như thế chỉ vì một đại sự nhân duyên. Đại sự nhân duyên gì? Chỉ là vì muốn khai thị tri kiến Phật cho chúng sanh).

Kinh Hoa Nghiêm là pháp được đức Thế Tôn giảng đầu tiên. Kinh Pháp Hoa là giáo pháp cuối cùng. Từ đầu đến cuối chỉ vì đại sự nhân duyên sau đây: **Muốn cho chúng sanh khai, thị, ngộ nhập tri kiến của Phật**, cũng có nghĩa là: Muốn cho hết thảy chúng sanh hiểu rõ bản tâm, đạt được tri kiến giống như tri kiến của Phật, cùng thành Chánh Giác.

Nhân duyên hưng khởi kinh này cũng thế. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ (tức kinh Di Đà bản dịch đời Đường) viết: “*Ngã quán như thị lợi ích an lạc đại sự nhân duyên, thuyết thành để ngữ*” (Ta thấy đại sự nhân duyên lợi ích an lạc như thế nên nói lời thành thật, chắc chắn), đủ thấy chỗ hưng khởi của pháp môn Tịnh Độ giống hệt như của kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, đều cùng là đại sự nhân duyên cả. Vì sao? Sách A Di Đà Sớ Sao viết: “*Nay chỉ nhất tâm trì danh liền được Bất Thoái. Ấy là trực chỉ tự tâm, phàm phu thành Phật một cách rất ráo. Nếu tin chắc chắn như vậy, nào cần phải trải khắp ba thừa, trải qua nhiều kiếp. Chẳng vượt khỏi một niệm chứng nhập Bồ Đề thật nhanh chóng, đây chẳng phải là đại sự hay sao?*”.

Đủ thấy Tịnh Tông đúng là pháp trực chỉ đốn chứng: Lấy tâm niệm Phật để nhập Phật tri kiến. Sự hưng khởi của Tịnh tông đúng là do đại sự nhân duyên này. Phần kế tiếp sẽ giảng rõ nhân duyên hưng khởi kinh này.

1.1. Xứng tánh cực đàm, Như Lai chánh thuyết

Hoa Nghiêm, Pháp Hoa đều là giáo pháp Viên Đốn xứng tánh, nhưng chỗ quy thú³ của chúng lại nằm trong kinh này. Ngẫu Ích đại sư khen ngợi kinh này như sau: “*Dứt bất đối đãi một cách viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Áo tàng của Hoa Nghiêm, bí tử của Pháp Hoa, tâm yếu*

³ Còn gọi là chỉ thú, hoặc tông chỉ, tức chỗ nhắm đến, chỗ hướng về, mục tiêu tối hậu của một việc hoặc một học thuyết hay giáo thuyết.

của hết thầy chư Phật, kim chỉ nam cho muôn hạnh Bồ Tát đều chẳng ra khỏi kinh này”. Do vậy, kinh này được xưng tụng là lời bàn luận xứng tánh đến mức cùng cực (xứng tánh cực đàm)

Thêm nữa, trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Bình Giải, thầy Đạo Ân người Nhật nhận định: *“Hiện tại nay là đời Ngũ Trược, lúc tạo ác; cho nên khó tu một thứ thánh đạo vì sẽ gặp nhiều chướng nạn. Chỉ riêng pháp môn này chí viên, cực đốn, lại còn giản dị, thẳng chóng. Chánh thuyết xuất thế nằm riêng một mình trong kinh này. Cả một đời thuyết pháp quy về kinh này, như các dòng nước xuôi về bể cả. Do vậy, bảo rằng: Trăm vạn A-tăng-kỳ nhân duyên phát khởi kinh Hoa Nghiêm, một đại sự nhân duyên thành kinh Pháp Hoa cũng chỉ là nguồn gốc của pháp này”*.

Có nghĩa là: Cả hai kinh Hoa Nghiêm, kinh Pháp Hoa chỉ là pháp dẫn đường cho kinh này. Kinh này thật là chỗ chỉ quy của cả Đại Tạng giáo. Cuối kinh Hoa Nghiêm, mười đại nguyện vương của Phổ Hiền Đại Sĩ dẫn về Cực Lạc, đủ để chứng minh [cho nhận định trên]. Thánh giáo như chiêm đàn, miếng nào cũng thơm. Pháp nào cũng viên đốn, vốn chẳng cao thấp; chỉ vì chúng sanh cấu nặng, chướng sâu, tâm thô, trí hèn, đôi gặp cỗ vua mà chẳng dám ăn. Chỉ một pháp Trì Danh trong kinh này mới là đạo dễ hành, ai cũng tu được.

Chương Đại Thế Chí Viên Thông chép: *“Tịnh niệm tương kế”, “tự đắc tâm khai”*, chính là tâm phạm phu khai tri kiến Phật. Đến như kẻ căn khí cạn cợt chỉ cần chí tâm tin ưa, nguyện sanh cõi kia, dầu chỉ mười niệm, lúc mạng sắp hết, được Phật nhiếp thọ, liền sanh về Cực Lạc. Hoa nở gặp Phật, ngộ nhập Vô Sanh, kỳ diệu, nhanh chóng không chi hơn nổi. Hết thầy chúng sanh do pháp này đắc độ, xứng hợp bốn hoài của mười phương Như Lai.

Kinh này lại tuyên dương pháp chân thật thuần nhất của Như Lai chẳng quyền biến, cong queo nên gọi là **Chánh Thuyết**. Lại nữa, Thế Tôn xứng hợp bốn tánh trao bày hết cả ra, chẳng chút mảy may giấu diếm nên gọi là **Xứng Tánh**. Hết thầy hàm linh đều nhân đây được độ thoát, thật là bàn luận xứng tánh đến cùng tột nên gọi là **Xứng Tánh Cực Đàm**.

1.2. Tam căn phổ bị, phạm - thánh tề thâm

Căn khí của chúng sanh thiên sai vạn biệt nên Thế Tôn nói ra tám vạn bốn ngàn pháp môn nhằm thích ứng khắp các căn cơ:

Hoa Nghiêm Viên Giáo chuyên tiếp độ kẻ thượng thượng căn. Trí huệ như Xá Lợi Phất, thần thông như Mục Kiền Liên đều được gọi là bậc nhất trong hàng Thanh Văn đệ tử của Phật, mà trong hội Hoa Nghiêm còn như đui, như điếc, huống hồ là kẻ kém hơn họ. Vì vậy, hạ căn tuyệt chẳng có phần.

Đến như các giáo pháp Tiểu thừa là để tiếp độ căn cơ Quyền, Tiểu. Với bậc thượng căn, giáo pháp Tiểu thừa mắc phải lỗi “giáo cạn, căn sâu” nên cũng chẳng ứng cơ.

Chỉ có pháp môn Trì Danh Niệm Phật trong kinh này: Thâu trọn phàm - thánh, thích hợp lợi - độn. Đến cùng tột thì như Phổ Hiền, Văn Thù còn phát nguyện cầu sanh Cực Lạc.

Bài kệ của đức Phổ Hiền có câu: *“Nguyện ngã lâm chung thời, tận trừ nhất thiết chư chướng ngại, diệt kiến bỉ Phật A Di Đà, tức đắc vãng sanh An Lạc Sát”* (Nguyện tôi vào lúc lâm chung, trừ sạch hết thảy các chướng ngại, tận mặt gặp Phật A Di Đà, liền được vãng sanh cõi An Lạc). Bài kệ của ngài Văn Thù là: *“Nguyện ngã lâm chung thời, diệt trừ chư chướng ngại, diệt kiến A Di Đà, vãng sanh An Lạc sát”* (Nguyện lúc tôi lâm chung, trừ diệt các chướng ngại, tận mặt gặp Di Đà, vãng sanh cõi An Lạc). Lại như kinh này chép: *“Phật cáo Di Lặc: - U thử thế giới, hữu thất bách nhị thập ức Bồ Tát, dĩ tăng cúng dường vô số chư Phật, thực chứng đức bốn, đương sanh bỉ quốc”* (Phật bảo Di Lặc: - Trong thế giới này có bảy trăm hai mươi ức Bồ Tát đã từng cúng dường vô số chư Phật, trồng các cội đức, sẽ sanh sang cõi kia).

Thấp nhất thì như bọn Ngũ Nghịch Thập Ác trong Quán kinh, lâm chung gặp được bạn lành, dạy cho niệm Phật. Mười niệm thành công cũng sanh cõi kia. Đủ thấy kinh này rộng thâu vạn loại, độ khắp ba căn, là thuốc A Già Đà trị lành muôn bệnh. Vì vậy, kinh này chép: *“Trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện, giai khả đắc độ”* (Gặp gỡ kinh này, tùy lòng mong muốn đều được độ).

Trên đây đã giải thích kinh này rộng thích ứng các căn cơ, với bọn phàm phu ta ơn đức ấy thật sâu đậm. Nay đang là thời Mạt Pháp, chúng sanh phước huệ cạn mỏng, cấu chướng sâu nặng, chỉ cậy pháp môn tiện dụng này, chỉ nhờ vào tin Phật, trì danh thì mới có thể công siêu lũy kiếp, vãng sanh Cực Lạc, chóng lên Bất Thoái. Nếu không có pháp môn vi diệu như thế, phàm phu làm sao thoát khỏi biển nghiệp sanh tử này lên nổi bờ kia?

Vì vậy, đáng Đại Từ Bi Phụ, đạo sư hai cõi nghĩ thương chúng ta, mở ra pháp môn Tịnh Độ này, khéo chỉ rõ hai cõi khổ, vui, để khích động chúng sanh đang trầm luân: Cõi này: đồng lửa lớn, cõi kia: ao trong mát. Sen báu trước mặt, non đao sau lưng. Khi ấy, tự nhiên sanh khởi nguyện thù thắng, chán nhàm Sa Bà, cầu sanh Cực Lạc; đã sanh lòng tín nguyện liền trì danh hiệu ắt sẽ được độ thoát. Sanh cõi kia xong, gặp Phật nghe pháp, đắc vô thượng ngộ. Dùng hữu niệm nhập vô niệm, do vắng sanh khế hợp vô sanh, đốn ngộ tâm này vốn sẵn bình đẳng. Sư Hải Đông Nguyên Hiếu đời Đường nói: *“Bốn mươi tám nguyện trước hết vì phàm phu, sau kiêm vì thánh nhân thuộc tam thừa”*. Đủ thấy sự màu nhiệm của Tịnh Độ tông: Trước hết là nhằm làm cho phàm phu đắc độ vậy.

1.3. Diệu pháp tha lực, khéo hộ trì hành nhân

Các pháp môn khác hoàn toàn cậy vào tự lực. Đời mạt tu hành lắm nỗi chướng nạn, chẳng hạn như kinh Lăng Nghiêm đã giảng rộng về năm mươi thứ Âm Ma quấy nhiễu hành nhân tu Thiền Quán. Hành nhân chỉ mất chánh kiến đôi chút liền bị vương lưới ma.

Vì vậy, kinh ấy dạy: *“Bất tác thánh tâm, danh thiện cảnh giới. Nhược tác thánh giải, tức thọ quần tà”* (Chẳng khởi thánh tâm thì là thiện cảnh giới. Nếu hiểu là cảnh giới của bậc thánh liền lạc vào bè lũ tà ma), đủ thấy hành nhân hễ hơi chấp trước liền bị mất chánh kiến, liền vào đường ma, cầu thăng hóa giáng, thậm chí đọa Nê Lê (địa ngục). Vì vậy, các pháp khác gọi là **đạo khó hành**.

Chỉ có pháp môn Niệm Phật cũng như Mật pháp là Tha Lực Môn, thuộc về Quả Giáo⁴. Hành nhân phát tâm niệm Phật, nhờ vào bốn nguyện của Phật Di Đà nhiếp thọ, oai thần gia bị hộ trì hành giả, mà chẳng dám quấy nhiễu. Kinh Thập Vãng Sanh chép:

“Phật ngôn: - Nhược hữu chúng sanh niệm A Di Đà Phật, nguyện vãng sanh giả, bỉ Phật tức di nhị thập ngũ Bồ Tát ủng hộ hành giả. Nhược hành, nhược tọa, nhược trụ, nhược ngọa, nhược trú, nhược dạ,

⁴ Quả Giáo: Giáo pháp nêu ngay cái quả đức để làm nhân phát khởi tu hành chúng sanh, nương theo công đức viên mãn của quả toàn giác để tu trì. Đây là cách phán giáo của Mật tông. Theo họ, Tịnh Độ, Mật tông là quả giáo. Các tông khác là nhân thừa (tức là cái nhân tu hành khác với cái quả).

nhất thiết thời, nhất thiết xứ, bất linh ác quý, ác thần đắc kỳ tiện dã” (Phật dạy: Nếu có chúng sanh niệm A Di Đà Phật nguyện vãng sanh, đức Phật kia liền sai hai mươi lăm vị Bồ Tát ủng hộ hành giả, dù đi hay ngồi, dù đứng hay nằm, dù ngày hay đêm, trong hết thấy thời, hết thấy chỗ chẳng cho ác quý, ác thần có cơ hội làm hại).

Do bởi chương Đại Thế Chí Viên Thông Niệm Phật của kinh Lăng Nghiêm có dạy: *“Kim u thử giới, nhiếp niệm Phật nhân, quy u Tịnh Độ”* (Nay con ở trong cõi này, nhiếp người niệm Phật trở về Tịnh Độ), nên sách Tịnh Tu Tiệp Yếu viết: *“Đại Thế Chí Bồ Tát hiện ngự trong cõi này làm lợi ích lớn, nhiếp thủ người niệm Phật chẳng bỏ, khiến họ lìa tam đồ được vô thượng lực”*.

Kinh A Di Đà lại dạy: *“Nhuộc hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, vãng thị kinh, thọ trì giả, cập vãng chư Phật danh giả, thị chư thiện nam tử, thiện nữ nhân giai vi nhất thiết chư Phật chi sở hộ niệm”* (Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe kinh này thọ trì và nghe danh hiệu chư Phật thì các thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy đều được hết thấy chư Phật hộ niệm). Người niệm Phật còn được quang minh chiếu xa đến bốn mươi dặm soi vào thân, ma chẳng thể phạm nổi.

Do những điều trên, thấy được rằng: Người niệm Phật có hai mươi lăm vị Bồ Tát được Phật Di Đà sai đến, trong hết thấy thời, chón, ủng hộ gia trì. Lại có các vị như Đại Thế Chí... oai đức nhiếp thọ, lại được hết thấy chư Phật hộ niệm nên xa lìa được ma nạn, yên ổn tu trì. Do nhờ vào tha lực nên hóa hiểm thành lành, thật là đạo dễ hành.

Nếu bảo nhờ cậy tha lực là chấp tướng thì phải biết rằng tha lực cũng là tự tâm. Ta, người chẳng hai; tự, tha cũng vậy. Do tha lực mà hiển hiện tự tâm, từ hữu niệm nhập vô niệm, đây đúng là điểm thâm diệu của pháp này. Vì thế, sách Di Đà Yếu Giải viết:

“Điểm cốt yếu của pháp môn này là thấu hiểu rõ rệt Tha chính là Tự. Nếu báng rằng đó là Phật khác thì là tha kiến chưa mất. Nếu đặt nặng tự Phật (vị Phật của chính mình) lại thành ra ngã kiến điên đảo”.

1.4 Thâm hợp diệu đạo, khéo nhập vô sanh

Vô niệm và vô sanh thật xa vời đối với khả năng của phàm phu. Bát Địa Bồ Tát của Viên giáo đã lìa hết thấy phân biệt tâm ý thức mới gọi là thật sự đắc Vô Sanh Pháp Nhãn. Đủ thấy: Đối với thánh giả còn

khó, huống hồ là phàm phu còn đầy ắp phiền não. Vì vậy, Thiện Đạo đại sư viết trong Tứ Thiếp Sớ rằng:

“Nay các quán môn này chỉ phương lập tướng, trụ tâm để đạt cảnh, trọn chẳng thể vô tướng ly niệm. Như Lai thấy trước rằng phàm phu tội trước đời mặt lập tướng sanh tâm còn khó làm nổi, huống hồ ly tướng vô niệm! Khác nào kẻ không có thuật thần thông lại toan xây nhà trên không”.

Bởi lẽ, vọng tâm của chúng sanh niệm niệm tiếp nối như nước chảy xiết, chưa từng tạm ngơi; nay nếu miễn cưỡng đè nén, thô niệm tuy hơi được ngừng, tế niệm chưa hề ngưng dứt. Hành nhân nếu hiểu lầm liền cho là đã được tương ưng thì thật là sai lầm lớn.

Vì vậy, Đại Từ Bi Phụ khởi lòng Vô Duyên Từ ban cho pháp môn tiện dụng kỳ diệu này, chỉ phương lập tướng để nhiếp tâm chuyên chú. Ngay nơi vọng tâm này trì danh hiệu Phật. Niệm một Phật danh, hoán trừ trăm ngàn vạn ức vọng tướng tạp niệm. Niệm tới thuần thực bèn mất cả Năng, Sở, vô tâm mà trụ, Phật hiệu phân minh, thâm hợp diệu đạo liền khế hợp sự thật màu nhiệm “vô trụ sanh tâm” của kinh Kim Cang Bát Nhã.

Tâm sanh diệt của chúng sanh chỗ nào cũng duyên được, chỉ riêng chẳng thể duyên nổi Bát Nhã. Phải đạt đến địa vị Địa Thượng Bồ Tát⁵ của Biệt giáo mới có thể khế nhập nổi: Lúc vô trụ liền sanh tâm, lúc sanh tâm liền vô trụ. Còn thì các bậc Địa Tiên Bồ Tát⁶ vẫn còn tách rời thành hai: Một thời sanh tâm, thời khác vô trụ. Đủ thấy rõ phàm phu tuyệt chẳng có phần!

Nay pháp môn Tịnh Độ này dạy chúng sanh trì danh niệm Phật khiến chúng sanh ngay nơi niệm mà ly niệm, ngầm thông Phật trí, thâm hợp đạo mâu, khéo nhập vô niệm, ngay nơi phàm thành thánh. Vì vậy, sách Sớ Sao viết: *“Vượt ba A-tăng-kỳ kiếp trong một niệm, ngang với chư thánh trong một câu”*. Thật là diệu dụng tột bậc chẳng thể nghĩ bàn! Các pháp môn khác phải thâm nhập ngay vào vô sanh nên là đạo khó hành. Nay Tịnh nghiệp này lại khéo nhập vô sanh nên là đạo dễ hành. Pháp môn Niệm Phật là đường tắt tu hành mà một pháp Trì Danh lại là

⁵ Địa Thượng Bồ Tát: Các vị Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên.

⁶ Địa Tiên Bồ Tát: Các vị Bồ Tát chưa dự vào hàng Thập Địa, tức là Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng.

đường tắt trong bốn pháp niệm Phật, nên gọi là “đường tắt nhất trong các đường tắt”.

Hơn nữa, kinh này chẳng đề xướng “nhất tâm bất loạn” mà dùng ngay “phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật” làm Tông. Chỉ cần phát tâm chuyên niệm đều được vãng sanh. Vì vậy, pháp này lại càng minh xác, đơn giản, quan trọng. Do đó, kinh này được xưng tụng là kinh bậc nhất của Tịnh tông. Đó là do kinh này là đường thẳng nhất trong các đường thẳng, là phương tiện bậc nhất trong các phương tiện, dứt bật đối đãi một cách viên dung chẳng thể nghĩ bàn.

Các đại đức Tịnh tông Nhật Bản lại xem trọng kinh này hơn Trung Hoa rất nhiều. Sơ giải Đại Kinh của Hắc Cốc Pháp Nhiên thượng nhân viết:

“Trong giáo pháp vãng sanh vừa có giáo pháp căn bản, vừa có giáo pháp cành nhánh. Kinh này là căn bản giáo, các kinh khác là kinh cành nhánh. Kinh này còn gọi là chánh vãng sanh giáo, các kinh khác là bàng vãng sanh giáo... Kinh này còn gọi là giáo pháp vãng sanh trọn vẹn, các kinh khác là giáo pháp vãng sanh chưa trọn vẹn”.

Cứ theo nghĩa trên, Tịnh Độ Tông ví như đỉnh ngọn núi Diệu Cao mà kinh này chính là chót đầu đỉnh núi. Kinh này dạy: Hết thấy hàm linh đời tương lai đều do nương vào kinh này mà được độ thoát. Kinh này lợi ích khắp chúng sanh bậc nhất như vậy. Pháp Trì Danh thâm hợp diệu đạo thật dễ thực hành.

1.5. Đại thánh rử lòng từ, riêng lưu lại kinh này

Kinh chép: “Đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận, ngã dĩ từ bi ai mẫn, đặc lưu thử kinh chỉ trụ bách tuế, kỳ hữu chúng sanh trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện giai khả đắc độ” (Đời tương lai, kinh đạo diệt hết, ta vì từ bi thương xót riêng lưu lại kinh này tồn tại trong đời một trăm năm. Nếu có chúng sanh gặp được kinh này, tùy lòng sở nguyện đều được độ thoát).

Thêm nữa, kinh Chánh Pháp Diệt Tận cũng nói về tình cảnh pháp diệt tối hậu giống như kinh Vô Lượng Thọ. Điều này hiển lộ nhân duyên thù thắng hưng khởi kinh này.

Diệu dụng của pháp môn Trì Danh ví như thức ăn đã ngon lại giàu chất dinh dưỡng tăng cường sức khỏe, lại như linh dược linh nghiệm

thần hiệu trừ sạch được bệnh trầm kha khó chữa, trị khắp các bệnh, ban bố lợi ích rộng khắp. Vì vậy, bảo rằng: “*Diệu dụng lớn lao thay chẳng thể nghĩ bàn*”.

Đến khi đời mạt, ác trược càng sâu, các căn kém cõi, tuổi thọ của con người chỉ còn mười năm, cấu nặng, chương sâu. Khi đó, sóng ác ngập tràn, lửa độc dậy đất, Thế Tôn rủ lòng từ riêng lưu lại pháp này để làm thuyền Từ, xối mưa cam lộ. Ôn Phật sâu nặng, nát thân khó đền!

2. Thế tánh của kinh

Hết thấy các kinh điển đại thừa đều dùng **Thật Tướng** làm chánh thể. Cổ đức nói: “*Các kinh Đại Thừa đều dùng một Thật Tướng làm ấn*”.

Thật Tướng là tướng chân thật cũng là Bình Đẳng Nhất Tướng. Thật Tướng vô tướng nhưng chẳng phải là bất tướng. Có tướng mà vô tướng nên gọi là Thật Tướng. Vô tướng là lìa hết thấy tướng hư vọng nên vô tướng chính là ly tướng.

Hơn nữa, Thật Tướng chẳng phải là bất tướng, do nó chẳng phải là ngoan không, đoạn diệt như lông rùa, sừng thỏ, hết thấy hư vô! Kinh Kim Cang dạy: “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai*” (Phàm cái gì có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải là tướng thì thấy Như Lai). Nghĩa là: Ngay nơi tướng lìa tướng, lìa sạch tướng hư vọng thì thấy Thật Tướng, nên nói là *thấy Như Lai*, đây là chỉ cho Pháp Thân Như Lai.

Pháp Thân Như Lai lìa hết thấy tướng, nên nói: Thật Tướng vô tướng, nhưng không phải là không có Pháp Thân nên nói: Thật Tướng chẳng phải là bất tướng. Pháp sanh diệt toàn là hư vọng nhưng trong cái sanh diệt lại có cái chẳng sanh diệt. Các pháp sanh diệt là tướng sai biệt, nhưng trong cái sai biệt có cái chẳng sai biệt. Chẳng sanh chẳng diệt, chẳng có sai biệt, nên nói **Thật Tướng là bình đẳng nhất tướng**.

Thật Tướng nghĩa lý sâu xa. Nếu hiểu rõ Thật Tướng thì ngộ được lý Đại Thừa. Nay tôi dùng thí dụ cho dễ hiểu: Ví dụ như dùng vàng chế ra tháp, tượng, bình, chén, xuyên, vòng, các thứ tướng sai biệt rõ ràng. Nếu đem các vật đó bỏ vào lò nung, chúng lại hóa thành vàng. Các tướng vốn có đều tiêu diệt hết, nhưng vàng là bản thể các vật vẫn còn như cũ. Đủ thấy tướng sai biệt của các vật có sanh có diệt, đều thuộc về

hư vọng, nhưng bản thể các vật là vàng, bình đẳng nhất tướng, bất sanh bất diệt, chẳng tăng, chẳng giảm.

Trên đây, dùng vàng để ví cho Thật Tướng chân thật bình đẳng, các vật bằng vàng ví cho các tướng sai biệt. Do ví dụ trên, thấy được rằng: Nếu phá tướng hư vọng sai biệt của các vật bằng vàng như tháp, tượng, bình, chén, xuyên, vòng... thì thấy vàng chân thật bình đẳng nơi các vật. Dùng điều này để ví với sự kiện **liạ tướng hư vọng của hết thảy pháp thì thấy Thật Tướng**. Do liạ tướng hư vọng sai biệt nên nói là vô tướng. Trong các tướng hư vọng sai biệt có bản thể chân thật bình đẳng nên bảo là chẳng phải bất tướng. Ngay nơi tướng liạ tướng, có tướng mà vô tướng bèn thấy rõ Thật Tướng.

Thật Tướng liạ ngôn thuyết đúng như ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng nói: *“Thuyết tự nhất vật, tức bất trùng”* (Nếu nói dường như có một vật thì chẳng trùng), nên chẳng thể dùng thí dụ thế gian nào chỉ rõ được Thật Tướng. Trong thí dụ trên đây, nếu ngộ nhận thật sự có một tướng vàng cụ thể để đạt được thì lại vướng vào tướng, không còn là Thật Tướng của vô tướng nữa! Vì vậy, bảo rằng: *“Phàm sở ngôn thuyết, giai vô Thật Nghĩa”* (Hễ có ngôn thuyết đều chẳng phải là thật nghĩa).

Hơn nữa, kinh Viên Giác dạy: *“Chư huyễn tận diệt, giác tâm bất động”* (Các huyễn diệt sạch, giác tâm chẳng động), *“huyễn diệt diệt cố, phi huyễn bất diệt, thí như ma kính, cấu tận minh hiện”* (Vì cái huyễn diệt bị diệt, chứ cái chẳng phải là huyễn (phi huyễn) chẳng bị diệt. Ví như mài gương⁷, hết chất dơ thì ánh sáng hiện).

Cái giác tâm sau khi huyễn bị diệt vừa được nói trong kinh cùng với cái sáng suốt hiện ra khi hết cấu như đèn chỉ cho cái Thật Tướng bình đẳng nhất vị được hiển lộ do liạ vọng. Mài gương thật ra là mài bỏ chất nhờn. Tánh gương vốn sáng, chẳng phải tự bên ngoài mà có. Nhờ hết, sáng hiện, liạ vọng tức là chân. Do vậy, bảo: *“Bất dụng cầu Chân, duy tu tức kiến”* (Chẳng nhọc cầu Chân, chỉ cần dứt cái Thấy). Cái Thấy của chúng sanh đều là cái thấy hư dối. Cái Thấy chân thật là tri kiến của Phật.

Sách Yếu Giải lại viết: *“Tâm tánh của một niệm hiện tiền của chúng ta chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở khoảng giữa, chẳng phải quá khứ, chẳng phải hiện tại, chẳng phải vị lai, chẳng phải xanh,*

⁷ Mài gương: Thời xưa, dùng đồng làm gương nên phải mài cho gương sáng bóng mới soi mặt được.

vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn, vuông, tròn, chẳng phải hương, chẳng phải vị, chẳng phải xúc, chẳng phải pháp. Tìm thì chẳng thể được, nhưng chẳng thể bảo là Không. Nó tạo đủ bách giới, thiên như⁸ nhưng chẳng thể bảo là Có. Lià hết thấy tướng duyên lự, phân biệt, ngữ ngôn, nhưng chẳng phải ngoài những thứ ấy riêng có tự tánh (như trong thí dụ ở phần trên, hết thấy các vật đều chẳng ngoài vàng). Nói tóm lại, lià hết thấy tướng chính là hết thấy pháp. Do lià nên vô tướng. Cũng do vậy nên chẳng phải là bất tướng. Do chẳng thể được nên cưỡng gọi là *Thật Tướng*”.

Rõ ràng Thật Tướng chính tên cưỡng gọi của một niệm tâm tánh hiện tiền của chúng ta. Tánh của một niệm nơi tâm được cưỡng gọi là Tự Tánh. Nhị Tổ tìm tâm chẳng được nên “đã an tâm rồi”, nhưng chẳng thể bảo là Không. Tuy Lục Tổ nói: “*Hà kỳ tự tánh năng sanh vạn pháp*” (Nào ngờ tự tánh hay sanh vạn pháp), cũng chẳng thể chấp là Có. Lià tứ cú, tuyệt bách phi⁹, chẳng thể dùng suy lường, phân biệt để hiểu nổi. “*Linh minh đồng triệt, trạm tịch thường hằng*” “*riêng sáng vắng vặc*”, “*rạng ngời hư không*”, “*linh quang độc diệu, thoát sạch căn trần*”. Vì thế, Liên Trì đại sư khen ngợi rằng: “*Lớn thay chân thể! Chẳng thể nghĩ bàn nổi thì chỉ có mỗi tự tánh mà thôi!*”.

Bản chất của Thật Tánh đã được bàn thô thiên như trên. Còn như thể tánh của Đại kinh vì sao lại bảo là Thật Tướng? Dưới đây sẽ bàn. Vãng Sanh Luận của Thế Thân Bồ Tát có đoạn viết:

“Trang nghiêm cõi Phật công đức thành tựu, trang nghiêm Phật công đức thành tựu, trang nghiêm Bồ Tát công đức thành tựu. Nên biết ba thứ thành tựu nguyện tâm trang nghiêm này có thể nói gọn trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân”.

Luận này thật đã hiển thị Nhất Chân pháp giới sự lý vô ngại: Ngay nơi tướng chính là đạo. Các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm

⁸ Bách giới thiên như: Theo tông Thiên Thai, có mười giới: từ ngã quỷ, súc sanh, địa ngục... cho đến chư Phật. Trong mỗi giới lại có đủ mười giới, nên 10x10=100 giới. Trong mỗi giới lại có mười môn như thị; như thị tướng, như thị thể, như thị tánh... (xem kinh Pháp Hoa) nên thành ra một ngàn như. Tông Thiên Thai dùng chữ “bách giới thiên như” để chỉ tất cả các pháp.

⁹ Tứ cú: Có, không, vừa có vừa không, chẳng phải có chẳng phải không. Bách phi: Bách là con số tượng trưng cho đông nhiều, chữ Phi chỉ cho các thứ phủ định phi hữu, phi vô v.v... Nói chung “tứ cú bách phi” hàm nghĩa hết thấy ngôn từ đều không phải là thực tại, chỉ là mê chấp của hết thấy chúng sanh.

nơi thế giới Cực Lạc, mỗi thứ đều là Pháp Thân vô vi trí huệ chân thật, mỗi thứ chính là Thật Tướng. Do vậy mới nói kinh này lấy Thật Tướng làm Thể. Cừ Am đại sư đời Minh nói: “*Rừng quỳnh, ao ngọc hiển hiện trực tiếp nguồn tâm. Thọ lượng, quang minh phơi bày trọn vẹn tự tánh*”.

U Khê đại sư đã viết trong bộ Viên Trung Sao như sau: “*Rừng quỳnh, ao ngọc, thọ lượng, quang minh vốn là tướng của hết thấy pháp. Chúng đã hiển lộ trực tiếp nguồn tâm, phô bày trọn vẹn tự tánh thì lấy tướng nào để đạt được! Đấy chính là tướng mà vô tướng, tuy là tướng mà là chánh thể của vô tướng. Tâm tánh của bọn ta lượng đồng pháp giới, linh minh đồng triệt, trạm tịch thường hằng. Theo bề dọc thì suốt cả ba đời, theo bề ngang thì trọn khắp mười phương*”. Cõi nước Cực Lạc chẳng ở ngoài tâm, tâm ta sẵn đủ bách giới thiên như. Tâm tịnh thì cõi Phật tịnh, cõi tịnh thì tâm ta tịnh, nào có một pháp ở ngoài tâm ta. Pháp được kinh này phô diễn là để hiển thị trực tiếp bản tâm, phô bày trọn vẹn tự tánh. Ngay nơi tướng chính là đạo, chẳng phải là không có Thật Tướng. Sách Di Đà Yếu Giải viết:

“*Thật Tướng không hai, cũng chẳng phải là bất nhị. Vì vậy dùng toàn thể làm y báo, chánh báo, làm pháp, làm báo, làm tự, làm tha, nhân đến năng thuyết (người nói), sở thuyết (pháp được nói), người độ, kẻ được độ, người tin, pháp được tin, người phát nguyện, điều được nguyện, người trì, danh hiệu được trì, năng sanh (người vãng sanh), sở sanh (cõi để sanh về), người khen ngợi, pháp được khen ngợi, không chi chẳng được Thật Tướng chánh ấn in vào*”.

Do đoạn văn trên, thấy được rằng toàn kinh này gói trọn trong một Thật Tướng, nên nói: Thật Tướng là thể tánh của kinh này vậy.

Lại nữa, phẩm Đức Tuân Phổ Hiền trong kinh này chép: “*Khai hóa hiển thị Chân Thật Tế*”. Phẩm Đại Giáo Duyên Khởi chép: “*Dục chửng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi*” (Muốn cứu vớt quần manh, ban cho lợi ích chân thật). Phẩm Tích Công Lũy Đức chép: “*Trụ chân thật huệ, dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ*” (Trụ chân thật huệ dũng mãnh tinh tấn, một dạ chuyên chí trang nghiêm cõi nhiệm màu).

Chân Thật Tế là Chân Như Thật Tướng bản tế. Đó chính là điều kinh này khai thị. Cõi nhiệm màu Cực Lạc được trí huệ chân thật trang nghiêm thành tựu. Di Đà Thế Tôn thâm nhiếp cõi nhiệm ấy, tuyên dương pháp màu này, muốn ban cho bọn chúng sanh ta cái lợi chân thật. Ba thứ chân thật này (Chân Thật Tế, Chân Thật Huệ, và Lợi Ích Chân

Thật), một chính là ba, ba chính là một, là phương tiện rất ráo chẳng thể nghĩ bàn. Toàn thể của y báo, chánh báo cõi Cực Lạc, pháp môn Tịnh Độ đều là Chân Thật Tế. Vì vậy, ta nói kinh này lấy Thật Tướng làm thể tánh vậy.

3. Tông thú của kinh này

Điều được kinh đề cao gọi là Tông (宗). Tông là trọng yếu, là tông chỉ của toàn bộ kinh. Tông lại là đường lối trọng yếu để tu hành. Vì vậy, Tông là cương lĩnh của toàn bản kinh. Lưới (cương: 綱) được giở lên thì mắt lưới trương ra. Nắm cổ áo (lãnh: 領) thì thân áo xuôi theo. Vì vậy sau khi phán định Thể, trước hết phải xác định Tông.

Thể là Lý, Tông là Hạnh. Thể là cái bản thể để Tông nương vào. Tông là cái Tông để hiển thị cái Thể.

Ngoài ra, Tông và Thể là hai mặt hỗ tương. Tông là hạnh trọng yếu để lãnh hội Thể nên phải đề cao.

Bản sớ giải Tâm kinh của ngài Hương Tượng giảng: “*Điểm được coi trọng là Tông, chỗ quy hướng của tông thì gọi là Thú*”. Ngài Khuê Phong đại sư viết trong sách Viên Giác Lược Sớ rằng: “*Thú có nghĩa là hướng đến, tức là chỗ quy hướng của tâm ý thức*”.

Đủ biết: **Thú (趣) là quy thú (歸趣: Hướng đến, quay về)**. Vì vậy, dựa vào tông chỉ của kinh để tỏ rõ việc làm, biết điều mong cầu, thấu đáo tột cùng chỗ kinh đạt đến thì gọi là Thú vậy.

Từ xưa đã có nhiều thuyết bàn về tông thú của bản dịch kinh Vô Lượng Thọ đời Ngụy.

Bản sớ giải của ngài Gia Tường Cát Tạng viết: “*Tông chỉ của kinh này thường có hai thuyết: Một là Di Đà tu nhân cảm quả Tịnh Độ. Hai là khuyến vật ([chữ vật] chỉ cho chúng sanh, “khuyến vật” là khuyên nhủ chúng sanh) tu nhân, vãng sanh cõi kia*”.

Ngài Hải Đông Nguyên Hiểu viết trong sách Tông Yếu rằng: “*Kinh này đúng là dùng nhân quả Tịnh Độ làm Tông Thể, lấy thấu nhiếp chúng sanh vãng sanh làm ý chí*”.

Đàm Loan pháp sư bảo: “*Lấy danh hiệu Phật làm Thể của kinh*”.

Ngài Thiện Đạo nói: *“Niệm Phật tam-muội là tông, nhất tâm hồi nguyện (nguyện hồi hướng) vãng sanh Tịnh Độ là Thể”* (Chữ Thể ở đây chỉ cho Thú).

Bộ Hợp Tán của thầy Thích Quán Triệt người Nhật viết: *“Kinh này: Niệm Phật là Tông, vãng sanh là Thể. Kinh này tôn trọng Niệm Phật nên lấy Niệm Phật làm Tông, chỗ quy thú của Tông là cốt được vãng sanh nên lấy vãng sanh làm Thể”*.

Tịnh tông coi kinh Vô Lượng Thọ là Đại kinh, kinh A Di Đà là Tiểu kinh vì hai kinh này chỉ rộng hay lược sai khác. Do vậy, trong Sớ Sao, ngài Liên Trì gọi Đại kinh là Đại Bản, Tiểu kinh là Tiểu Bản, vì thật ra hai kinh chỉ là cùng một kinh.

Tông thú của kinh A Di Đà cũng có nhiều thuyết, ở đây chỉ chọn lấy những thuyết quan trọng.

- Sách Sớ Sao cho rằng: *“Y báo, chánh báo thanh tịnh, tín nguyện vãng sanh là tông thú”*.

- Sách Viên Trung Sao bảo: *“Dùng tín, nguyện, tịnh nghiệp làm tông trí (tức tông thú) của kinh”*.

- Sách Di Đà Yếu Giải cho rằng: *“Dùng tín nguyện trì danh làm tông”*.

Tổng hợp những ý kiến về tông thú hai kinh Đại, Tiểu nói trên của các vị trong nước và hải ngoại, ta thấy tất cả đều lấy “tín nguyện trì danh, vãng sanh Tịnh Độ” làm gốc. Tham khảo khắp ý kiến các vị đã chú giải kinh cũng như căn cứ trên kinh văn kinh này, tôi minh xác tông thú kinh này như sau:

Kinh này dùng phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm làm Tông; sanh trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ, chóng lên địa vị Bất Thoái làm Thú.

3.1 Giảng về Tông

Người vãng sanh trong ba bậc thượng, trung, hạ nói trong phẩm Tam Bối Vãng Sanh của kinh này, ai chẳng lấy “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” làm nhân. Hơn nữa, nguyện thứ mười chín của Phật Di Đà là:

“*Văn ngã danh hiệu, **phát Bồ Đề tâm**, tu chư công đức, phụng hành Lục Ba La Mật, kiên cố bất thoái. Phục dĩ thiện căn hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nhất tâm niệm ngã, trú dạ bất đoạn. Lâm thọ chung thời, ngã dữ chư Bồ Tát chúng nghênh hiện kỳ tiền, kinh tu du gian, tức sanh ngã sát, tác A Duy Việt Trí Bồ Tát*” (Nghe danh hiệu ta, **phát Bồ Đề tâm**, tu các công đức, phụng hành sáu Ba La Mật kiên cố chẳng lui sụt. Lại đem thiện căn hồi hướng nguyện sanh cõi ta, nhất tâm niệm ta, ngày đêm chẳng dứt. Lúc lâm chung, ta cùng các Bồ Tát hiện đến đón trước mặt, trong khoảnh khắc liền sanh cõi ta, làm Bất Thoái Chuyển Bồ Tát).

Nguyện thứ mười tám: “*Văn ngã danh hiệu, chí tâm tin nạo, sở hữu thiện căn, tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ Chánh Giác, duy trừ Ngũ Nghịch, phi báng chánh pháp*” (Nghe danh hiệu ta chí tâm tin ưa, bao nhiêu thiện căn, tâm tâm hồi hướng nguyện sanh cõi ta, nhẫn đến mười niệm, nếu chẳng sanh về, chẳng lấy Chánh Giác. Chỉ trừ kẻ Ngũ Nghịch, phi báng chánh pháp)

Rõ ràng: Nguyện thứ mười chín chú trọng phát Bồ Đề tâm, một lòng niệm Phật. Nguyện mười tám nhấn mạnh “chí tâm tin ưa, nhất hướng chuyên niệm”. Vì vậy, ta biết rằng “**phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm**” là tâm tủy của bốn nguyện Phật Di Đà, là tông yếu của toàn bộ Đại kinh, là chánh nhân ắt đủ để vãng sanh, là thuyền từ phương tiện độ sanh. Điều được Đại kinh tôn sùng hoàn toàn là điểm này. Đường trọng yếu tu hành chỉ có điểm này là thiết yếu, nên nó là Tông của Đại kinh vậy.

Đàm Loan đại sư viết trong Vãng Sanh Luận chú rằng:

“*Ba bậc vãng sanh trong kinh Vô Lượng Thọ tuy hạnh có ưu, liệt, nhưng không ai chẳng phát tâm Bồ Đề vô thượng. Tâm Bồ Đề vô thượng này chính là tâm nguyện thành Phật, chính là tâm độ chúng sanh. Tâm độ chúng sanh chính là tâm nhiếp thủ chúng sanh sanh về cõi có Phật. Vì vậy, nguyện sanh về cõi An Lạc Tịnh Độ thì cần phải phát tâm Bồ Đề vô thượng. Nếu ai chẳng phát tâm Bồ Đề vô thượng, chỉ nghe cõi kia hưởng vui không gián đoạn, do vui thích mà nguyện sanh thì cũng chẳng được vãng sanh*”.

An Lạc Tập viết: “*Theo Tịnh Độ Luận (tức Vãng Sanh Luận) của ngài Thiên Thân, phàm muốn phát tâm lãnh hội Vô Thượng Bồ Đề thì có*

hai nghĩa: Một là trước hết phải rời bỏ ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn, hai là cần biết ba pháp thuận Bồ Đề môn.

Những gì là ba?

- Một là nương theo trí huệ môn: Chẳng cầu tự mình vui vì xa lìa ngã tâm tham trước tự thân.

- Hai là nương từ bi môn: Đẹp hết thấy khổ cho chúng sanh vì xa lìa tâm khiến cho chúng sanh chẳng an vui.

- Ba là phương tiện môn: Tâm xót thương hết thấy chúng sanh vì chính mình đã xa lìa cái tâm cung kính, cúng dường tự thân. Ấy gọi là xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề tâm.

Thuận Bồ Đề môn là Bồ Tát xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn như trên liền được ba pháp tùy thuận Bồ Đề môn. Những gì là ba?

- Một là tâm vô nhiễm thanh tịnh, chẳng vì thân mình mà cầu an vui. Bồ Đề là chón thanh tịnh vô nhiễm, nếu vì tự thân mà cầu vui là trái nghịch với Bồ Đề môn. Vì vậy tâm vô nhiễm thanh tịnh là thuận Bồ Đề môn.

- Hai là tâm an ổn thanh tịnh vì đẹp khổ cho hết thấy chúng sanh.

- Ba là tâm vui thanh tịnh, do muốn cho hết thấy chúng sanh được đại Bồ Đề vậy, vì nhiếp thủ chúng sanh sang cõi kia vậy. Bồ Đề là chỗ thường vui rất ráo, nếu chẳng làm cho hết thấy chúng sanh đạt được sự thường vui rất ráo thì trái nghịch Bồ Đề môn.

Sự thường vui rất ráo ấy dựa vào đâu để có được? Cần phải dựa vào đại nghĩa môn. Đại nghĩa môn là cõi nước An Lạc kia vậy. Thế nên, phải khiến cho họ nhất tâm chuyên chí nguyện sanh cõi kia, muốn cho họ sớm hiểu được vô thượng Bồ Đề”.

Ngài Hải Đông Nguyên Hiểu lại viết trong bộ Tông Yếu rằng: “Phát Bồ Đề tâm chính là chánh nhân”. Ngài lại bảo: Phát Bồ Đề tâm có hai loại:

1. Một là theo Sự phát tâm: “Phiền não vô biên nguyện đều đoạn hết, thiện pháp vô lượng nguyện đều tu hết, chúng sanh vô biên nguyện đều độ cả. Quả báo của tâm ấy tuy là Bồ Đề mà hoa báo của nó là Tịnh Độ. Vì sao thế? Bồ Đề tâm lượng rộng lớn vô biên, xa rộng vô hạn nên cảm được y báo Tịnh Độ rộng lớn không ngăn mé, chánh báo thọ mạng lâu dài vô lượng. Ngoại trừ Bồ Đề tâm, không có gì làm được như thế cả”.

2. Hai là thuận Lý phát tâm: “Tin hiểu các pháp đều như huyễn mộng, chẳng phải có, chẳng phải không, dứt ngôn ngữ, bật suy nghĩ. Tin hiểu như vậy, phát tâm rộng lớn, tuy chẳng thấy có phiền não, pháp lành, mà chẳng bài bác là không có gì để tu để đoạn. Vì vậy, tuy nguyện đoạn hết, tu hết, mà chẳng trái nghịch Vô Nguyện tam-muội. Tuy nguyện độ hết vô lượng hữu tình mà chẳng có người hóa độ lẫn kẻ được độ. Do vậy, có thể tùy thuận Không, Vô Tướng như kinh dạy: Diệt độ vô lượng chúng sanh như vậy, nhưng thật sự chẳng có chúng sanh được diệt độ. Phát tâm như vậy công đức vô biên, dấu cho chư Phật trọn kiếp diễn nói công đức người ấy còn chẳng thể nói hết nổi”.

Quán kinh còn dạy: “Dục sanh bỉ quốc giả, đương tu tam phước... Tam giả **phát Bồ Đề tâm**, thâm tín nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến tấn hành giả” (Muốn sanh cõi kia nên tu ba phước.... Ba là **phát Bồ Đề tâm**, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến khích hành giả). Lại dạy: “Nhiệm hữu chúng sanh nguyện bỉ quốc, phát tam chủng tâm tức tiện vãng sanh. Hà đẳng vi tam? Nhất giả phát chí thành tâm, nhị giả thâm tâm, tam giả hồi hướng phát nguyện tâm. Cụ tam tâm giả, tất sanh bỉ quốc” (Nếu có chúng sanh nguyện sanh cõi kia, phát ba loại tâm liền được vãng sanh. Những gì là ba? Một là tâm chí thành, hai là thâm tâm, ba là hồi hướng phát nguyện tâm. Ai trọn đủ ba tâm ấy sanh cõi kia). Phát ba tâm này cũng chính là phát Bồ Đề tâm.

Hơn nữa, Mật Tông chú trọng nhất là phát đại Bồ Đề tâm. Giáo điển Bồ Đề Tâm Nghĩa dạy: “Bồ Đề tâm là cái gốc để thành Phật. Đại sự nhân duyên không điều nào hơn được nó”.

Sách Bồ Đề Tâm Luận lại giảng: “Bồ Đề tâm này hàm chứa pháp công đức của hết thầy chư Phật. Nếu tu chứng xuất hiện thì làm đạo sư của hết thầy. Nếu quay về gốc thì là cõi Mật Nghiêm, chẳng đứng dậy khỏi tòa mà thành tựu được hết thầy Phật sự”. Lại khen ngợi tâm Bồ Đề như sau: “Nếu ai cầu Phật huệ mà thông đạt Bồ Đề tâm thì ở ngay nơi thân do cha mẹ sanh ra sẽ mau chứng địa vị Đại Giác”.

Thêm nữa, vua của các kinh là kinh Hoa Nghiêm dạy: “Vong thất Bồ Đề tâm, tu chư thiện pháp, thị danh ma nghiệp” (Tu các pháp lành mà quên mất Bồ Đề tâm thì là ma nghiệp). Phát tâm quan trọng chẳng thể ví dụ nổi.

Các vị như sư Nguyên Hiểu lấy phát Bồ Đề tâm làm Chánh Nhân, niệm Phật làm Trợ Nhân. Các vị như Thiện Đạo, Linh Chi của Trung Hoa và các sư Tịnh tông người Nhật đều cho Trì Danh là Chánh Hạnh,

phát tâm là Trợ Hạnh. Hai thuyết nghịch nhau. Liên Trì đại sư nói một cách dung hội trong Sớ Sao rằng: “*Đã dùng Trì Danh làm chánh hạnh, lại lấy Trì Danh làm phát Bồ Đề tâm thì hòa hội được ý kiến của cả hai phái*”.

Tôi nay đề xướng “**phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm**” làm Tông của kinh này, thật là gộp trọn ý kiến cả hai phái, lại còn quy nhiếp về Trì Danh, thật phù hợp ý tổ Liên Trì.

Và lại, tám chữ trên, nói rộng thì chính như ý kiến của thiền sư Triệt Ngộ: “*Thật vì sanh tử phát Bồ Đề tâm, dùng tín nguyện sâu trì danh hiệu Phật*”. Nói gọn thì như đại sư Ngẫu Ích đề xướng: “*Tín nguyện trì danh*”.

Sách Di Đà Yếu Giải lấy “tín nguyện trì danh” làm Tông, lại còn viết: “*Tín nguyện trì danh là yếu chỉ của cả bộ kinh. Tín nguyện là Huệ Hạnh, trì danh là Hành Hạnh. Được vãng sanh hay không hoàn toàn là ở chỗ có tín nguyện hay không. Phẩm vị cao hay thấp hoàn toàn do trì danh sâu hay cạn. Vì thế, Huệ Hạnh để dẫn đường, Hành Hạnh là chánh tu, như mắt và chân liên quan với nhau*”.

Lại còn viết: “*Tín sâu phát nguyện chính là vô thượng Bồ Đề. Hợp tín nguyện ấy lại thì đích thật là chỉ nam của Tịnh Độ. Do vậy, chấp trì danh hiệu là chánh hạnh... Kinh Đại Bản A Di Đà cũng lấy phát Bồ Đề nguyện làm trọng yếu, thật tương đồng với kinh này*”.

Rõ ràng: “tín nguyện trì danh” và “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” đúng là cùng một tông chỉ. Đại sư Ngẫu Ích lấy “tín nguyện trì danh” làm tông cho kinh Tiểu Bản thì tông chỉ của hai bản Đại, Tiểu phải giống nhau. Vì vậy, bảo “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” là Tông của kinh Đại Bản thật đúng là đã tuân phụng lời dạy của đại sư Ngẫu Ích.

Chữ Hướng (向) trong “nhất hướng chuyên niệm” có nhiều nghĩa:

- ngã theo một hướng mà tiến tới
- lệch hẳn về một phía
- một vị
- gộp chung lại
- một khoảng thời gian

Do vậy, “nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật” có nghĩa là chuyên nương theo pháp môn Trì Danh Niệm Phật này. “Nhất hướng chuyên niệm” vốn là chữ lấy trong nguyện thứ mười tám “*thập niệm tất sanh*” (mười niệm tất sanh). Đức Di Đà trong lúc tu nhân phát ra đại nguyện “mười niệm tất vãng sanh” nên hành nhân phát Bồ Đề tâm “nhất hướng chuyên niệm” tất được vãng sanh Tịnh Độ, chứng trọn vẹn diệu quả Bất Thoái.

Người vãng sanh bậc Thượng, bậc Trung, bậc Hạ trong kinh đều do phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật mà vãng sanh Tịnh Độ Cực Lạc. Ấy là do giác ngộ là quả, tâm làm nhân, phương tiện rốt ráo phơi bày trọn vẹn nguyện hải Nhất Thừa của Di Đà, sáu chữ hồng danh oai thần công đức chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, “nhất hướng chuyên niệm” là như cổ đức dạy: “*Thượng thì tận hình thọ, hạ thì mười niệm*”. Thượng tận hình thọ là từ ngày phát tâm niệm Phật trở đi, suốt đời niệm Phật thẳng đến một niệm tối hậu lúc lâm chung. Đây là bậc Thượng. Còn bậc Hạ chưa thể làm nổi như vậy, hoặc bởi chướng nặng, hoặc do bận rộn chẳng rảnh rang để niệm nhiều thì mỗi ngày hành pháp Thập Niệm cũng là “nhất hướng chuyên niệm”. Còn bết nhất thì như trong Quán kinh nói: Kẻ Ngũ Nghịch, Thập Ác lúc mạng sắp dứt, được nghe thánh giáo, chí tâm hồi cải, mười niệm xưng danh cũng được vãng sanh, nên nói: “Mười niệm tất sanh”.

Hành giả nên biết: Nhất hướng chuyên niệm là từ lúc bắt đầu phát tâm niệm Phật cho đến một niệm tối hậu, mà niệm quan trọng khẩn thiết nhất là niệm tối hậu. Như kẻ ác nghịch vừa nói trên đây, niệm Phật mười tiếng thì tiếng thứ nhất là sơ niệm, tiếng thứ mười là niệm cuối cùng, cũng là thẳng thừng từ sơ phát tâm cho đến chết đều trì danh. Do vậy, phù hợp với tông chỉ “nhất hướng chuyên niệm”. Trái lại, như có kẻ niệm Phật mấy mươi năm nếu lúc tối hậu bỏ lửng, khinh thị Trì Danh, đổi qua tu pháp khác, hoặc lúc lâm chung chẳng ưa Cực Lạc, luyến tiếc thế gian, chưa thể niệm Phật nổi thì chẳng gọi là “nhất hướng chuyên niệm!”

Nếu như ngờ rằng Niệm Phật sao lại có công đức như thế? Hãy nên biết: Do Năng Niệm, Sở Niệm¹⁰ đều là Thật Tướng vậy. Sách Di Đà Yếu Giải giảng:

¹⁰ Năng Niệm: Người niệm Phật hoặc cái tâm niệm Phật, Sở Niệm: đức Phật được hành nhân niệm.

“Quang là theo chiều ngang chiếu khắp mười phương. Thọ là theo chiều dọc khắp cả ba đời. Ngang dọc hỗ tương đều là pháp giới thể. Dem cả cái Thể ấy làm thành thân và cội của Phật Di Đà, cũng dem cả cái Thể ấy làm thành danh hiệu Di Đà. Vì vậy, danh hiệu Di Đà chính là bốn giác lý tánh của chúng sanh. Trì danh là Bốn Giác hợp với Thủ Giác. Thủ, Bốn chẳng hai, chúng sanh và Phật chẳng hai, nên một niệm tương ứng đức Phật trong một niệm. Niệm niệm tương ứng với đức Phật trong niệm niệm”.

Do đoạn văn trên thấy được rằng: Danh hiệu Di Đà là Pháp Giới Thể nên công đức của danh hiệu chẳng thể nghĩ bàn. Lại nữa, danh hiệu tức là bốn giác lý tánh của chúng sanh. Khởi tâm niệm Phật là Thủ Giác. Đức Phật đang được mình niệm đây chính là Bốn Giác của ta. Do vậy, ta nói Trì Danh chính là Bốn Giác hợp với Thủ Giác. Bởi vậy, niệm niệm tương ứng mà niệm niệm chính là Phật thì rõ ràng công đức Trì Danh chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, theo Mật Điện, công đức của chữ riêng chữ A trong sáu chữ hồng danh đã là vô lượng. Đại sư Hưng Giáo người Nhật giảng:

“Từ chữ A lưu xuất hết thấy đà-ra-ni, từ hết thấy đà-ra-ni sanh ra hết thấy các vị Phật”.

Còn bảo: *“Chân ngôn chữ A là tâm của mười phương Phật. Pháp thân chư Phật cùng gia trì”* và: *“Tỳ Lô Xá Na¹¹ dùng chữ A này làm tạng bí mật”.*

Lại còn nói:

“Ba thân chỉ nói một pháp chữ A, các kinh rộng khen công đức của pháp này. Nghe tên thoảng qua tai, các tội băng tiêu. Xương âm, thấy mặt chữ, vạn đức như mây nhóm. Xem sơ qua mà tin thì đạo thẳng Tịnh Độ, tu sâu viên trí, chúng Phật đạo ngay trong hiện tại”.

Công đức của chữ A đã như thế, huống hồ là công đức của toàn thể danh hiệu Phật. Một câu Phật hiệu đây thực hiện thật dễ, chẳng luận nam nữ trẻ già, chẳng cần biết ngu, trí, rảnh, bận, ai cũng niệm được, kẻ nào cũng hành được. Danh chiêu vạn đức, cảm ứng mau nhiệm khó thể nghĩ nổi. Từ hữu niệm khéo nhập vô niệm, ngay nơi tâm phàm nhanh

¹¹ Tỳ Lô Xá Na (Vairocana), còn phiên âm là Tỳ Lô Giá Na, Bệ Lỗ Giá Na, hoặc dịch nghĩa là Đại Nhật Như Lai hay Quang Minh Biến Chiếu Như Lai là danh hiệu của Pháp Thân Phật.

chóng hiển lộ quả đức, đúng như Sớ Sao đã nhận định: “Ngang với chư thánh trong một lời, vượt ba A-tăng-kỳ kiếp trong một niệm”.

Cực viên, cực đôn, quá sức giản dị, nên biết “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” chẳng những là cương tông của kinh mà thật sự còn là chỉ quy của cả Đại Tạng giáo.

3.2 Giảng về Thú

Chỗ quy hướng của tông gọi là Thú. **Chỗ thú hướng của “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” là vãng sanh Cực Lạc Tịnh Độ, chứng ba thứ Bất Thoái.** Vì vậy, kinh này lấy sanh trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ, chóng lên địa vị Bất Thoái làm Thú. Tịnh Độ có bốn cõi: Phàm Thánh Đồng Cư, Phương Tiện Hữu Dư, Thật Báo Trang Nghiêm và Thường Tịch Quang. Dưới đây sẽ giải thích sơ lược về tướng trạng vãng sanh bốn cõi.

* Phàm Thánh Đồng Cư Độ:

Cõi Phàm Thánh Đồng Cư của thế giới Cực Lạc là Đồng Cư Tịnh Độ. Thế giới Sa Bà ta đang ở đây cũng là cõi Phàm Thánh Đồng Cư. Cõi này cũng có phàm, có thánh, như Văn Thù thường hiện Ngũ Đài, các vị A La Hán thường trụ tại núi Thiên Mục hoặc Nhạn Đãng. Họ đều là bậc thánh cõi này, nhưng cõi Đồng Cư chúng ta đang ở là Đồng Cư uế độ. Vì vậy, tuy cùng mang tên Đồng Cư nhưng thật ra chẳng giống nhau.

Sách Yếu Giải giảng về cõi Đồng Cư nơi đây như sau:

“Do thật thánh (chỉ cho ba thánh quả Tiểu thừa) quá khứ có lậu nghiệp, quyền thánh (đại quyền thị hiện Bồ Tát) đại từ bi nguyện, nên phàm phu được ở chung với thánh nhân. Đến khi thật thánh nát thân (niết-bàn), cơ ứng hóa của quyền thánh hết (cơ duyên hóa độ đã hết) liền thặng, trầm khác xa, khổ, vui khác biệt vời vợi. Tuy là tạm giống, rốt cuộc không giống.

Lại nữa, trong vòng trời đất, ít kẻ được thấy nghe. Nếu may mắn được gặp gỡ thì ít kẻ chịu thân cận, học hỏi. Hơn nữa, khi Phật tại thế thánh nhân dẫu đông đảo, như của quý, như điềm lành, nhưng chẳng thể trọn khắp các cõi nước như các ngôi sao, như bụi trần. Và lại, tuy đồng cư mà việc làm, thành tựu trọn chẳng giống nhau”.

Theo lời giải thích của sách Yếu Giải, cõi Phạm Thánh Đồng Cư của thế giới này kém Cực Lạc ở bốn điểm:

1. Tạm đồng: Cõi này, ba quả vị đầu của Tiểu Thừa chứng A La Hán xong liền nhập tịch diệt. Cơ độ sanh của Đại Quyền Bồ Tát đã hết thì liền chẳng thị hiện nữa. Do đó, phạm phu cõi này chỉ là tạm thời đồng cư, chẳng phải là rốt ráo. Còn đồng cư Tịnh Độ thì lại có thể cùng với các Đại Bồ Tát nhóm hội chung một chỗ mãi cho đến khi thành Phật.

2. Khó gặp: Tuy có bậc thánh thị hiện sống trong cõi này nhưng chẳng dễ gặp gỡ, thân cận; còn ở Cực Lạc, thánh giả đều như thầy, như bạn, sáng, chiều cùng ở.

3. Hiếm hoi: Thánh giả như của quý, như điềm lành, hy hữu khó gặp, còn ở Cực Lạc thì “*có nhiều vị Nhất Sanh Bồ Xứ, số ấy rất nhiều chẳng thể dùng toán số để biết nổi, chỉ có thể nói là vô lượng vô biên A-tăng-kỳ*”.

4. Việc làm chẳng đồng: Trong cõi này, thánh giả đều ở cảnh thánh, còn chúng sanh luân hồi sáu nẻo, thăng - trầm vô định. Phạm thánh tuy cùng ở cõi này nhưng việc làm và thành tựu khác hẳn nhau. Ở Cực Lạc, cùng hết vô minh, cùng lên Diệu Giác, nên biết là Đồng Cư nơi Tịnh Độ vượt xa Đồng Cư cõi này vô lượng vô biên lần.

Hơn nữa, phạm ở cõi này thì gồm cả ba ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, còn Đồng Cư cõi kia “*chẳng còn có cái tên ác đạo, nữa là thật có!*” Người được vãng sanh sẽ chẳng rớt vào ba ác đạo nữa, vĩnh viễn lìa nẻo ác, chẳng như chúng sanh cõi này ở trong biển sanh tử, thoát vào thoát ra, thoát chìm, thoát nổi, xoay vần trong ác đạo, ở trong nẻo khổ đã lâu.

Sâu hơn nữa thì như sách Yếu Giải đã giảng: “*Nên biết đại sự nhân duyên của bọn ta: Một ai Đồng Cư thật khó thoát qua nhất*”. Ấy là vì phạm phu cõi Đồng Cư này phải đoạn được Kiến Hoặc và Tư Hoặc mới đắc Lộ Tận Thông, mới vượt khỏi dòng sanh tử, vượt thoát Đồng Cư tiến lên cõi Phương Tiện Hữu Dur. Đây là vượt tam giới theo chiều dọc, thật là việc khó.

Nay pháp môn vãng sanh bỏ Đồng Cư ứ độ sanh về Đồng Cư Tịnh Độ, được sanh về Cực Lạc liền đoạn sanh tử nên gọi là “vượt ngang tam giới” (hoành siêu tam giới). Người vãng sanh chẳng đợi đoạn hai Hoặc (Kiến Hoặc và Tư Hoặc), chỉ cần phát Bồ Đề tâm, nhất hướng

chuyên niệm, liền được Phật nguyện ngậm gia bị, quyết được vãng sanh Tịnh Độ. Việc này rất dễ nên gọi “đạo dễ hành”.

Phương tiện vượt thắng như thế rất thù thắng hy hữu, mười phương không đâu có thể bằng được nổi. Do vậy, cõi Đồng Cư của Cực Lạc vượt xa cõi Phật mười phương.

Lại còn đỏi nghiệp vãng sanh: Dẫu còn là phàm phu chẳng bị thoái chuyển, một đời thành Phật. Thế nên, vãng sanh Đồng Cư cũng là sanh trọn vẹn bốn cõi vậy.

*** Phương Tiện Hữu Dư Độ:**

Nếu người niệm Phật dụng công sâu đậm, lia được tâm tạp loạn, chuyên niệm một câu danh hiệu, tâm, miệng tương ứng, từng chữ phân minh, tâm chẳng rời Phật, Phật chẳng rời tâm, niệm niệm tiếp nối chẳng có gián đoạn. Niệm Phật như thế gọi là Sự Nhất Tâm. Nếu đạt đến cảnh giới này tuy chẳng cầu đoạn Hoặc mà Kiến, Tư phiền não tự nhiên đoạn mất. Từ Đồng Cư uế độ cõi này sanh ngang sang cõi Phương Tiện Hữu Dư của Cực Lạc.

*** Thật Báo Trang Nghiêm Độ:**

Nếu nhớ Phật, niệm Phật rành rẽ phân minh, đi, đứng, nằm, ngồi chỉ có một niệm ấy, không còn niệm thứ hai nào, chẳng bị các niệm tham, sân, phiền não tạp loạn thì gọi là Sự Nhất Tâm. Trên mặt Sự đã đạt, nhưng về mặt Lý chưa thấu triệt, chỉ thuộc về Định môn, chưa có Huệ môn.

Nếu trên đầu sào trăm thước, tiến thêm một bước nữa, chợt khế hợp bản tánh của chính mình, biết rõ Năng Niệm, Sở Niệm chỉ là nhất tâm, chẳng trụ hữu niệm, chẳng rớt vào vô niệm như Sớ Sao đã viết: “*Nếu nói là Có thì bản thể của cái tâm Năng Niệm tự nó là Không, đức Phật đang được ta niệm cũng trọn chẳng thể được. Nếu bảo là Không thì tâm Năng Niệm sáng ngời chẳng làm lẫn, đức Phật được niệm phân minh rạng ngời*”.

Vô niệm mà niệm, niệm nhưng vô niệm. Nói, nghĩ dứt bật, chẳng thể gọi tên, mô tả; chỉ là nhất tâm, Thể vốn sẵn thanh tịnh, nào có pháp gì tạp loạn được. Đây gọi là Lý nhất tâm, thuộc về Huệ môn, kiêm cả đắc Định. Niệm Phật nếu đạt đến Lý nhất tâm, phá một phần vô minh thì

sinh trong Thật Báo Trang Nghiêm Độ, đồng thời chứng một phần Thường Tịch Quang độ.

Thật Báo Trang Nghiêm Độ là nơi cư ngụ của hàng Pháp Thân Đại Sĩ. Các vị Đại Sĩ từ Sơ Địa trong Biệt Giáo, Sơ Trụ trong Viên Giáo trở lên mới được sanh về cõi ấy. Phá một phần vô minh, chứng một phần Pháp Thân thì mới sanh được cõi này. Bậc Đại Sĩ cõi ấy sắc tâm tự tại, thân và cõi ảnh hiện, trong một đầu lông hiện cõi Bảo Vương. Trong một hạt bụi chuyển đại pháp luân, xúng táng trang nghiêm vô chướng, vô ngại. Bốn mươi địa vị Pháp Thân Đại Sĩ từ bậc Bồ Tát Sơ Trụ trong Viên Giáo cho đến Đẳng Giác Bồ Tát đều thuộc cõi này. Mỗi địa vị đều chứng một phần Thường Tịch Quang Độ.

*** Thường Tịch Quang Độ**

Cõi Pháp Thân của Phật ngự được gọi là Thường Tịch Quang. Sách Yếu Giải viết: *“Thế của Thật Tướng chẳng tịch, chẳng chiếu. Tịch mà hằng chiếu, chiếu nhưng luôn tịch, chiếu mà tịch, cưỡng gọi là Thường Tịch Quang. Tịch mà chiếu, cưỡng gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân”*. Vì vậy, thân và cõi chẳng hai; đều là cưỡng gọi. “Tịch - Chiếu đồng thời” chẳng phải là cảnh có thể suy lường được.

Thêm nữa, ba chữ Thường Tịch Quang phơi bày trọn vẹn ba đức Niết Bàn của Như Lai bí tạng. Thường là Pháp Thân Đức vì Pháp Thân thường trụ. Tịch là Giải Thoát Đức vì trần lao vĩnh viễn tịch tĩnh. Quang là Bát Nhã Đức do trí quang chiếu khắp.

Bậc Đẳng Giác Đại Sĩ phá sạch bốn mươi một phẩm vô minh, liền phá một phẩm Sanh Tướng Vô Minh tối hậu, Pháp Thân hiển lộ hoàn toàn, chứng trọn vẹn ba đức, triệt ngộ ngọn nguồn bản tâm, rốt ráo thanh tịnh, chứng nhập Thường Tịch Quang Độ.

Phàm phu đời nghiệp vãng sanh cõi Đồng Cư, do gặp Phật dạy dỗ nên không thoái chuyển. Do thọ mạng vô lượng nên ngay trong một đời đoạn trừ trọn vẹn các Hoặc, thanh tịnh trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ. Do vậy, sanh cõi Đồng Cư cũng chính là sanh ba cõi trên nên bảo là: *“Sanh trọn bốn cõi”*.

Lại nữa, trong cõi này (Sa Bà) tu hành khó khăn, nhiều duyên thoái thất, nên kẻ tu đạo nhiều như lông bò, người đắc đạo hiếm tựa vảy lân. Cõi Cực Lạc thành Phật dễ dàng vì không thoái chuyển. Phẩm Chánh Nhân Vãng Sanh trong kinh dạy: *“Chư vãng sanh giả, giai đắc A*

Duy Việt Trí, giai cụ kim sắc tam thập nhị tướng, giai đương tác Phật” (Những kẻ vắng sanh đều đắc A Duy Việt Trí, đều đủ ba mươi hai tướng sắc vàng, đều sẽ làm Phật).

Cõi Cực Lạc hơn hẳn mười phương, trước hết là do phạm phu đời nghiệp, sanh sang cõi kia rồi liền đắc A Duy Việt Trí. A Duy Việt Trí, Hán dịch Bất Thoái.

Bất Thoái lại có ba nghĩa:

- Vị Bất Thoái: Nhập dòng thánh, chẳng đọa địa vị phạm phu.
- Hạnh Bất Thoái: Đoạn trừ Kiến Tư Hoặc, dẹp sạch Trần Sa, luôn độ chúng sanh, chẳng đọa Tiểu Thừa.
- Niệm Bất Thoái: Phá vô minh, hiển lộ Phật tánh, niệm niệm lưu nhập Như Lai quả hải.

Đối với ba thứ Bất Thoái trên đây, nếu ở cõi này tu trì thì phải đoạn Kiến Hoặc như Sơ Quả của Tạng Giáo, Kiến Địa của Thông Giáo, Sơ Trụ của Biệt Giáo, Sơ Tín của Viên Giáo thì mới gọi là Vị Bất Thoái.

Bồ tát của Thông Giáo, Thập Hương của Biệt Giáo, Thập Tín của Viên Giáo mới là Hạnh Bất Thoái.

Sơ Địa của Biệt Giáo, Sơ Trụ của Viên Giáo mới gọi là Niệm Bất Thoái.

Nhưng pháp môn Tịnh Độ hoành sanh viên siêu¹² chẳng thể nghĩ bàn. Hễ vắng sanh rồi sẽ chẳng đọa xuống địa vị phạm phu nữa, tức là chứng Vị Bất Thoái.

Cõi nước Cực Lạc chỉ có một Phật thừa nên chẳng đọa vào Tiểu thừa, đó là Hạnh Bất Thoái.

Sanh vào cõi Đồng Cư xong liền cùng sanh vào ba cõi trên, viên tu, viên chứng. Ở trong thế giới ấy, ắt phá vô minh, hiển thị Phật tánh, chứng Niệm Bất Thoái.

Do Niệm Bất Thoái, vượt đủ bốn mươi một nhân vị¹³, một đời thành Phật như sách Yếu Giải chép: “*Kẻ Ngũ Nghịch, Thập Ác, mười*

¹² Hoành sanh viên siêu: Vượt thoát tam giới sanh ngay sang Tịnh Độ, không phải tu dần dần theo thứ tự để vượt thoát tam giới nên gọi là “hoành sanh” (sanh về Tịnh Độ theo chiều ngang), hễ sanh về Tịnh Độ sẽ chứng lên địa vị Bất Thoái, tuy sanh về cõi Đồng Cư nhưng cũng chứng đắc ba cõi trên nên gọi là “viên siêu” (siêu thoát trọn vẹn).

niệm thành tựu đời nghiệp vãng sanh, thuộc vào hạ hạ phẩm đều đạt được ba thứ Bất Thoái”. Sách ấy lại viết:

“Hiểu như vậy mới có thể tin sâu nguyện lực của Phật Di Đà. Tin Phật lực rồi mới có thể tin sâu công đức của danh hiệu. Tin trì danh rồi thì mới có thể tin sâu tâm tánh của chúng ta vốn chẳng thể nghĩ bàn”.

Hơn nữa, nhân duyên bất thoái nơi cõi Cực Lạc gồm năm điều:

- Một, được Di Đà đại từ nguyện lực nhiếp trì nên chẳng thoái.
- Hai, Phật quang thường chiếu, Bồ Đề tâm tăng tấn nên chẳng thoái.
- Ba, nước, chim, cây cỏ đều diễn diệu pháp, tăng thêm chánh niệm nên chẳng thoái.
- Bốn, thuần các Bồ Tát làm bạn thù thắng, ngoài không ma tà, trong không phiền não nên chẳng thoái.
- Năm, thọ mạng lâu dài nhiều kiếp, ngang bằng với thọ mạng của Phật nên chẳng thoái.

Ôi! Thánh đức khó lường, ơn Phật khó báo, Di Đà bi tâm cùng cực, thánh trí khôn tày! Từ đây hiện ra cõi Đồng Cư Tịnh Độ dễ sanh về này cho phàm phu. Hành nhân chẳng cần đoạn Hoặc, tiêu nghiệp, chỉ cốt tín nguyện trì danh, thậm chí mười niệm đều được vãng sanh, vượt ngang tam giới, vĩnh viễn lìa khỏi các nỗi khổ, chứng địa vị Bất Thoái, nhất sanh bồ Phật (được bồ xứ làm Phật trong một đời), siêu tình ly kiến¹⁴ chẳng thể nghĩ bàn. Mười phương thế giới thật không đâu có thể bằng được như vậy nên Cực Lạc được ngàn kinh muôn luận cùng khen ngợi. Vãng sanh cõi Đồng Cư tức là sanh ngang qua ba cõi trên. Chứng địa vị Bất Thoái cũng là chứng trọn vẹn ba thứ Bất Thoái. Niệm niệm lợi khắp quần sanh, tâm tâm lưu nhập biển giác, đó thật là chỗ quý thú của kinh này vậy.

¹³ Nhân vị: Bốn mươi một địa vị Bồ Tát từ Sơ Trụ cho đến Đăng Giác Bồ Tát, do vẫn chưa thành Phật, tức chưa đạt đến quả vị chứng ngộ tột cùng, cho nên vẫn thuộc về tu nhân, vì thế bốn mươi một địa vị Bồ Tát ấy đều gọi là “nhân vị” (địa vị trong khi còn đang tu nhân).

¹⁴ Siêu tình ly kiến: Tình gọi đủ là “tình tướng”, tức những ý niệm nhận thức thế giới bên ngoài qua lăng kính vô minh của sáu thức. Kiến là những sự thấy biết qua tác dụng của sáu thức. Do đó thường gọi chung là “tình kiến”. Siêu tình ly kiến là vượt khỏi những sự nhận biết, những quan niệm đã bị lệch lạc vì vô minh phiền não.

4. Phương tiện lực dụng

Như kinh Đại Tỳ Lô Giá Na dạy: “*Bồ Đề vi nhân, đại bi vi căn, phương tiện vi cứu cánh*” (Bồ Đề là nhân, đại bi là cội gốc, phương tiện là mục đích cuối cùng) thì biết rằng phương tiện độ sanh chính là chỗ kết quy của đại nguyện chư Phật, là điều được đại trí hiển thị, vạn đức trang nghiêm, là chỗ cứu cánh của Quả Giác. Vì vậy, tiếp sau phần nói về thể tánh, tông thú, phải luận về đại lực, đại dụng của phương tiện thù thắng nhiệm mầu.

Như kinh Quán Phật Tam Muội viết:

“Phật cáo phụ vương: - Chư Phật xuất thế hữu tam chủng ích:

Nhất giả, khẩu thuyết thập nhị bộ kinh, pháp thí lợi ích, năng trừ chúng sanh vô minh ám cấu, khai trí huệ nhãn, sanh chư Phật tiền, tảo đăc vô thượng Bồ Đề.

Nhị giả, chư Phật Như Lai hữu thân tướng quang minh, vô lượng diệu hảo. Nhược hữu chúng sanh xưng niệm, quán sát, nhược tổng tướng, nhược biệt tướng, vô vấn Phật thân hiện tại, quá khứ, giai năng trừ diệt chúng sanh tứ trọng, ngũ nghịch, vĩnh bội tam đồ, tùy ý sở nhạo, thường sanh Tịnh Độ nãi chí thành Phật.

Tam giả, khuyến linh phụ vương hành Niệm Phật tam-muội.

Phụ vương bạch Phật: - Phật địa quả đức, Chân Như thật tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không, hà nhân bất di đệ tử hành chi?

Phật cáo phụ vương: - Chư Phật quả đức hữu vô lượng thâm diệu cảnh giới, thân thông, giải thoát, phi thị phàm phu sở hành cảnh giới. Cố khuyến phụ vương hành Niệm Phật tam-muội”.

(Phật bảo phụ vương:

- Chư Phật xuất thế có ba điều lợi ích:

Một là miệng nói mười hai bộ kinh là pháp thí lợi ích, trừ được vô minh ám cấu của chúng sanh, mở mắt trí huệ, sanh trước chư Phật, chóng đăc vô thượng Bồ Đề.

Hai là chư Phật Như Lai có thân tướng quang minh tốt đẹp vô lượng. Nếu có chúng sanh xưng niệm, quán sát, dù là tổng tướng hay biệt tướng, chẳng luận là thân của Phật hiện tại hay quá khứ đều trừ diệt được tứ trọng, ngũ nghịch của chúng sanh, vĩnh viễn thoát khỏi tam đồ, tùy lòng ưa thích thường sanh về Tịnh Độ cho đến khi thành Phật.

Ba là khuyên phụ vương hành Niệm Phật tam-muội.

Phụ vương bạch Phật:

- Vì sao chẳng dạy đệ tử thực hành quả đức của Phật địa, Thật Tướng Chân Như, Đệ Nhất Nghĩa Không?

Phật bảo phụ vương:

- Quả đức của chư Phật có vô lượng cảnh giới thâm diệu, thần thông giải thoát, chẳng phải là cảnh giới phàm phu có thể thực hành nổi. Vì vậy, ta khuyên phụ vương hành Niệm Phật tam-muội).

Lại chép:

“Phật cáo phụ vương: - Nhất thiết chúng sanh tại sanh tử trung niệm Phật chi tâm diệc phục như thị. Đản năng hệ niệm bất chỉ, định sanh Phật tiền. Nhất đắc vãng sanh, tức năng cải biến nhất thiết chư ác thành đại từ bi” (Phật bảo phụ vương: - Tâm niệm Phật của hết thảy chúng sanh trong sanh tử cũng giống như vậy, chỉ cốt hệ niệm chẳng ngại, sẽ quyết định sanh ở trước Phật. Một khi đã được vãng sanh liền có thể cải biến hết thảy các điều ác thành đại từ bi).

Theo lời giảng Thích Tôn đại từ chí hiếu khuyên phụ vương trên đây, Phật chỉ khuyên niệm Phật, đủ thấy các hạnh môn khác chẳng phải là không thù thắng, nhưng bọn phàm phu chẳng thể tu nổi. Chỉ có pháp môn dốc lòng niệm Phật thích ứng căn cơ nhất. Chỉ nên tuân lời dạy niệm Phật thì quyết định vãng sanh. Một phen vãng sanh rồi liền có thể chuyển ác thành thiện. Diệu dụng của phương tiện Niệm Phật đã được hiển thị không còn sót.

Theo đoạn kinh Thế Tôn khuyên phụ vương niệm Phật nói trên, hết thảy chúng sanh hễ còn trong sanh tử thì tâm phải niệm Phật khẩn thiết chẳng ngại. Ý Phật muốn nói đến cách Trì Danh Niệm Phật trong bốn cách niệm Phật. Niệm Phật có bốn cách là Trì Danh Niệm Phật, Quán Tượng Niệm Phật, Quán Tướng Niệm Phật, và Thật Tướng Niệm Phật.

*** Trì Danh Niệm Phật:**

Chính là điều được kinh này đề cao: Xưng niệm danh hiệu A Di Đà Phật. Thiện Đạo đại sư bảo: *“Chỉ có con đường tắt tu hành là niệm A Di Đà Phật”*.

Các môn tu hành khác gọi là vượt tam giới theo chiều dọc (thụ xuất tam giới) như con trùng sanh trong tre đục đục theo thân tre khó

thoát ra, nên là “đạo khó hành”. Còn niệm Phật như con trùng đục ngang ống tre thời dễ thoát ra, là vượt tam giới theo chiều ngang, gọi là “đạo dễ hành”. Pháp này được ví như đường tắt, vì phương tiện thẳng chóng, thành công nhanh chóng.

*** Quán Tượng Niệm Phật:**

Bày biện tượng Phật, chú mục ngắm nhìn. Hiềm rằng có tượng mới quán được, rời khỏi tượng lại khó quán: Tịnh nhân dễ mất, giữ cho liên tục càng khó! Vì vậy, cổ đức bảo: “*Tượng đi rồi lại là không, cho nên trở thành gián đoạn*”. Vì vậy, cách này chẳng tiện dụng như Trì Danh Niệm Phật, lúc nào, chỗ nào cũng tu được.

*** Quán Tướng Niệm Phật:**

Như các phép quán dạy trong Quán kinh: “*Dĩ ngã tâm mục, tướng bỉ Như Lai*” (Dùng con mắt trong tâm ta, tướng đức Như Lai kia). Khôn nổi, tâm phàm phu tạp loạn, phù động, hiềm có lúc tịnh định, khó nhập pháp quán vi diệu. Vì vậy, mới nói: “*Cảnh tế, tâm thô, diệu quán khó thành*”. Do đó, cách này chẳng bằng Trì Danh niệm dụng dễ hành, chẳng nề thượng trí, hạ ngu, nào luận khổ, vui, rảnh, bận, ai cũng niệm được, kẻ nào cũng hành được.

*** Thật Tướng Niệm Phật:**

Xa lìa các tướng sanh diệt, có, không, Năng, Sở, ngôn thuyết, danh tự, tâm duyên... chuyên niệm tự tánh vốn sẵn có đức Phật thiên chân. Khôn nổi, chúng sanh chưa thoát luân hồi, tâm sanh diệt niệm niệm tiếp nối như kinh Viên Giác dạy:

“*Vị xuất luân hồi nhi biện Viên Giác, bỉ Viên Giác tánh tức đồng lưu chuyển. Nhược miễn luân hồi, vô hữu thị xứ*” (Chưa thoát luân hồi mà bàn đến Viên Giác thì tánh Viên Giác ấy cũng bị xoay chuyển. Đã như vậy mà mong thoát được luân hồi thì quyết chẳng thể được).

Kinh còn dạy: “*Hà hướng luân hồi sanh tử cấu tâm, vị tăng thanh tịnh, quán Phật Viên Giác, nhi bất toàn phục*” (Hướng hồ là tâm cấu trược sanh tử luân hồi chưa từng thanh tịnh thì quán Viên Giác của Phật làm sao lãnh hội được).

Ví như loài trùng rất nhỏ chỗ nào cũng bu được, nhưng chẳng thể đậu trên ngọn lửa. Ví như tâm chúng sanh, duyên chỗ nào cũng được chỉ chẳng thể duyên nổi Bát Nhã. Bởi thế, ông Phật nơi Thật Tướng, tánh

Viên Giác tuy chúng sanh sẵn đủ, nhưng do vọng tâm niệm niệm sanh diệt nên chẳng thể quán nổi. Vì vậy, trong kinh Quán Phật Tam Muội, đức Phật bảo phụ vương: Bốn đức của chư Phật, Chân Như Thật Tướng v.v... chẳng phải là cảnh giới phạm phu có thể hành nổi nên Phật khuyên phụ vương niệm Phật.

Do những điều trên, thấy được rằng: Trong các pháp, pháp môn Niệm Phật được xem là đường tắt, trong bốn phép Niệm Phật, Trì Danh Niệm Phật lại là phương tiện rất ráo nên được gọi là “đường tắt nhất trong các đường tắt” (kính trung chi kính).

Hơn nữa, bốn cách Niệm Phật khó, dễ khác xa nhau, dường như có sâu cạn khác biệt, nhưng thật ra Sự - Lý bất nhị: Sâu chính là cạn, cạn chính là sâu. Nếu được người viên đốn dùng đến thì thâm hợp diệu đạo, còn với kẻ sơ cơ thì cũng về được nhà. Vì vậy, Trì Danh Niệm Phật khác chi Thật Tướng Niệm Phật. Sách Di Đà Sớ Sao viết:

“Nói đến Thật Tướng thì chẳng phải là diệt trừ các tướng, mà chính là từ ngay nơi tướng thấy được vô tướng. Kinh dạy: ‘Ngôn ngữ thế tục chẳng trái nghịch Thật Tướng’, lẽ nào vạn đức hồng danh chẳng thể bằng nổi một lời thế tục hay sao?”

Hơn nữa, sách Viên Trung Sao viết: “Ngài Tứ Minh nói: ‘Nơi quả viên cực, tất cả danh tự mỗi mỗi chẳng hư, rốt ráo thành tựu, vì mỗi điều được nó chiêu cảm đều là chân thật tột cùng vậy’. Vì thế, Đại Kinh dạy: ‘Thế Đế chỉ có cái tên, không có thật nghĩa. Đệ Nhất Nghĩa Đế có cái tên, có thật nghĩa, vì Phật là Đệ Nhất Nghĩa Đế vậy.’

Đức Di Đà nay lại đã chứng được Đệ Nhất Nghĩa Đế rốt ráo, nên một phen xưng tụng gia danh (tức hồng danh A Di Đà Phật) vạn đức cùng phô bày. Di Đà vạn đức tuệ nhật đã phô bày trọn vẹn toàn thể thì tội lỗi hắc ám của chúng sanh ngay trong niệm ấy sẽ tự nhiên tiêu tan trần kiếp. Tội tánh vốn không, hư dối chẳng thật đã bị tiêu thì công đức xưng danh lớn như hư không sẽ tự nhiên sanh ra”.

Căn cứ theo diệu nghĩa trên đây, một phen xưng danh hiệu công đức còn như thế, huống là phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm như trong kinh này. Hơn nữa, trì danh chính là thâm thâm Bát Nhã: Niệm đến mức thuần thực, vạn duyên cùng bỏ hết, Năng lẫn Sở cùng tiêu sạch thì chính là “vô trụ”. Ngay trong lúc ấy, một câu Phật hiệu rạng ngời, minh bạch, liên tục chẳng dứt thì chính là “sanh tâm”. Đấy vốn là chỗ chúng sanh chưa đạt đến, nay do niệm Phật bền thâm hợp diệu đạo,

chẳng hành mà hành, chẳng đến lại đến. Câu nào cũng là Phật tri kiến, niệm nào cũng tỏa ánh sáng Bát Nhã.

Mật giáo nói: “*Âm chữ đều là Thật Tướng*” nên niệm tên Phật chính là niệm Thật Tướng! Trì Danh Niệm Phật khác gì Thật Tướng Niệm Phật!

Lại nữa, trong hai kinh Đại, Tiểu, bản dịch Tiểu Bản đời Tần có câu “*nhất tâm bất loạn*”, còn Đại Bản không có câu ấy mà chuyên chú “*nhất hướng chuyên niệm*”. So sánh hai câu ấy thì điều được đề cao trong Đại kinh là rõ ràng, xác đáng, lại khế hợp căn cơ của chúng sanh, tỏ rõ ân đức vô cực của đấng Từ Tôn. Sách Di Đà Yếu Giải giảng:

“Nếu chấp trì danh hiệu chưa đoạn Kiến - Tư, do [trì danh] hoặc tán, hoặc định, nên trong cõi Đồng Cư chia làm ba bậc chín phẩm.

Nếu trì đến mức Sự Nhất Tâm Bất Loạn, Kiến Hoặc hay Tư Hoặc tùy ý đoạn trước được một thứ thì sanh về cõi Phương Tiện Hữu Dư.

Nếu đạt đến mức Lý Nhất Tâm Bất Loạn, phá rỗng toang từ một phẩm vô minh cho đến bốn mươi một phẩm thì sanh trong Thật Báo Trang Nghiêm Tịnh Độ, cũng chứng một phần Thường Tịch Quang độ”.

Nghĩa là: **Tán tâm trì danh liền được vãng sanh Đồng Cư Tịnh Độ**. Nếu niệm đến mức nhất tâm bất loạn liền vãng sanh ba cõi trên. Đây quả thật là cảnh hạnh của hiền thánh, nào phải là khả năng của phàm phu!

Nếu cứ phải nhất tâm bất loạn mới được vãng sanh, thử hỏi chúng sanh trong biển khổ mấy kẻ đắc độ? Hóa ra pháp môn Trì Danh tiện dụng này cũng là đạo khó hành ư? Sách Tịnh Độ Hợp Tán lại viết:

“Nương theo kinh này phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm mới đạt được nhất tâm bất loạn. Chẳng thể chuyên niệm thì thật khó thể nhất tâm”.

Tổng hợp hai ý kiến trên, thấy rằng kinh này lấy “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” làm Tông, hiển lộ trọn vẹn bản tâm của bậc đạo sư hai cõi và thập phương Như Lai, nguyện thù thắng vô tận của đức Di Đà: Phương tiện đại từ tốt bậc, lực dụng của quả đức khó lường, thâm trọn phàm thánh, độ khắp lợi, độn. Dưới đèn Thập Ác, Ngũ Nghịch, Nga Quỷ, Súc Sanh, chỉ cần phát tâm chuyên niệm ắt được độ thoát. Rộng độ hết thảy hàm linh, khắp ban cho cái lợi chân thật.

Đại ân, đại đức, đại nguyện, đại lực, đại dụng độ sanh vi diệu khó suy nghĩ nổi. Có như thế mới xứng bốn hoài của Như Lai, mới là phương tiện rất ráo.

5. Các căn khí được kinh này hóa độ

Phần trên đã nói kinh này rộng thâm vạn loại, phổ độ ba căn, nay sẽ giải thích rõ: Trong vạn loài, loài nào là khí, trong ba căn, căn nào là đương cơ?

Căn khí có thị khí (căn khí thích hợp) và phi khí sai khác. Căn khí rõ rí, hư bễ chẳng thể kham nhận mưa pháp thì gọi là phi khí (chẳng phải là căn khí thích đáng). Sách Sớ Sao viết: *“Trước hết là ba loại phi khí: Kẻ không có lòng tin, kẻ không có nguyện, kẻ không hạnh. Không phải ba thứ trên thì là Khí”*.

Tín là tin rằng chúng sanh và Phật chẳng hai, tâm này là Phật, tâm này làm Phật, chúng sanh niệm Phật nhất định vãng sanh rất ráo thành Phật. Nguyện là chán nhàm Sa Bà, ưa thích, hâm mộ Cực Lạc như con nhớ mẹ, quyết sẽ vãng sanh. Hạnh là từ nguyện khởi hạnh, nhất hướng chuyên niệm chẳng gián đoạn.

Ba điều trên đây gọi là “*tư lương*”¹⁵. Tư lương nếu khuyết sẽ khó bề tiến tới. Ba thứ Tín, Nguyện, Hạnh thiếu một thứ chẳng được, như ba chân của cái đỉnh, thiếu một chân, đỉnh phải đổ. Cái đỉnh thiếu một chân chẳng phải là Khí. Sách Sớ Sao lại viết:

“Lại nữa, người đời tuy hành các điều thiện mà đối với cõi kia không có Tín, Nguyện, Hạnh, cũng chẳng phải là Khí. Tuy có các làm lỗi mà với cõi kia có Tín, Nguyện, Hạnh thì cũng gọi là Khí”.

Luận về căn cơ, có đương cơ và bất đương cơ sai khác. Trong ba căn, căn nào là đương cơ thích hợp nhất? Xưa kia có nhiều thuyết, nay sẽ xét rõ. Năm thời thuyết pháp của Thế Tôn đều là tùy cơ (thuận theo căn cơ) mà thiết lập giáo pháp, theo bệnh cho thuốc. Nói chung, các vị

¹⁵ Tư lương: Theo nghĩa gốc, khi chuẩn bị đi xa đến một nơi nào đó, thức ăn phải mang theo gọi là Lương, tiền bạc hoặc vật dụng cần thiết được gọi là Tư. Do vậy, Phật môn mượn chữ Tư Lương để chỉ những điều kiện cần thiết để đạt được một quả vị nào đó.

Bồ Tát là đương cơ của kinh điển Đại thừa, Nhị Thừa là đương cơ của kinh sách Tiểu Thừa.

Chỉ có Tịnh Độ kỳ đặc, thù diệu (lạ lùng, đặc biệt, mâu nhiệm tột bậc), lập riêng phong cách. Từ xưa đã có nhiều thuyết, ở đây xin nêu ba thuyết:

5.1 Thượng bối vãng sanh chỉ là Bồ Tát

Trong kinh này, trong ba bậc vãng sanh, mỗi bậc lại chia thành ba phẩm giống như chín phẩm trong Quán kinh. Chư sư cổ đức trước thời ngài Thiện Đạo đời Đường cho rằng Thượng Thượng Phẩm vãng sanh Cực Lạc là Bồ Tát từ Tứ Địa đến Thất Địa; Thượng Trung Phẩm là Sơ Địa cho đến Tứ Địa Bồ Tát; Thượng Hạ Phẩm là Đại Thừa chủng tánh cho đến Sơ Địa Bồ Tát. Trung Phẩm Thượng Sanh là Tiểu Thừa Tam Quả.

Nếu hiểu như vậy, trong chín phẩm, Thượng Phẩm chỉ có Bồ Tát, thánh chúng mới có thể sanh nổi, Tiểu thánh (thánh nhân Tiểu Thừa) sanh về Trung Thượng Phẩm. Với bốn phẩm từ Thượng Thượng đến Trung Thượng, phàm phu tuyệt chẳng có phần.

5.2 Vốn vì phàm phu, kiêm vì thánh chúng

Thiện Đạo đại sư trong tác phẩm Quán Kinh Tứ Thiếp Sớ (Quán Kinh Nghĩa Sớ) đã đả phá thuyết trên như sau: “*Như Lai nói mười sáu pháp quán này chỉ vì độ thoát chúng sanh thường chìm đắm, chẳng can hệ tới các bậc thánh Đại Thừa, Tiểu Thừa*”. Ý Ngài cho rằng: Phật giảng chín phẩm vãng sanh trong Quán kinh chỉ là vì chúng sanh trầm luân, chẳng vì Bồ Tát, A La Hán.

Ngài còn viết: “*Lại xét văn nghĩa phần Định Thiện và ba bậc vãng sanh Thượng, Trung, Hạ trong Quán kinh, ta thấy đều là vì bọn ngũ trước phàm phu sau khi Phật diệt độ. Chỉ do gặp duyên sai khác mà có chín phẩm sai biệt. Vì sao? Ba bậc Thượng Phẩm là phàm phu gặp duyên Đại Thừa. Ba bậc Trung Phẩm là phàm phu gặp duyên Tiểu Thừa. Ba bậc Hạ Phẩm là phàm phu gặp ác duyên*”.

Ngài còn viết thêm: “*Nay đối với mỗi điều đều nêu kinh văn chứng minh rõ ràng, ngõ hầu phàm phu thiện - ác trong hiện tại cùng được hưởng chín phẩm, sanh lòng tin vô ngại, nương vào nguyện lực của Phật đều được vãng sanh*”.

Hơn nữa, trong phần Hành Quyền Kệ đã khai thị căn cơ của kinh Đại Vô Lượng Thọ như sau: “*Căn cơ của kinh này là hết thảy phàm ngu thiện, ác, đại, tiểu*”.

Thuyết của đại sư, trên khế hợp thánh tâm, dưới tương hợp các căn cơ, thật có công lớn với Tịnh Độ. Vì vậy, phần lớn các sư Trung Hoa, Nhật Bản đề cao thuyết này, như sách Hợp Tán của Nhật đã viết: “*Mười phương chúng sanh, ba bậc chúng sanh trong nguyên thứ mười tám đều là cụ phước phàm phu (phàm phu đầy đầy triền phước). Bọn họ là căn cơ*”.

Sách còn viết rằng: “*Như ngài Nguyên Hiếu viết: ‘Bốn mươi tám đại nguyên trước hết vì phàm phu, sau kiêm vì tam thừa thánh nhân’, cho nên tông ý của Tịnh Độ vốn là vì phàm phu kiêm vì thánh nhân*”.

Điểm diêu yếu của thuyết này là hiển thị trực tiếp bi nguyện độ sanh vô tận của Như Lai, quét sạch tâm khiếp lui của phàm phu, khắp làm cho họ chánh tín pháp này phát tâm niệm Phật, nương vào Phật nguyện lực đều được vãng sanh.

5.3 Chuyên tiếp thượng căn, bàng cấp trung hạ

Thuyết này xét về mặt văn tự tựa hồ trái nghịch với thuyết thứ hai, tương đồng thuyết thứ nhất. Thật ra, nó tương đồng thuyết thứ hai, nhân mạnh phàm phu chúng ta đều có thể thẳng lên chín phẩm, cho nên về căn bản, nó trái nghịch thuyết thứ nhất. Bảo rằng “chuyên tiếp thượng căn” là sợ bọn kiến giải hời hợt trong đời thường nghĩ Tịnh tông là hạnh của lũ ông già bà cả bèn xem thường, cho nên phải lập ra thuyết này để cứu vớt họ.

Sách Di Đà Sớ Sao nói: “*Lại nữa, Khởi Tín Nhân Duyên Phận Sớ nói rõ bậc Sơ Tâm của Tín Vị có bốn căn cơ: Dùng lễ bái, sám hối diệt tội để độ sơ cơ, dùng tu tập Chỉ Quán độ trung cơ, dùng cầu sanh Tịnh Độ tiếp độ thượng cơ. Sơ cơ là chúng sanh nghiệp chướng, trung cơ là phàm phu Nhị Thừa. Vì vậy, biết rằng **Tịnh Độ là pháp tu của Đại Thừa Bồ Tát vậy***”.

Sách Di Đà Yếu Giải còn cho rằng Trì Danh là “*pháp môn thâm diêu, phá sạch hết thảy những hý luận, đoạn sạch hết thảy ý kiến, chỉ có những bậc như Mã Minh, Long Thọ, Trí Giả mới có thể triệt để gánh vác nổi*”.

Do một pháp Trì Danh là pháp môn vô thượng chí viên chí đốn chẳng thể dùng phân biệt suy lường để hiểu nổi, nên bảo là “thâm diệu”. Chỉ một bề mà niệm, chẳng cần đến phương tiện khác, chẳng vướng vào suy lường, trực tiếp khởi lên, trực tiếp tỏ lộ tác dụng, tâm tự được mở mang, ngay trong khi ấy phá sạch hý luận, trừ sạch hết thấy phân biệt so đo, nên nói: Pháp thâm diệu như vậy chỉ có hàng nhục thân Đại Sĩ như Mã Minh v.v... mới có thể trực tiếp lãnh hội được, mới triệt để gánh vác nổi.

Đại sĩ Mã Minh người xứ Đông Thiên Trúc, truyền tâm ấn của Phật, là Tổ thứ mười hai của Thiên Tông, trung hưng Đại Thừa, soạn Đại Thừa Khởi Tín Luận. Cuối luận, khuyên chúng sanh niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Đại sĩ Long Thọ người xứ Nam Thiên Trúc, là Tổ mười bốn của Thiên Tông, thân cận Kim Cang Tát Đỏa¹⁶, lại thành Tổ của Mật giáo. Ngài vào long cung đem kinh Hoa Nghiêm về nên thành Tổ của tông Hoa Nghiêm. Lại rộng tạo các luận, cực lực hoằng dương Tịnh Độ. Kinh Lăng Già huyền ký rằng: Ngài chứng Hoan Hỷ Địa, vãng sanh Tịnh Độ, cho nên là Tổ của Tịnh Độ tông. Trung Hoa gọi Ngài là “Tổ của tám tông” (bát tông chi tổ) vì các tông Thiên Thai, Pháp Tướng, Nam Sơn, Tam Luận cũng đều coi Ngài là Tổ khai tông.

Trí Giả đại sư tụng Pháp Hoa, thân tâm rộng rang, được nhập Pháp Hoa tam-muội, đích thân thấy một hội Linh Sơn nghiêm nhiên chưa tan. Sau Ngài trụ núi Thiên Thai, sáng lập Thiên Thai tông. Khi lâm chung nằm nghiêng trên hông phải, mặt hướng về Tây, xưng niệm A Di Đà Phật và Quán Thế Âm mà tịch.

Vĩnh Minh đại sư được ngài Thiệu quốc sư của Thiên Thai Tông phát minh tâm yếu¹⁷, trở thành đích tôn của tông Pháp Nhãn. Sau đó,

¹⁶ Kim Cang Tát Đỏa (Vajrasattva), dịch nghĩa là Kim Cang Dững Mãnh Tâm, còn được biết tới dưới danh hiệu Kim Cang Thủ, Kim Cang Thủ Bí Mật Chủ, Chấp Kim Cang Bí Mật Chủ, Trì Kim Cang Cụ Huệ Giả, Kim Cang Thượng Thủ, Đại Lạc Kim Cang, Nhất Thiết Như Lai Phổ Hiền, Phổ Hiền Tát Đỏa, Kim Cang Thắng Tát Đỏa, Kim Cang Tạng. Ngài chính là thân bí mật của Phổ Hiền Bồ Tát, là đương cơ thượng thủ trong các pháp hội của Mật Điển, được coi là Sơ Tổ của Mật Tông hoặc Nhị Tổ (nếu coi Tỳ Lô Giá Na Phật là Sơ Tổ). Do đại sĩ Long Thọ được ngài Kim Cang Tát Đỏa truyền thọ Mật pháp nên ngài Long Thọ được coi là Tam Tổ của Mật Giáo (trong toàn thể pháp giới), hoặc được coi là Sơ Tổ của Mật Giáo trong thế giới Sa Bà.

¹⁷ Phát minh tâm yếu: Chỉ bày cho hành nhân chứng ngộ tâm yếu (những điều trọng yếu để giải ngộ bản tâm).

Ngài chuyên chí nơi Tịnh tông: Mỗi ngày tụng hồng danh mười vạn câu, kiêm hành nhật khóa một trăm lẻ tám việc, được Quán Âm Đại Sĩ dùng cam lộ rưới vào miệng, diệu huệ phát khởi, viết bộ Tông Kính Lục gồm một trăm quyển và Tâm Phú Chú, Vạn Thiện Đồng Quy Tập... giờ cao được pháp chiếu sáng muôn đời. Năm bảy mươi hai tuổi, Ngài thấp hương, già biệt đồ chúng, ngồi mà quy Tây.

Bốn vị đại đức trên đây đều là nhục thân Đại Sĩ, là bậc long tượng trong pháp môn. Sách Yếu Giải bảo chỉ có những người như vậy mới có thể triệt để đảm nhiệm pháp môn Tịnh Độ. Những học nhân gần đây há có nên dùng sự thấy biết thế tục để coi khinh pháp môn Tịnh Độ hay không?

Sách Yếu Giải còn viết: *“Vì vậy, một tiếng A Di Đà Phật chính là pháp để đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác trong đời ác ngũ trược của đức Bốn Sư Thích Ca, nay Ngài đem toàn thể Quả Giác trao cho chúng sanh trược ác. Cảnh giới sở hành của chư Phật chỉ có Phật với Phật mới hiểu rõ ráo, chẳng phải tự lực của cửu giới có thể tin hiểu nổi”*. Do câu này, ta thấy pháp môn Niệm Phật thật là pháp thâm diệu vô thượng, chỉ có bậc thượng căn mới có thể trực tiếp gánh vác.

Thêm nữa, phẩm Bồ Tát Vãng Sanh của kinh Vô Lượng Thọ có chép: *“Thập phương thế giới chư Phật danh hiệu, cập Bồ Tát chúng đương vãng sanh giả, dẫn thuyết kỳ danh cùng kiếp bất tận”* (Nếu chỉ nói ra danh tự của mười phương thế giới, danh hiệu chư Phật [trong các cõi ấy] và danh hiệu của Bồ Tát [trong cõi ấy] được vãng sanh thì hết cả kiếp cũng chẳng nói hết).

Phẩm Thọ Ký Bồ Đề lại chép: *“Do u thử pháp bất thính văn cố, hữu nhất ức Bồ Tát thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề”* (Do chẳng nghe được pháp này, có một ức Bồ Tát thoái chuyển Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Kinh Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới cũng nói: *“Bồ Tát liễu tri chư Phật cập nhất thiết pháp giai duy tâm lượng, đắc Tùy Thuận Nhẫn, hoặc nhập Sơ Địa. Xả thân tức sanh Diệu Hỷ thế giới Cực Lạc tịnh Phật độ trung”* (Bồ Tát biết rõ thấu chư Phật và hết thấy pháp đều chỉ là tâm lượng, đắc Tùy Thuận Nhẫn hoặc nhập Sơ Địa, bỏ thân rồi sẽ mau sanh về thế giới Diệu Hỷ hay cõi Phật Cực Lạc thanh tịnh).

Sách Di Đà Sớ Sao ghi: *“Nên biết niệm Phật là cha của Bồ Tát sanh ra Pháp Thân, cho đến bậc Thập Địa từ đầu đến cuối chẳng lia*

niệm Phật. Lẽ đâu bọn Sơ Tâm tự mãn, chẳng nguyện vãng sanh!” Đủ thấy pháp môn Tịnh Độ thật rất khéo hợp căn cơ Bồ Tát.

Do những điều trên thấy được rằng: Trì Danh Niệm Phật là pháp Quả Giác nhân tâm¹⁸, chỉ có Phật với Phật mới có thể hiểu tốt cùng thể dụng. Pháp ấy vô thượng thâm diệu rộng sâu như biển. Tắm gội trong đó: Kẻ hạ căn lợi chỗ cạn gần bờ, thân vẫn ở trong biển cả, cũng hưởng cái vui tắm nước biển. Nếu muốn tốt cùng đáy biển chỉ đành cậy bậc thượng căn lợi trí. Có lặn xuống nước làm việc, thâm nhập đáy biển mới biết nổi biển rộng sâu vô lượng. Vì vậy, mới bảo là “*chuyên tiếp thượng căn, kiêm tiếp độ trung căn, hạ căn*”.

Hai thuyết thứ hai và thuyết thứ ba cách hành văn tuy khác nhưng ý nghĩa tương đồng, khác nào Lô Sơn nhìn ngang thành răng, nhìn nghiêng thành ngọn. Tướng hiện ra có sai khác, bản thể chỉ một. Nói chung, vẫn chỉ là một núi Lô Sơn. Do đó, văn tự của hai thuyết tuy khác mà thật ra đều xiển minh bi trí vô lượng của đạo sư hai cõi, phước huệ đều viên mãn.

Nói “chuyên tiếp thượng căn” chính là hiển thị Như Lai đại trí đại huệ. Pháp môn Tịnh Độ này là do đức Di Đà trụ Chân Thật Huệ, từ Chân Thật Tế mà khai hóa hiển thị. Vì vậy, chỉ có Phật và Phật mới hiểu cùng tốt.

Biển nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà, sáu chữ hồng danh, viên dung đủ các đức, siêu tình, ly kiến, toàn thể là Nhất Chân pháp giới sự lý vô ngại, sự sự vô ngại, nên chẳng thể dùng suy lường phân biệt để có thể biết nổi, lời nói lẫn chữ nghĩa đều chẳng thể diễn tả nổi; cho nên nói: “*Chẳng phải tự lực của cửu giới có thể tin hiểu nổi*”. Hành nhân nếu có thể đối với pháp thâm thâm vô thượng vi diệu này sanh một chút tin hiểu, kẻ ấy đã là thượng căn, nên nói là “*chuyên tiếp thượng căn*”.

Đồng thời, Như Lai từ nơi Chân Thật Huệ khai diễn pháp môn này là do muốn ban cho chúng sanh cái lợi chân thật, nên pháp môn này thật sự là phương tiện rốt ráo, độ cả ba căn, trọn làm cho hết thảy phàm ngu ác trực chúng sanh trong hiện tại, tương lai đều lên được bờ kia. Vì vậy, pháp thâm thâm này cũng “*kiêm tiếp độ trung căn, hạ căn*”.

Nói “*chuyên tiếp độ phàm phu*” là nhằm hiển thị lòng đại từ đại bi của Như Lai. Thế Tôn nghĩ thương chúng kẻ phàm ngu đòi mạng

¹⁸ Quả Giác nhân tâm: Dùng Quả Giác của Phật để làm cái tâm tu nhân.

chương sâu, khổ nhiều, bèn phát đại nguyện sâu rộng vô thượng. Vì vậy, gọi là “nguyện vương”. Cốt lõi của đại nguyện chính là nguyện thứ mười tám. Kinh chép:

“Thập phương chúng sanh văn ngã danh hiệu, chí tâm tín nhạo, sở hữu thiện căn, tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ Chánh Giác, duy trừ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp” (Thập phương chúng sanh nghe danh hiệu ta, chí tâm tin ưa, tất cả thiện căn, tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh cõi ta, thậm chí mười niệm, mà nếu chẳng sanh, chẳng lấy Chánh Giác. Chỉ trừ kẻ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp).

Do phàm phu ở trong sanh tử tâm mê man rong ruổi theo cảnh, trầm luân biển khổ, thoát vào, thoát ra, nếu không có đại nguyện “mười niệm ắt được sanh” này, họ còn biết do đâu mà thoát khỏi luân hồi? Vì vậy, do chúng sanh lăm chướng, đức Phật ban riêng phương tiện, khai pháp dễ hành này; thậm chí đến lúc kinh diệt, đặc biệt lưu lại kinh này để làm thuyền bè. Do đó, bảo là “chuyên vì phàm phu”.

Hơn nữa, kinh Tỳ Lô Giá Na trong Mật điển chép: *“Đại bi vi căn, Bồ Đề vi nhân, phương tiện vi cứu cánh”* (Đại bi làm căn, Bồ Đề làm nhân, phương tiện làm cứu cánh). Câu này chỉ rõ: Pháp phải có phương tiện độ sanh rất ráo thì mới là Quả Giác rất ráo của Như Lai.

Vì vậy, phương tiện rất ráo “mười niệm ắt vãng sanh” quả thật đã được thành tựu rất ráo bởi phương tiện xú tội cực của đức Di Đà, chính là ý *“đối với Định Huệ, Như Lai đã thấu suốt đến cùng cực”* trong kinh này.

Người đời nay sao nở vì pháp này dễ hành mà khinh rẻ! Ví như máy TV màu, máy cassette, máy tính điện tử đều phải an toàn dễ dùng. Dẫu kẻ không biết một tí gì về khoa học kỹ thuật, hễ nhấn nút một cái liền có thể hưởng thụ thành quả khoa học hiện đại nhất. Do an toàn dễ dùng, người đời liền khen là kỹ thuật tiên tiến. Cùng một lý đó, sao nở vì Trì Danh dễ thực hành bèn coi rẻ pháp môn này!

Hãy nên hiểu rõ điểm chú trọng của hai thuyết trên đây: Thuyết thứ hai khen ngợi pháp môn Tịnh Độ độ khắp các căn, nhưng đặt nặng việc tế độ phàm phu. Thuyết thứ ba nêu ra sự thâm diệu của pháp môn Trì Danh: Chỉ có bậc thượng căn mới có thể triệt để gánh vác nổi. Hãy nên hiểu thấu suốt như thế, đừng chấp chặt văn tự.

Pháp môn này đã khéo phù hợp ba căn như sách Yếu Giải viết: “*Thượng thượng căn chẳng vượt ải này, hạ hạ căn cũng có thể đạt đến*”, gồm thân thánh, phàm, lợi căn hay độn căn đều thích ứng.

Sách Di Đà Sớ Sao cho rằng pháp môn này “*nhiep trọn các căn, lợi, độn, đều độ thoát cả*”. Lại bảo: “*Các pháp môn khác: Cao thì hạ căn tuyệt phận, thấp thì chẳng tương hợp thượng căn. Vì thế, trong hội Hoa Nghiêm như đui, ánh lửa đóm rói rắm thêm. Chỉ có một pháp này thân cả thượng lẫn hạ, có thể gọi là thuốc A Già Đà trị vạn bệnh, lò đúc thành ngàn vật*”.

Lại viết: “*Chỉ niệm tên Phật ắt sanh về cõi ấy thì dù cao hay thấp, dù thánh hay phàm, cho đến hoặc tin, hoặc ngờ, hoặc khen, hoặc chê, hề biết có đức Phật ấy liền thành thiện căn. Nhiều kiếp nhiều đời đều được giải thoát*”.

Còn như trong hiện tại, nếu hỏi ai là kẻ đương cơ thì đáp rằng chẳng luận nam, nữ, già, trẻ, phú quý, bần tiện, thượng trí, hạ ngu, tu lâu, mới tu, túc căn lợi, độn, thiện, ác sai biệt, chỉ cốt sao đối với pháp môn này sanh lòng tin thật sự, do tin phát nguyện, từ nguyện khởi hạnh, phát tâm Bồ Đề, nhất hướng chuyên niệm, những người như vậy đúng là đương cơ.

6. Tạng giáo sở nhiếp (Phân định kinh này thuộc về tạng nào, giáo nào)

Phàm nghiên cứu kinh điển, trước hết phải biết kinh này thuộc tạng nào, được nói trong thời nào, phán định thuộc giáo nào? Biết rõ các điều ấy sẽ giúp ích cho việc lý giải toàn bộ bản kinh. Về sự phán định một đời thánh giáo, ý kiến các nhà khác nhau. Nói tóm tắt là: tam tạng, nhị tạng, ngũ thời, nhị giáo và tứ giáo, ngũ giáo. Hễ giải thích kinh, trước hết cần phải phán định rõ ràng: Kinh này trong Tam Tạng thuộc về Kinh Tạng. Trong nhị tạng thuộc Bồ Tát Tạng. Trong ngũ thời thuộc thời Phương Đẳng, trong nhị giáo thuộc Đốn Giáo, trong tứ giáo và ngũ giáo thuộc Viên Giáo.

6.1. Tam tạng

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giải thích chữ Tạng (藏) như sau: “*Bao hàm, chứa đựng sâu xa thì gọi là Tạng*”. Kinh điển bao hàm, chứa đựng, hàm súc văn nghĩa nên gọi là Tạng.

Một là Kinh Tạng, tiếng Phạn là Tu-đa-la (Sūtra), Hán dịch là Khế Kinh. Hai là Luật Tạng, tiếng Phạn là Tỳ-nại-da (Vinaya), Hán dịch là Điều Phục. Ba là Luận Tạng, tiếng Phạn là A-tỳ-đạt-ma (Abhidharma), Hán dịch là Đối Trị.

Trong ba tạng Kinh, Luật, Luận, kinh này thuộc về Kinh tạng.

6.2. Nhị tạng

Trí Độ Luận chép: *“Tuy cùng là một môn giải thoát mà có tự lợi, lợi người sai khác, thế nên có chúng Tiểu Thừa và Đại Thừa sai khác. Do vì có hai hạng người nên đối với lời Phật dạy, liền đem văn tự, ngữ ngôn chia thành hai thứ”,* tức là Thanh Văn Tạng và Bồ Tát Tạng. Thánh giáo tuy nhiều, chẳng ngoài hai loại này (Duyên Giác tính gộp vào Thanh Văn, nên chỉ có hai tạng).

Sớ giải của ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn viết:

“Ngài Long Thọ nói: Sau khi Phật diệt độ, Ca Diếp, A Nan ở thành Vương Xá kết tập pháp tạng thành Thanh Văn Tạng. Văn Thù, A Nan nơi núi Thiết Vy kết tập Ma Ha Diễn (Đại Thừa) thành Bồ Tát Tạng.

Luận Địa Trì cũng nói: Phật vì Thanh Văn, Bồ Tát hành đạo thoát khổ nói Tu-đa-la. Người kết tập kinh chia thành hai tạng. Kinh nói về hạnh của Thanh Văn làm thì là Thanh Văn Tạng. Kinh nói về hạnh Bồ Tát là Bồ Tát Tạng”.

Kinh này rộng diễn Đại Thừa, trình bày tường tận về tín nguyện vãng sanh, nhân quả thù thắng, cõi Phật Tịnh Độ, y báo, chánh báo trang nghiêm, nguyện hải vô biên của Phật Di Đà, đạo phổ độ khắp các chúng sanh nên thuộc về Bồ Tát Tạng.

6.3. Ngũ thời

Thiên Thai đại sư dựa vào kinh Niết Bàn, chia cả đời giáo hóa của Như Lai thành năm thời:

a. Một là trong hai mươi một ngày đầu tiên, nói kinh Hoa Nghiêm; là thời Hoa Nghiêm.

b. Thứ hai, trong mười hai năm kế tiếp, nơi vườn Lộc Dã v.v... giảng bốn kinh A Hàm của Tiểu Thừa là thời A Hàm.

c. Thứ ba, trong tám năm kế tiếp, nói các kinh Duy Ma, Đại Tập, Lăng Nghiêm v.v... và kinh này, chỉ trích Thiên Giáo, bài trừ Tiểu Giáo, khen ngợi Đại Thừa, cổ võ Viên Giáo. Nói rộng (Phương) bốn giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên; bình đẳng (Đẳng) độ khắp các căn cơ, nên gọi là thời Phương Đẳng.

d. Thứ tư, lại trong hai mươi hai năm kế đó, nói các kinh Đại Bát Nhã, gọi là thời Bát Nhã.

e. Thứ năm, trong tám năm sau cùng, nói kinh Pháp Hoa, một ngày một đêm nói kinh Niết Bàn, cứu giới, tam thừa đều được thọ ký, chẳng luận Đại hay Tiểu đều được thành Phật. Thời này gọi là thời Pháp Hoa - Niết Bàn.

Ta nói kinh này thuộc thời Phương Đẳng thứ ba. Hơn nữa, kinh này được đức Thế Tôn nhiều phen tuyên thuyết nên chẳng thể hạn cuộc trong một thời nào.

6.4. Phán giáo

6.4.1. Tứ giáo và ngũ giáo

Các sư xưa nay phán định giáo tướng nói chung có mười hai nhà, nhưng nổi tiếng nhất là thuyết Tứ Giáo của ngài Thiên Thai lập ra và Ngũ Giáo của tông Hiền Thủ.

Tứ Giáo theo Thiên Thai là Tạng, Thông, Biệt, Viên:

a. Một là Tạng Giáo, cũng gọi là Tiểu Thừa Giáo.

b. Hai là Thông Giáo, tức là trong Đại Thừa nói thông cả ba thừa, độ chung ba căn.

c. Ba là Biệt Giáo, chỉ cho giáo pháp được nói trong kinh Đại Thừa chẳng thông với Tiểu thừa.

d. Bốn là Viên Giáo, tức là pháp giới tự tại viên mãn đầy đủ: một là hết thảy, hết thảy là một, vô ngại pháp môn v.v...

Tông Hiền Thủ phán giáo như sau: “*Thánh giáo muôn phần sai khác, nhưng chính yếu chỉ có năm loại: Tiểu Thừa Giáo, Đại Thừa Thi Giáo, Chung Giáo, Đốn Giáo, Viên Giáo*”.

* Tiểu Thừa Giáo: Chỉ nói về Nhân Không, dù có nói đôi chút về Pháp Không cũng chẳng nói thật rõ ràng, do chưa tột cùng nguồn pháp.

* Đại Thừa Thi Giáo: Chưa dạy nghĩa lý “tất cả chúng sanh đều có Phật tánh”, chẳng hứa khả định tánh xiển-đề sẽ thành Phật, chưa bàn đến điểm cùng tột của Đại thừa; nên gọi là Thi (始: bắt đầu).

* Chung Giáo: Do Trung Đạo diệu hữu, định tánh xiển-đề đều sẽ thành Phật mới là nói đến chỗ cùng tột của Đại thừa; nên gọi là Chung (終: cuối cùng).

* Đốn Giáo: Chỉ nói chân tánh; một niệm chẳng sanh thì gọi là Phật. Chẳng nương theo địa vị để nói theo thứ lớp, nên gọi là Đốn (頓: nhanh chóng). Như kinh Tư Ích dạy: “*Đặc thuyết pháp chánh tánh giả, bất tùng nhất địa sanh u nhất địa*” (Đặc thuyết pháp chánh tánh là chẳng từ một địa vị này sanh lên một địa vị khác). Kinh Lăng Nghiêm dạy: “*Sơ Địa tức Bát Địa, nãi chí vô sở hữu hà thứ đệ*” (Sơ Địa chính là Bát Địa, cho đến không có gì là thứ lớp cả).

* Viên Giáo: Gộp chung cả bốn loại trên, viên mãn đầy đủ, giảng về vô tận pháp giới, tánh hải viên dung, duyên khởi vô ngại, tương tức, tương nhập, lưới Đế Thích trùng trùng¹⁹, chủ bạn giao tham²⁰ vô tận, vô tận. Một địa vị chính là hết thấy địa vị, hết thấy địa vị chính là một địa vị. Vì vậy, Thập Tín Mãn Tâm chính là gồm trọn hết thấy địa vị, viên thành chánh giác.

6.4.2 Nhi giáo

Trên đây, tuy cách phán giáo khác nhau, nhưng ý kiến của các nhà chẳng ngoài hai giáo Tiệm và Đốn. Hai tông Thiên Thai, Hiền Thủ cũng đều dùng Tiệm, Đốn để chia thành Tứ Giáo, Ngũ Giáo.

Ngũ Giáo Chương chép: “*Hoặc chia làm hai, tức là Tiệm và Đốn. Do trong hai giáo Thi, Chung, tất cả giải hạnh đều ở ngôn thuyết, địa vị có thứ lớp, nhân quả nương dựa nhau, từ nhỏ nhiệm đến phức tạp nên gọi chung là Tiệm (漸: dần dần). Ngôn thuyết đốn tuyệt, lý tánh đốn hiển, giải hạnh đốn thành, một niệm chẳng sanh chính là Phật v.v... thì gọi là Đốn (頓)*”.

¹⁹ Lưới Đế Thích (đế vông): Lưới của Đế Thích mỗi mắt lưới là một hạt ngọc, mỗi hạt ngọc phản chiếu, soi rọi hiện bóng trong những hạt ngọc kia, trùng trùng vô tận.

²⁰ Chủ bạn giao tham: Pháp này là chủ thì các pháp kia là bạn, lấy pháp khác làm chủ, thì pháp này cùng các pháp còn lại là bạn.

Sư Huệ Viễn đời Tùy của Trung Hoa (tức ngài Tịnh Ảnh) phán định kinh này như sau:

“Nay kinh này, trong hai tạng thuộc về Bồ Tát Tạng, là pháp môn Đốn Giáo dành cho người căn cơ chín muồi. Vì sao biết là Đốn? Kinh này chính vì người trong hàng phàm phu nhằm sợ sanh tử, cầu Chánh Định, dạy họ phát tâm sanh về Tịnh Độ, chẳng từ Tiểu thành Đại, cho nên biết là Đốn”.

Sư Đại Hựu đời Minh phán định kinh Tiểu Bản như sau: *“Về phương diện Tiệm Đốn, kinh này thuộc Đốn Giáo”*. Các sư Trung Hoa đa phần phán định hai kinh Tiểu Bản, Đại Bản theo thuyết này. Vì vậy, trong hai giáo Đốn, Tiệm, kinh này thuộc Đốn giáo.

Trên đây là dựa theo Đốn, Tiệm để phán định.

Nếu theo thuyết Ngũ Giáo: Tiểu, Thi, Chung, Viên, Đốn của ngài Hiền Thủ để phán định giáo tướng của kinh này thì các bậc đại đức Tịnh Tông Trung Hoa và ngoại quốc xưa nay tuy nhân duyên chẳng giống nhau, nhưng ý kiến chỉ sai khác đôi chút. Theo họ, thật ra kinh này không những chỉ thuộc về Viên Đốn giáo, mà còn là đốn nhất trong các kinh Đốn Giáo, viên nhất trong các kinh Viên Giáo.

Trong cuốn Khởi Tín Luận, cư sĩ Bành Nhị Lâm (Tê Thanh) nhận định kinh này như sau: *“Kinh Vô Lượng Thọ là viên giáo xứng tánh của Như Lai”*. Thầy Thích Đạo Ân người Nhật trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Bình Giải phán ngay rằng: *“Bốn nguyện Nhất Thừa đốn cực, đốn tốc, viên dung viên mãn”*.

Đa số các vị đại đức người Nhật cũng nghĩ như vậy. Sách Đại Kinh Thích viết: *“Thiên Thai, Chân Ngôn tuy mang tiếng là Đốn Giáo, nhưng cần phải đoạn Hoặc rồi mới chứng Lý nên còn là Tiệm Giáo. Giảng rõ phàm phu chưa đoạn Hoặc, vượt thẳng khỏi tam giới thì chỉ riêng có giáo pháp này; nên giáo pháp này là đốn nhất trong Đốn giáo”*.

Ngài Nhật Khê lại bảo: *“Các giáo pháp của thánh đạo về Lý thì viên dung, nhưng về mặt lợi ích còn cách ngại, thiên lệch; bởi khó tìm được căn cơ Đốn Giáo. Vì vậy, về giáo pháp thì viên dung, nhưng xét trên căn cơ lại thành Tiệm. Bảo Tịnh Độ là viên đốn là vì lợi ích nhanh chóng viên mãn”*.

Nghĩa là: Các thánh giáo khác tuy đủ lý viên dung, nhưng căn cơ chúng sanh thô thiên, chẳng thể rõ hiểu ý chỉ, không cách chi lãnh hội, khởi hạnh để hưởng được lợi ích của pháp. Vì vậy pháp tuy là viên đốn, nhưng do căn cơ hành nhân cạn cợt nên đốn pháp thành tiệm, viên pháp thành thiên lệch. Còn Tịnh Độ chẳng giống vậy, ai cũng hành được, đều được hưởng cái lợi chân thật, chẳng nhọc đoạn Hoặc mà vượt thẳng khỏi tam giới nên quả thật là giáo pháp viên mãn, đốn nhất trong Đốn Giáo.

Thêm nữa, sách Viên Trung Sao chép: *“Pháp môn viên đốn trước hết cũng cần phải khai ngộ, viên giải, rồi kể đó mới tu hành viên mãn, phá Tam Hoặc mới chứng nôi viên quả để đạt đến Bất Thoái. Nay pháp này chỉ nói hai báo y, chánh của cõi kia để khai giải sanh lòng tin, bày ngày trì danh, nhất tâm bất loạn, dùng đấy để làm phương cách tu hành. Lúc lâm chung liền được vãng sanh, được bất thoái chuyển. Vì thế, thấy được rằng kinh này là đề-hồ vô thượng trong đời ác ngũ trước”*.

Đủ thấy, ý của Viên Trung Sao cũng gần giống với ý kiến của các bậc đại đức người Nhật vừa dẫn trong phần trên. Hơn nữa, gọi kinh này là “vô thượng đề-hồ”, tự nhiên kinh này phải là giáo pháp khế lý, khế cơ, viên đốn tới cùng cực vậy. Vì vậy, bộ Ngốc Sao của Nhật viết:

“Vả lại, Đốn Giáo có nhị giáo, nhị siêu.

Nhị giáo thì:

- Một là Thật Giáo là đạo khó hành, tức là các giáo pháp Phật Tâm, Chân Ngôn, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm v.v...

- Hai là Tịnh Độ bốn nguyện là đạo dễ hành, như Đại Thừa Vô Lượng Thọ v.v... Về nhị siêu thì, một là thụ siêu (siêu theo chiều dọc), hai là hoành siêu (siêu theo chiều ngang)”.

Sách Bình Giải giảng rằng: *“Do tự lực tu đoạn²¹ nên gọi là thụ siêu. Tịnh độ bốn nguyện là pháp thật sự do tha lực siêu việt thành Phật nên gọi là hoành siêu.... Trong các đốn pháp của hoành siêu, Trì Danh là đốn nhất trong các pháp đốn”*.

Các vị đại đức trên đây đều tuân theo thuyết của Thiệu Đạo đại sư, phán định kinh này là giáo pháp đốn cực, đốn tốc, viên dung viên mãn. Chẳng hạn như sách Bình Giải xưng tụng kinh này là *“chuyên bậc nhất trong các chuyên, đốn bậc nhất trong các đốn, chân bậc nhất trong*

²¹ Tu đoạn: Đoạn trừ phiền não vô minh bằng cách tu tập.

các chân, viên bậc nhất trong các viên”, là “giáo pháp dứt bật đối đãi bất nhị, là đạo Nhất Thừa chân như”.

Sách Di Đà Yêu Giải nhận định:

“Một đời giáo hóa của Phật Thích Ca chỉ có kinh Hoa Nghiêm giảng về nhất sanh viên mãn (một đời tu được trọn vẹn thành Phật), mà cái nhân của nhất sanh viên mãn ấy là mười đại nguyện vương dẫn dắt về An Dưỡng nằm trong phẩm cuối cùng là Phổ Hiền Hạnh Nguyện, đem việc ấy khuyến khích Hoa Nghiêm hải chúng.

Than ôi! Phàm phu đạt ngay lên địa vị Bồ Xứ là một điều dễ xướng, đàm luận lạ lắm, cao lắm, chẳng thể suy lường nổi. Chỗ phát khởi của kinh Hoa Nghiêm nằm ngay trong kinh này mà thiên hạ xưa nay ít kẻ tin, lắm kẻ ngờ. Càng viết lắm nghĩa càng mờ mịt, tôi chỉ còn cách mổ tim vấy máu [để giải bày] mà thôi”.

Sách Yêu Giải còn viết:

“Vì vậy, đời tương lai kinh pháp diệt hết, riêng lưu lại kinh này tồn tại trong đời một trăm năm để rộng độ hàm thức. Thuốc A Già Đà trị chung muôn bệnh, dứt bật đối đãi một cách viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Áo tàng Hoa Nghiêm, bí tủy Pháp Hoa, tâm yếu của hết thầy chú Phật, kim chỉ nam cho muôn hạnh Bồ Tát đều chẳng ra ngoài kinh này. Muốn khen ngợi, trình bày đầy đủ thì dầu cả kiếp cũng chẳng thể nói hết được”.

Kinh Pháp Hoa được tông Thiên Thai tôn sùng là thuần viên, không kinh nào màu nhiệm bằng. Kinh Hoa Nghiêm được tông Hiền Thủ coi là Biệt Giáo Nhất Thừa, sự sự vô ngại, là giáo pháp hoàn toàn viên mãn. Nay đại sư Ngẫu Ích chỉ rõ: Cái thuần viên của tông Thiên Thai, cái toàn viên của Hiền Thủ, bí tủy và áo tàng của những tông ấy đều chẳng ra ngoài kinh này, đủ thấy kinh này đúng là toàn viên.

Hơn nữa, điểm cốt tủy của kinh Pháp Hoa là thuần viên nên nói rằng: Kinh này thật là viên nhất trong các pháp viên mãn. Đây thật là dị khẩu đồng thanh với lời phán giáo của các vị đại đức Nhật, thật đúng như lời thường nói trong nhà Thiên: “*Thở cùng một lỗ mũi*” vậy.

Cận đại, bậc đại đức trong Tịnh tông là đại sư Ấn Quang khen ngợi sách Yêu Giải như sau:

“Lý sự đều đạt đến chỗ tuyệt diệu, kể từ khi Phật thuyết kinh này đến nay, [Yêu Giải] là bản chú giải bậc nhất, khéo léo nhất, xác thực

nhất. Ví dụ cổ Phật xuất thế chú giải lại kinh này cũng chẳng thể hay hơn được nữa”. Đủ thấy lời phán giải về kinh này của sách Yếu Giải giống như là do đích thân đức Phật phán định vậy.

Ngoài ra, sách Sớ Sao viết:

“Căn cứ theo năm phần phán giáo của Hiền Thủ, tức là Tiểu, Thi, Chung, Đốn, Viên, nay kinh này thuộc về Đốn giáo mà cũng kiêm thuộc cả hai giáo trước và sau (tức là Chung và Viên). Viên Giáo nhiếp trọn kinh này, kinh này nhiếp một phần Viên Giáo”.

Lại viết:

“Tứ pháp giới là:

Một là sự pháp giới, hai là lý pháp giới, ba là sự lý vô ngại pháp giới. Ba giới này các giáo pháp khác cũng có. Bốn là sự sự vô ngại pháp giới, chỉ một mình kinh Hoa Nghiêm là có nên gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa... Đối với cái toàn viên của kinh Hoa Nghiêm, kinh này (kinh A Di Đà) được ít phần. Viên Giáo nhiếp trọn kinh này, kinh này nhiếp được một phần Viên Giáo”.

Do Liên Trì đại sư đã phán định kinh Tiểu Bản là phần viên, Ngài bèn nêu lên mười điều về sự sự vô ngại pháp giới của hai kinh Tiểu Bản, Đại Bản để chứng minh rằng kinh A Di Đà có ít phần thuộc về Viên Giáo.

Rõ ràng Liên Trì đại sư cũng phán định kinh A Di Đà là giáo pháp viên đốn, đây là điểm tương đồng giữa các đại đức Trung Hoa, Nhật Bản. Điểm khác biệt là: Hoặc có vị đề cao kinh này là giáo pháp viên mãn nhất trong các pháp Viên giáo, hoặc khiêm nhường cho rằng nó chỉ có đôi phần thuộc Viên giáo. Đây là do cơ duyên khác biệt nên thiện xảo chẳng đồng, chứ bản hoài của các ngài Liên Trì, Thiệu Đạo, Ngẫu Ích với các đại đức Nhật Bản nào có khác nhau mấy may!

Chẳng qua, lúc trước tác bộ Sớ Sao, đúng là lúc Cuồng Thiên sôi nổi nên đại sư Liên Trì chẳng thể không dùng phương tiện thiện xảo quyền nghi để diu dắt các căn cơ; cho nên mới phương tiện mà nói như thế. Thật đúng như lời cư sĩ Trầm Thiệu Đăng bảo:

“Ấy là bậc đại quyền Bồ Tát thuận theo căn cơ của đương sự để tùy bệnh cho thuốc nhằm thích ứng với thời tiết nhân duyên mà thôi”.

Trong bộ Sớ Sao, Liên Trì đại sư dẫn đủ các đoạn kinh luận về sự vô ngại pháp giới của Tịnh tông thật là ngụ ý sâu xa đủ chứng tỏ nỗi khổ tâm của Ngài. Vì sự sự vô ngại chỉ là điều kinh Hoa Nghiêm chuyên có, ta thấy được rằng: Đại sư rộng dẫn các chứng cứ từ kinh [Vô Lượng Thọ] để chứng minh kinh này thật sự nói về sự sự vô ngại pháp giới thì Ngài cũng đã chứng minh kinh này thuộc về Viên Giáo thật chẳng còn ngờ vực gì nữa. Nay tôi cũng noi bước đại sư, chuyên luận về huyền nghĩa “sự sự vô ngại pháp giới” của kinh này.

Tông Hoa Nghiêm lập ra mười huyền môn để chỉ bày pháp giới vô ngại. Gọi là “huyền môn” vì nếu thông đạt những môn này thì có thể nhập được biển Viên Giáo huyền diệu của Hoa Nghiêm nên gọi là “huyền môn”. Nay tôi sẽ dựa theo thứ tự của Thập Huyền nói trong sách Thám Huyền Ký, dẫn chứng kinh văn để chỉ rõ kinh này thật sự đủ cả Thập Huyền. Qua đó, xác chứng kinh này thật sự thuộc về Viên Giáo, thật sự là kinh Hoa Nghiêm bản trung, nhằm chứng minh các thuyết được nêu ở phần trước là lời chân thật, chứ chẳng phải do hành nhân Tịnh Tông dối trá tự tôn tự đại vậy.

1. Đồng thời cụ túc tương ưng môn

Giáo lý Hoa Nghiêm lấy duyên khởi làm chủ. Toàn bộ hết thảy các thứ trong pháp giới gộp thành một đại duyên khởi. Một pháp thành hết thảy pháp, hết thảy pháp khởi một pháp, cùng một lúc đầy đủ, viên dung hiển hiện, nên bảo là “cụ túc tương ưng”.

Phẩm Diệu Nghiêm của kinh Hoa Nghiêm chép: “*Nhất thiết pháp môn vô tận hải, đồng hội nhất pháp đạo tràng trung*” (Biển hết thảy pháp môn vô tận cùng tụ hội trong đạo tràng của một pháp). Đại Sớ giảng: “*Như một giọt nước biển có đủ vị của cả trăm sông*”. Đó là huyền nghĩa của môn này.

Trong kinh Vô Lượng Thọ đây hiển thị đầy đủ huyền môn “đồng thời cụ túc tương ưng” như trong phẩm Chí Tâm Tinh Tấn, tỳ-kheo Pháp Tạng “*ư bỉ nhị thập nhất câu-chi Phật độ, công đức trang nghiêm chi sự, minh liễu thông đạt, như nhất Phật sát. Sở nhiếp Phật quốc, siêu quá ư bỉ*” (đối với các sự trang nghiêm công đức của hai mươi một câu-chi cõi Phật đó, hiểu rõ thông đạt như một cõi Phật. Cõi nước Phật được Ngài nhiếp thủ còn vượt xa hơn những cõi Phật nói trên).

Kinh này nói tới hai mươi một câu-chỉ cỡi Phật nhằm biểu thị vô lượng cỡi Phật. Tỳ-kheo Pháp Tạng nhiếp vô lượng cỡi Phật làm thành một Cự Lạc Tịnh Độ chính là nghĩa “*hết thấy các pháp cùng thời, cùng chỗ*” của kinh Hoa Nghiêm, do một đại duyên khởi mà tồn tại “cụ túc tương ưng”. Đây là tổng môn của Thập Huyền, thật ra cũng là tổng tướng của kinh này. Kinh Vô Lượng Thọ đây cũng do cùng một đại duyên khởi mà xuất hiện vậy!

Hơn nữa, trong phẩm Tuyên Trì Công Đức (công đức của ao suối) chép: “*Kỳ thủy nhất nhất tùy chúng sanh ý*” (Nước [nơi ao suối] đó mỗi việc đều tùy thuận ý của chúng sanh). Chúng sanh muốn nước lạnh, nóng, chảy nhanh, chậm, cạn, sâu, mỗi điều chẳng giống nhau, nhưng cùng một dòng nước ấy có thể cùng một lúc đáp ứng ý muốn của từng chúng sanh một. Nước là một pháp, ý muốn của chúng sanh là nhiều pháp, mà cũng một dòng nước đồng thời đáp ứng ý muốn của các chúng sanh. Đây đúng là huyền môn “đồng thời cụ túc tương ưng” vậy.

Huông hồ nước ấy lại còn có thể đồng thời “*ba dương vô lượng vi diệu âm thanh, hoặc văn Phật pháp Tăng thanh (nãi chí) cam lộ quán đánh thọ vị thanh. Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, kỳ tâm thanh tịnh, vô chư phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn. Tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng. Kỳ nguyện văn giả, triếp độ văn chi, sở bất dục văn, liễu vô sở văn, vĩnh bất thoái u A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm*” (sóng vỗ vô lượng âm thanh vi diệu, hoặc nghe tiếng Phật, Pháp, Tăng, cho đến tiếng cam lộ quán đánh nhận lãnh địa vị. Được nghe các tiếng như vậy rồi, tâm họ thanh tịnh, không có các phân biệt, chánh trực, bình đẳng, thành thực căn lành. Điều họ được nghe đều tương ứng với pháp. Ai muốn nghe, riêng kẻ ấy liền được nghe; kẻ không muốn nghe, trọn không phải nghe. Trọn chẳng lui sụt tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Chỉ cùng một dòng nước mà có thể cùng một lúc, cùng một chỗ thỏa mãn ước muốn của hết thấy người nghe: Ai nấy được nghe pháp mình mong nghe, mà điều họ được nghe lại tương ứng với pháp. Đủ thấy toàn thể tổng môn của Thập Huyền nơi kinh Hoa Nghiêm đã được hiển thị trong kinh này vậy.

2. Quảng hiệp tư tại vô ngại môn

Đại Sớ giảng: “*Như nơi cái gương đường kính một thước mà thấy cảnh cả mười dặm*”. Gương ví cho cái hẹp (hiệp), cảnh mười dặm ví cho cái rộng (quảng).

Phẩm Phát Đại Thệ Nguyên của kinh Vô Lượng Thọ chép: “*Sở cư Phật sát, quang bác nghiêm tịnh, quang oánh như kính, triệt chiếu thập phương vô lượng vô số bất khả tư nghị chư Phật thế giới*” (Sống trong cõi Phật rộng rãi nghiêm tịnh, sáng rực như gương, chiếu tột cùng mười phương vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn thế giới chư Phật).

Dùng lực dụng của một cõi soi tỏ khắp mười phương là Quảng (rộng). Tướng của một cõi chẳng hoại là Hiệp (hẹp). Cái rộng rãi của lực dụng vô hạn và cái hạn hẹp của một pháp chẳng trở ngại nhau, mỗi thứ đều tự tại nên gọi là “quảng hiệp tự tại vô ngại”.

Lại nữa: “*Dục kiến chư Phật tịnh quốc trang nghiêm, tất u bảo thụ gian kiến, do như minh kính, đồ kỳ diện tượng*” (Muốn thấy sự trang nghiêm của các cõi Phật thanh tịnh thấy đều thấy từ nơi cây báu, ví như gương sáng thấy rõ khuôn mặt). Cũng giống như trên, câu này cũng minh thị “quảng hiệp tự tại vô ngại môn”.

3. Nhất đa tương dung bất đồng môn

Đại Sớ viết: “*Như ngàn ngọn đèn trong một căn nhà, ánh sáng xen lẫn nhau*”. Trong một có nhiều, trong nhiều có một, đó là “tương dung” (chứa đựng lẫn nhau), nhưng tướng của một và nhiều vẫn chẳng mất nên là “bất đồng”.

Phẩm Lô Xá Na Phật của kinh Hoa Nghiêm dạy: “*Dĩ nhất Phật quốc mãn thập phương, thập phương nhập nhất diệc vô dư. Thế giới bốn tướng diệc bất hoại. Vô tỷ công đức cố ưng nhĩ*” (Dùng một cõi Phật choán đầy mười phương. Mười phương bỏ vào một cõi cũng chẳng thừa ra. Tướng trạng vốn có của từng thế giới cũng chẳng bị hư hoại. Công đức không gì so sánh nổi cũng giống như vậy).

Một cõi đầy chật cả mười phương, mười phương vào trong một cõi là nghĩa “tương dung”. Tướng vốn có của từng thế giới chẳng bị hư hoại là nghĩa “bất đồng”.

Trong kinh Vô Lượng Thọ đây, lời nguyện “*hương báu xông khắp*” của Phật Di Đà như sau: “*Quốc độ sở hữu nhất thiết vạn vật, giai dĩ vô lượng bảo hương hợp thành. Kỳ hương phổ huân thập phương thế giới*” (Tất cả hết thảy vạn vật trong cõi nước đều dùng vô lượng hương báu hợp thành. Hương ấy xông khắp mười phương thế giới).

Bất cứ một vật gì trong muôn vật ở cõi Ngài cũng đều dùng vô lượng hương báu hợp thành. Dùng vô lượng hương báu gộp thành một

vật, biểu thị hết thấy pháp vào trong một pháp, biểu thị “một và nhiều chứa đựng lẫn nhau” (nhất đa tương dung). Tướng của mỗi một vật lại cùng tồn tại bên cạnh tướng của các thứ hương, biểu thị ý nghĩa “hai tướng chẳng đồng”. Hương ấy lại tỏa khắp mười phương thế giới còn minh thị rằng “một pháp trọn có mặt trong tất cả pháp”, đây lại là hiển thị diệu lý “nhất đa tương dung bất đồng” vậy.

4. Chư pháp tương tức tự tại môn

Phần trên giải thích về “tương dung”, phần này nói về “tương tức”.

Phẩm Thập Trụ của kinh Hoa Nghiêm, bản dịch đời Tấn, chép: *“Nhất tức thị đa, đa tức thị nhất”* (Một tức là nhiều, nhiều tức là một). Ví như nước với sóng, nước ví cho một, sóng ví cho nhiều. Sóng tức là nước, nước tức là sóng, cái này tức là cái kia (tương tức), mà mỗi thứ tự tại, nên nói là “tương tức tự tại”. Lại nữa, Đại Sớ viết: *“Nhu vàng và màu sắc của vàng, hai thứ chẳng rời nhau”*.

Trong phẩm Pháp Tạng Nhân Địa của kinh Vô Lượng Thọ đây có chép: *“Thế Tôn năng diễn nhất âm thanh, hữu tình các các tùy loại giải, hựu năng hiện nhất diệu sắc thân, phổ sử chúng sanh tùy loại kiến”* (Thế Tôn có thể diễn ra một âm thanh. Mỗi một hữu tình tùy theo loài của mình mà hiểu. Ngài lại có thể hiện ra một sắc thân màu nhiệm khiến cho khắp các chúng sanh tùy theo chủng loại của chúng mà thấy [sai khác]).

Câu này cũng chỉ rõ: Hết thấy âm hàm chứa trong một âm, hết thấy thân trong một thân, hết thấy tức là một, một tức là hết thấy, nhiều tức là một, một tức là nhiều. Như sóng với nước, một nước nhiều sóng là nghĩa “tương tức tự tại”.

Lại như phẩm Ca Thán Phật Đức (Khen Ngợi phẩm đức của Phật) trong kinh đây có chép: *“Kỳ sở tán hoa, tức u không trung, hợp vi nhất hoa. Hoa giai hướng hạ, đoan viên châu tấp, hóa thành hoa cái”* (Hoa được rải lên ấy liền ở trong không trung hợp thành một hoa. Hoa ấy đều hướng xuống, tròn tựa đầy đặn, hóa thành một lọng hoa). Nhiều hoa thành một hoa, nên “nhiều tức là một”. Trong một hoa hàm chứa nhiều hoa, nên “một tức là nhiều”. Như vậy, kinh này đã hiển thị huyền môn thứ tư.

5. Ẩn mật hiển liễu câu thành môn

Đại Sớ viết: “*Như một mảnh trăng trong vắt trên không, tối và sáng cùng có*”. Ý nói: Trong ản có hiển, trong hiển có ản.

Phẩm Lễ Phật Hiện Quang trong kinh này chép: “*A Di Đà Phật tức u chướng trung phóng vô lượng quang, phổ chiếu nhất thiết chư Phật thế giới, thời chư Phật quốc giai tất minh hiện, như xử nhất tâm*” (A Di Đà Phật liền từ bàn tay phóng ra vô lượng quang, chiếu khắp hết thấy thế giới chư Phật. Khi đó, các cõi nước Phật thấy đều hiện rõ như ở trong khoảng một tâm).

Lại chép: “*Nãi chí Nê Lê, kê, cốc, u minh chi xứ, tất đại khai tịch, giai đồng nhất sắc. Do như kiếp thủy di mãn thế giới, kỳ trung vạn vật, trầm một bất hiện, hoảng dưỡng hạo hãn, duy kiến đại thủy, bị Phật quang minh diệc phục như thị. Thanh Văn, Bồ Tát, tất giai ản tế, duy kiến Phật quang, minh diệc hiển hách*” (Cho đến Nê Lê (địa ngục), khe, hang, chỗ tối tăm đều sáng bừng lên, đều cùng một màu. Ví như kiếp thủy đầy ngập thế giới, mọi vật trong ấy đều chìm lấp chẳng hiện, mênh mông, bát ngát (“Hãn” (汗) là dáng vẻ rộng lớn không ngần mé. Trong bài phú của Quách Phác thuộc bộ Văn Tuyển có từ “hãn hãn”), chỉ thấy nước lớn. Quang minh của đức Phật ấy cũng như thế, hết thấy quang minh của Thanh Văn, Bồ Tát đều bị trùm lấp, chỉ thấy Phật quang sáng lòa rực rỡ).

Đoạn này biểu thị hết thấy pháp chính là một pháp trong Phật quang, một pháp (Phật quang) hiển thị hết thấy pháp (vạn vật trong cõi này, quang minh của hiền thánh) đều ản. Đó là tướng của huyền môn thứ năm “*ản hiển câu thành*”.

6. Vi tế tương dung an lập môn

Đại Sớ viết: “*Như bình lưu ly đựng nhiều hạt cải*”. Các môn nói trên đều minh thị ý nghĩa: rộng hẹp vô ngại, một, nhiều dung chứa lẫn nhau; còn môn thứ sáu này, lại chỉ rõ vô luận trong vật gì nhỏ nhất đến đâu cũng có thể dung chứa hết thấy các pháp. Trong một sợi lông, một hạt bụi, có vô biên sát hải²², hết thấy các pháp đồng thời cùng hiện ra như trong tấm gương hiện bóng muôn hình tượng.

²² Sát hải: Sát là nói tắt của sát độ (ksetra), tức một cõi Phật. Một cõi Phật nhỏ nhất là một tam thiên đại thiên thế giới. Do các cõi Phật nhiều như biển, nên kinh thường dùng chữ “sát hải” để hình dung.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên chép: “*Nhất trần trung hữu trần số sát, nhất nhất sát hữu nan tư Phật. Ư nhất mao đoan cực vi trung, xuất hiện tam thế trang nghiêm sát*” (Trong một hạt bụi có cõi nước nhiều như số hạt bụi. Trong mỗi một cõi có chẳng thể nghĩ nổi đức Phật. Trong đầu một sợi lông nhỏ bé nhất, xuất hiện cõi trang nghiêm ba đời) chính là nói đến ý nghĩa này.

Nay trong phẩm Tích Công Lũy Đức của kinh Vô Lượng Thọ đây có nói: Pháp Tạng tỳ-kheo trong lúc tu nhân, “*thân khẩu thường xuất vô lượng diệu hương, do như Chiên Đàn, Ưu Bát La Hoa, kỳ hương phổ huân vô lượng thế giới... Thủ trung thường xuất vô tận chi bảo, trang nghiêm chi cụ, nhất thiết sở nhu tối thượng chi vật, phổ lợi hữu tình*” (Thân, miệng thường tỏa ra vô lượng diệu hương ví như Chiên Đàn, hoa Ưu Bát La. Hương ấy thơm ngát khắp mười phương vô lượng thế giới.... Trong tay thường tuôn ra vô tận các thứ báu, vật trang nghiêm, hết thấy các vật cần dùng tốt đẹp nhất để lợi lạc khắp các hữu tình).

Phẩm Bảo Liên Phật Quang (hoa sen báu và quang minh của Phật) lại chép: “*Nhất nhất hoa trung xuất tam thập lục bách thiên ức quang. Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật*” (Trong mỗi một hoa hiện ra ba mươi sáu trăm ngàn ức ánh sáng. Trong mỗi một ánh sáng hiện ra ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật).

“Trong mỗi một ánh sáng” là một tia sáng trong số ba mươi sáu trăm ngàn ức ánh sáng phóng ra từ hoa sen, biểu thị ý nghĩa chí cực vi tế. Trong ánh sáng lại hàm chứa ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật, biểu thị trong cái nhỏ nhiệm nhất lại chứa đựng hết thấy các pháp.

7. Nhân Đà La võng pháp giới môn

Môn “vi tế tương dung” nói trên chỉ minh họa các tướng tương nhập, tương tức mới có một tầng, chưa minh thị được nghĩa lý “trùng trùng vô tận, tương tức tương nhập”, nên phải mượn cái lưới của Nhân Đà La (Indra) làm thí dụ để minh họa nghĩa này.

Lưới Nhân Đà La là cái lưới châu treo ở thiên cung của Đê Thích. Cái lưới ấy có nghìn hạt châu chiếu rọi lẫn nhau. Trong mỗi hạt châu hiện hình bóng của hết thấy các hạt châu, đây là tầng thứ nhất: Mỗi hạt châu ảnh hiện. Nhưng hết thấy các hạt châu được hiện bóng trong một hạt châu, mỗi hạt ấy lại hiện bóng của chín trăm chín mươi chín hạt châu kia. Đó là sự ảnh hiện ở tầng thứ hai. Các hạt châu trùng trùng ảnh hiện

như thế ấy chẳng có cùng tận, dùng để thí dụ các pháp tương tức, tương nhập, trùng trùng vô tận. Sách Đại Sớ viết: “*Như dùng hai tấm gương đặt đối nhau, chiếu rọi, hiện bóng lẫn nhau*”.

Phẩm Bảo Liên Phật Quang (hoa sen báu và quang minh của Phật) trong kinh đây chép:

“*Chúng bảo liên hoa châu mãn thế giới... nhất nhất hoa trung xuất tam thập lục bách thiên ức quang. Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật... Nhất nhất chư Phật, hựu phóng bách thiên quang minh, phổ vị thập phương thuyết vi diệu pháp. Như thị chư Phật, các các an lập vô lượng chúng sanh ư Phật chánh đạo*” (Các hoa sen báu đầy khắp cả thế giới... Trong mỗi một hoa hiện ra ba mươi sáu trăm ngàn ức ánh sáng. Trong mỗi một ánh sáng, xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật... Mỗi một vị Phật lại phóng trăm ngàn quang minh, vì khắp mười phương thuyết pháp vi diệu. Các đức Phật như thế mỗi vị đều an lập vô lượng chúng sanh nơi chánh đạo của Phật).

Ở trên, trong phần nói về huyền môn thứ sáu, đã chỉ ra “*trong mỗi một ánh sáng xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật*” là vi tế tương dung môn, đây là một tầng tương tức tương nhập.

Xét kỹ đoạn trước và phần sau của đoạn kinh ấy, ta thấy rõ được diệu nghĩa “trùng trùng vô tận tương tức tương nhập”:

Trong một cõi nước của A Di Đà Phật có vô số hoa sen báu. Mỗi một hoa lại phóng ra số quang minh khó thể tính biết được. Trong mỗi một quang minh lại có số lượng Phật khó thể tính biết được. Mỗi một đức Phật lại phóng quang thuyết pháp, an lập vô lượng chúng sanh nơi chánh đạo của Phật. Như vậy, trong cõi Cực Lạc có vô số sen. Sen phóng quang. Quang hiện Phật. Phật hiện cõi nước. Trong cõi nước lại có vô số hoa sen, sen lại phóng quang, hiện Phật. Mỗi một hoa sen ví như một hạt châu nơi lưới Đê Thích, hoa sen như thế khắp đầy cả cõi Phật, đủ thấy kinh này thật sự hiển thị huyền môn “Nhân Đà La võng trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại” của Hoa Nghiêm.

8. Thác sự hiển pháp sanh giải môn

Do trùng trùng vô tận như trên nên vi trần nào, pháp nào cũng đều là sự sự vô ngại pháp giới. Vì vậy, có thể tùy ý lấy một hạt bụi, một sự để hiển lộ toàn thể pháp giới như Đại Sớ viết: “*Tượng đứng giơ tay, mắt nhìn đều là đạo*”.

Phẩm Bồ Đề Đạo Tràng trong kinh đây chép:

“Hựu kỳ đạo tràng, hữu Bồ Đề thụ... phục do kiến bỉ thọ cố, hoạch tam chủng Nhân: Nhất Âm Hưởng Nhân, nhị Nhu Thuận Nhân, tam giả Vô Sanh Pháp Nhân. Phật cáo A Nan: - Như thị Phật sát, hoa quả thụ mộc, dĩ chư chúng sanh nhi tác Phật sự” (Lại nữa, đạo tràng ấy có cây Bồ Đề.... Lại do trông thấy cây ấy mà được ba thứ Nhân: Một là Âm Hưởng Nhân, hai là Nhu Thuận Nhân, ba là Vô Sanh Pháp Nhân. Phật bảo A Nan: - Cõi Phật như vậy, hoa quả, cây cối đều vì chúng sanh mà làm Phật sự).

Một phen nhìn cây ấy chứng được Vô Sanh thì đúng là huyền chỉ “thác sự hiện pháp sanh giải”. Hoa quả, cây cối đều làm Phật sự cũng có cùng ý nghĩa như vậy.

9. Thập thể cách pháp dị thành môn

Môn này biểu thị sự kéo dài hay rút ngắn vô ngại. Tám môn trước biểu thị tướng viên dung theo chiều ngang (không gian), còn môn này biểu thị theo chiều dọc (thời gian).

“Thập thể” là đời quá khứ, vị lai, hiện tại, mỗi đời lại có quá khứ, vị lai, hiện tại nên thành chín thể. Chín thể nhập vào nhau thành một Tổng Thế. Tổng Thế hợp với chín Thế trên thành Thập Thế.

Thập Thế này là pháp khác biệt về thời gian, nhưng đồng thời hiển hiện trọn vẹn, nên gọi là “cách pháp dị thành” (các pháp sai khác nhưng thành tựu cùng một lúc nên gọi là “dị thành”).

Phẩm Sơ Phát Tâm Công Đức trong kinh Hoa Nghiêm, bản dịch đời Tấn, chép: *“Tri vô lượng kiếp thị nhất niệm, tri nhất niệm tức vô lượng kiếp”* (Biết vô lượng kiếp là một niệm, biết một niệm tức là vô lượng kiếp).

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên lại chép: *“Tận nhất thiết kiếp vi nhất niệm”* (Trọn hết thủy kiếp là một niệm), *“ngã ư nhất niệm kiến tam thế”* (ta trong một niệm thấy ba đời) đều là nghĩa kéo dài, rút gọn trong cùng một lúc, tam thế nhất như (ba đời giống hệt như nhau). Vì vậy, Đại Sớ viết: *“Như giác mộng một đêm kéo dài cả trăm năm”*.

Trong kinh Vô Lượng Thọ đây cũng có nhiều đoạn hiển thị môn này, như trong phẩm Đại Giáo Duyên Khởi chép: *“Năng ư niệm*

khoảnh, trụ vô lượng ức kiếp” (Có thể trong khoảng một niệm, trụ vô lượng ức kiếp). Phẩm Đức Tuân Phổ Hiền chép: “*U nhất niệm khoảnh, biến du nhất thiết Phật độ*” (Trong khoảng một niệm qua trọn khắp hết thấy cõi Phật). Phẩm Ca Thán Phật Đức cũng chép: “*U nhất thực khoảnh, phục vãng thập phương vô biên tịnh sát*” (Trong khoảng một bữa ăn, lại đi qua mười phương vô biên cõi tịnh), những câu như vậy đều hiển thị huyền môn thứ chín này.

10. Chủ ban viên minh cụ đức môn

Vạn pháp ngang dọc thành một đại duyên khởi, các pháp thấu tột lẫn nhau, nên hễ nêu lên một pháp thì hết thấy các pháp khác thành bạn để làm duyên khởi, cũng tức là lấy một pháp làm chủ thì hết thấy những pháp khác đều là bạn để tương ứng với pháp ấy. Lấy pháp khác làm chủ thì các pháp kia thành bạn để ứng với pháp này. Vì vậy một pháp viên mãn công đức của hết thấy pháp. Đây gọi là “viên mãn cụ đức” (đầy đủ các đức viên mãn). Đại Sớ viết: “*Như sao Bắc Đẩu ngự ở đâu, các tinh tú đều châu về*”.

Nay kinh này lấy “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” làm Tông, dùng nguyện “mười niệm ắt vãng sanh” làm gốc của đại nguyện, chuyên trọng trì danh niệm Phật thì là “đầy đủ vạn đức”.

Một câu danh hiệu Phật này viên mãn đầy đủ công đức của hết thấy pháp. Toàn thể đều là nghĩa lý của Hoa Nghiêm huyền môn “viên minh cụ đức”.

Phẩm Tam Bồi Vãng Sanh (ba bậc vãng sanh) của kinh này chép:

“*Nãi chí hoạch đắc nhất niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm, niệm u bỉ Phật. Thử nhân lâm mạng chung thời, như tại mộng trung, kiến A Di Đà Phật. Định sanh bỉ quốc, đắc bất thoái chuyển vô thượng Bồ Đề*” (Cho đến đạt được một niệm tịnh tâm, phát một niệm tâm, niệm đức Phật kia. Người ấy đến lúc lâm chung như ở trong mộng thấy A Di Đà Phật, quyết định sanh cõi kia, được bất thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề).

Câu này chỉ rõ tịnh tâm niệm Phật một tiếng, công đức vô lượng chẳng thể nghĩ bàn. Hơn nữa, trong các đại nguyện có nguyện: “Nghe tên được phước”. Thập phương chúng sanh do nghe tên Phật “*thọ chung chi hậu, sanh tôn quý gia, chư căn vô khuyết, thường tu thù thắng phạm*

hạnh” (sau khi hết tuổi thọ, sanh trong nhà tôn quý, các căn chẳng khuyết, thường tu phạm hạnh thù thắng).

Lại có nguyện “nghe tên đắc Nhân”, Bồ Tát phương khác do nghe tên Phật, ngay khi ấy đạt được một, hai hoặc ba thứ Nhân, chứng bất thoái chuyển, đủ chứng minh rằng diệu đức của danh hiệu A Di Đà Phật khó thể nghĩ lường nổi. Như sách A Tự Quán của Đông Mật viết: “*Từ chữ A sanh ra hết thấy đà-ra-ni, từ hết thấy đà-ra-ni sanh ra hết thấy Phật*”. Chữ A là vua, hết thấy đà-ra-ni và hết thấy chư Phật là bạn. Trong một chữ, chủ bạn công đức vô lượng vô biên thì chính là huyền ý “viên minh cụ đức” vậy.

Hơn nữa, trong cõi nước ấy, sắc, thanh, hương, vị, xúc mỗi thứ đều viên minh cụ đức. Vì vậy, hiện quang, thấy cây, nghe tiếng, ngửi hương, không điều gì là chẳng tăng trưởng thiện căn.

“*Nhược hữu chúng sanh, kiến ngã quang minh, chiếu xúc kỳ thân, mặc bất an lạc, từ tâm tác thiện... Ba dương vô lượng vi diệu âm thanh... Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, kỳ tâm thanh tịnh, vô chư phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn... Lưu bố vạn chủng ôn nhã đức hương, kỳ hữu văn giả, trần lao cấu tập tự nhiên bất khởi. Phong xúc kỳ thân, an hòa điều thích, do như tỳ-kheo đắc Diệt Tận Định*” (Nếu có chúng sanh thấy quang minh của ta chiếu chạm đến thân không ai chẳng an lạc, từ tâm làm lành... Sóng vỗ vô lượng âm thanh vi diệu... Được nghe các thứ âm thanh như vậy rồi, tâm họ thanh tịnh, không có các phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn...Tỏa khắp nơi muôn thứ hương ôn nhã muôn đức, có ai ngửi thấy, trần lao cấu tập tự nhiên chẳng khởi. Gió chạm vào thân, an hòa, vừa thích, khoan khoái, như là tỳ-kheo đắc Diệt Tận Định).

Lại còn:

“*Nhược hữu chúng sanh đở Bồ Đề thụ, văn thanh, khứu hương, thưởng kỳ quả vị, xúc kỳ quang ảnh, niệm thụ công đức, giai đắc lục căn thanh triệt, vô chư não hoạn, trụ Bất Thoái Chuyển, chí thành Phật đạo*” (Nếu có chúng sanh thấy cây Bồ Đề, nghe tiếng, ngửi hương, nếm vị của trái, chạm phải ánh sáng, hình bóng, nghĩ đến công đức của cây, sáu căn đều được thanh tịnh, không có các não hoạn, trụ Bất Thoái Chuyển cho đến khi thành Phật đạo).

Trong nguyện “hương báu xông khắp” lại nói: “*Kỳ hương phổ huân thập phương thế giới, chúng sanh văn giả, giai tu Phật hạnh*”

(Hương ấy xông khắp mười phương thế giới, chúng sanh người thấy đều tu hạnh Phật). Đủ thấy, một hạt bụi, một sợi lông, không thứ gì chẳng viên minh cụ đức.

Sách Hoa Nghiêm Huyền Đàm giải thích các pháp là sự sự vô ngại, là do duy tâm sở hiện. Nguồn gốc của các pháp chẳng phải là có chủng loại riêng, chỉ là pháp sai biệt duyên khởi của Như Lai Tạng Tâm của chính mình. Vì vậy, chúng tất phải có cái lý có thể dung hòa được nhau.

Sách Hoa Nghiêm Kim Sư Tử Chương viết: “*Hoặc ẩn, hoặc hiển, hoặc một, hoặc nhiều, đều không có tự tánh. Do tâm xoay chuyển nên nói Sự, nói Lý, có thành, có lập thì gọi là duy tâm hồi chuyển thiện thành môn*”. Duy tâm thiện thành môn chính là chủ bạn viên minh cụ đức môn.

Phẩm Tích Công Lũy Đức trong kinh này đây có thuật tỳ-kheo Pháp Tạng “*trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh, tinh tấn, một bề chuyên chí trang nghiêm cõi nước màu nhiệm*” nên biết được rằng y báo, chánh báo thanh tịnh trang nghiêm của cõi Cực Lạc đều do Chân Thật Huệ hiện ra. Như Vãng Sanh Luận cho rằng ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú, một pháp cú là thanh tịnh cú, thanh tịnh cú là “chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân” thì biết được rằng trang nghiêm cõi nhiệm màu chính là thanh tịnh Pháp Thân, không hai, không khác.

Phẩm Thọ Lạc Vô Cực của kinh đây chép:

“*Nhất đán khai đạt minh triệt, tự nhiên trung tự nhiên tướng, tự nhiên chi hữu căn bản, tự nhiên quang sắc tham hồi, chuyển biến tối thắng, Uất Đan thành thất bảo, hoành lâm thành vạn vật*” (Một phen tâm khai ngộ, liễu đạt, minh bạch, thấu triệt tướng tự nhiên của tự nhiên, trong tự nhiên tự có căn bản, tự nhiên quang sắc nhập lẫn vào nhau, chuyển biến tối thắng, Uất Đan thành thất bảo, trong hư không tự nhiên thành vạn vật)²³.

Kinh nói “*nhất đán khai đạt minh triệt*” thì cái được khai minh đó chính là tự tâm của ngay đương sự. “Thất bảo” và “vạn vật” chỉ cho cõi Phật. Do một tâm của chính mình mà hiện ra cõi nước màu nhiệm, do

²³ Ý nghĩa câu này rất sâu xa, sẽ được tác giả tự giải thích chi tiết trong phần bốn của bản Chú Giải này.

tâm xoay vần thành ra thế giới. Thế nên, sự sự vô ngại, viên minh cụ đức. Vì vậy, kinh dạy: “*Khai hóa hiển thị Chân Thật Tế*”.

Chân Thật Tế là bản tế Chân Như Thật Tướng. Vì thế, điều được hiển thị ở đây là: **Ngay nơi tướng chính là Đạo, ngay nơi Sự chính là Chân. Không thứ gì chẳng phải là Chân Như, Thật Tướng. Cũng có nghĩa là không một thứ gì chẳng phải là tự tâm.** Vì thế, siêu tình, ly kiến, đầy đủ trọn vẹn Thập Huyền.

Sự thù thắng độc đáo của kinh Hoa Nghiêm chỉ cốt ở Thập Huyền mà kinh Vô Lượng Thọ này cũng có đủ, đủ chứng minh rằng kinh này chẳng khác gì kinh Hoa Nghiêm. Cuối kinh Hoa Nghiêm dùng mười đại nguyện vương để dẫn dắt quy về Cực Lạc. Kinh này đây hoàn toàn hiển thị Tịnh tông, dẫn dắt phàm thánh cùng quy Cực Lạc, nên gọi kinh này là kinh Hoa Nghiêm bản trung thì thật là có căn cứ vậy.

Lại theo như sách Yếu Giải phán định kinh Tiểu Bản: “*Hoa Nghiêm áo tạng, bí tủy Pháp Hoa, tâm yếu của hết thầy chư Phật, kim chỉ nam của muôn Bồ Tát hạnh đều chẳng ngoài kinh này*” thì Cực Lạc chẳng rời Hoa Tạng thế giới, Di Đà chính là Tỳ Lô Giá Na. Vì vậy, phán định kinh này thuộc Viên Giáo ai dám bảo là chẳng đúng.

Nhưng cách phán giáo này cũng chỉ là tướng sai biệt của bình đẳng. Nếu là người căn cơ viên mãn thì pháp nào cũng đều là viên, “*pháp này bình đẳng, chẳng có cao, thấp*”. Đây là tướng bình đẳng trong sai biệt.

7. Bộ loại sai biệt

Để hiểu sâu kinh này, cần phải biết các kinh luận cùng bộ loại và kinh điển nói kèm pháp Tịnh Độ để tiện việc nghiên cứu, tham khảo.

7.1. Đồng bộ

Kinh này là kinh điển đồng bộ với kinh Tiểu Bản Di Đà. Bản dịch đời Ngô của kinh này cũng được đặt tên là A Di Đà kinh, trùng tên với bản dịch kinh Tiểu Bản của ngài La Thập đời Tần. Vì vậy, tục gọi kinh này là Đại Bản, kinh A Di Đà bản dịch đời Tần là Tiểu Bản. Sách Số Sao cho rằng hai bản Đại, Tiểu “*văn dầu chi tiết hay giản lược, nhưng nghĩa không ưu, liệt, cho nên phán định là đồng bộ*”.

Hiện tại, Tiểu Bản Di Đà có ba thứ:

* A Di Đà Kinh (阿彌陀經), do ngài Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập dịch vào đời Diêu Tần.

* Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ kinh (稱讚淨土佛攝受經) của ngài Huyền Trang dịch đời Đường.

* A Di Đà Kinh Tần Đường Lương Dịch Hội Tập Bản (阿彌陀經秦唐兩譯會集本) do Bồ Tát giới cư sĩ Hạ Liên Cư hội tập thời hiện đại.

Hai bản dịch đời Tần và Đường đại thể tương đồng, chỉ sai biệt đôi chút. Bản dịch đời Tần tinh yếu, lưu loát, được mọi người coi trọng. Bản Đường dịch thì chuẩn xác, tường tận, tận lực giữ trọn nguyên tác. Thầy tôi hội tập hai bản dịch này, gạn hết những điểm tinh yếu, lại dựa vào bản kinh khắc đá thời Lục Triều bổ túc hai mươi chữ bị sót mất trong bản dịch đời Tần.

Xét theo bản kinh đá ở Tương Dương và bản chép tay của người thời Lục Triều để khắc đá, sau chữ “*nhất tâm bất loạn*” còn có dòng chữ “*chuyên trì danh hiệu, dĩ xưng danh cố chư tội tiêu diệt, tức thị đa thiện căn phước đức nhân duyên*” gồm hai mươi một chữ.

Sư Nguyên Chiếu đời Tống cũng chép như vậy trong tác phẩm Linh Chi Sớ. Đại sư Cừ Am đời Minh cũng đề cao bản Thạch kinh. U Khê đại sư trong tác phẩm Viên Trung Sao còn lớn tiếng hô hào: “*Bản được lưu truyền hiện tại (chỉ bản dịch đời Tần) bị sai sót, phạm đọc tụng, tu tập, nên dựa theo cổ bản để bổ túc cho đúng*”.

Hội bản nương theo ý các vị tiên đức, thu nhập thêm hai mươi một chữ đó. Trong hội bản này gồm đủ ưu điểm của hai bản dịch, lại bổ khuyết chỗ thiếu sót của bản dịch đời Tần. Thánh ý được hiển lộ trọn vẹn, dễ được hiểu thấu đúng đắn. Như vậy, nguyên văn của bản dịch đời Tần phải là “*nhất tâm bất loạn chuyên trì danh hiệu*” (tám chữ này phải nên đọc một hơi) thật tương đồng bản dịch đời Đường “*hệ niệm bất loạn*”, cũng tương đồng ý chỉ “*nhất hướng chuyên niệm*” của kinh này, chỉ bày tí mi diệu pháp Trì Danh từ quả khởi tu, Quả Giác nhân tâm, tha lực thâm gia hộ chẳng thể nghĩ bàn. Sách Yếu Giải viết: “*Nếu chấp trì danh hiệu chưa đoạn Kiến, Tư thì tùy theo là Tán hay Định mà chia thành ba bậc, chín phẩm nơi cõi Đông Cư*”, đủ thấy chúng sanh chỉ cần tín, nguyện, trì danh, quyết được vãng sanh cõi Phạm Thánh Đông Cư của Cực Lạc. Thật chẳng đợi phải đạt đến Sự Nhất Tâm Bất Loạn hoặc

Lý Nhất Tâm Bất Loạn. Diệu dụng của pháp môn Trì Danh được giải bày hết ra, đủ chứng minh hội bản thật có công với thánh giáo vậy.

7.2. Đồng loại

Hễ kinh điển nào xưng xuất “nghĩ, niệm Di Đà, nguyện sanh Cực Lạc” đều được coi là đồng loại. Trong các kinh ấy cũng có thân, sơ. Kinh nào trì danh niệm Phật là thân, đề cao pháp khác là sơ.

* Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh (佛說觀無量壽佛經): Kinh này cùng với hai kinh Đại Bản, Tiểu Bản ở trên được gọi chung là Tịnh Độ Tam Kinh, là kinh điển cơ bản của Tịnh tông. Kinh này giảng đầy đủ về mười sáu diệu môn, khuyên dạy quán tưởng niệm Phật và trì danh niệm Phật.

* A Di Đà Phật Cổ Âm Thanh Vương Đà La Ni Kinh (阿彌陀佛鼓音聲王陀羅尼經) khuyên dạy trì danh và kiêm trì chú.

* Phổ Hiền Hạnh Nguyện Phẩm (普賢行願品) của kinh Hoa Nghiêm, mười đại nguyện vương dẫn dắt quy về Cực Lạc.

* Hậu Xuất A Di Đà Phật Kệ Kinh (後出阿彌陀佛偈經): Từ đầu đến cuối chỉ là kệ, gồm năm mươi sáu câu. Trong ấy có câu: “*Phát nguyện dụ chư Phật, thệ nhị thập tứ chương*” (Phát nguyện giống như chư Phật, thệ hai mươi bốn chương) tương đồng với hai mươi bốn điều nguyện trong hai bản dịch đời Ngô và Hán.

* Chương Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông của kinh Thủ Lăng Nghiêm (首楞嚴經大世至菩薩念佛圓通章): Khuyên dạy chúng sanh nhớ Phật, niệm Phật, hiện tiền, tương lai nhất định thấy Phật. Dùng tâm niệm Phật nhập vô sanh nhẫn.

* Bát Châu Tam Muội Kinh (般舟三昧經): Do tam tạng pháp sư Chi Lô Ca Sấm người xứ Nhục Chi dịch vào đời Hậu Hán. Ngoài ra, Đại Phương Đẳng Đại Tập Hiền Hộ Kinh (大方等大集賢護經) là bản dịch khác của kinh này. Kinh chú trọng dùng chín mươi ngày làm kỳ hạn, chẳng ngồi, chẳng nằm, tu Phật Lập tam-muội, Thiên Thai Tông gọi là Thường Hành tam-muội, xưng danh, quán niệm A Di Đà Phật.

* Vãng Sanh Luận (往生論): do Bồ Tát Thiên Thân soạn, đề xướng ngũ môn niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ (Nhất luận trong “Tịnh tông tam kinh nhất luận” là chỉ cho luận này).

* Vãng Sanh Luận Chú (往生論註) của đại sư Đàm Loan đời Bắc Ngụy soạn, là một bộ sách cổ của Tịnh tông.

* Du Tâm An Lạc Tập (游心安樂集) do đại sư Đạo Xước đời Đường soạn là một trong những bộ sách cổ.

7.3 Kinh, luận nói kèm về Tịnh Độ

Lại có các kinh, luận tuy chẳng chuyên luận về Tịnh Độ, nhưng cũng kiêm xung tán Cực Lạc, khuyên lơn vãng sanh.

Các kinh ấy như kinh Pháp Hoa (法華經), kinh Bi Hoa (悲華經), kinh Tùy Nguyện Vãng Sanh (隨願往生經), kinh Văn Thù Sở Thuyết Bát Nhã (文殊說般若經), kinh Mục Liên Sở Vấn (目蓮所問經), kinh Thập Vãng Sanh (十往生經), kinh Quán Phật Tam Muội (觀佛三昧經: Phật thọ ký cho Ngài Văn Thù sẽ sanh về Cực Lạc), kinh Văn Thù Phát Nguyện (文殊發願經, Văn Thù nguyện cầu sanh Cực Lạc), kinh Nhập Lăng Già (入楞伽經, Phật thọ ký cho Long Thọ Bồ Tát sanh về cõi Cực Lạc), Tỳ Bà Sa Luận (毘婆沙論, do Long Thọ Đại Sĩ soạn), Đại Trí Độ luận (大智度論, cùng tác giả), Đại Thừa Khởi Tín Luận (大乘起信論, Bồ Tát Mã Minh soạn) v.v...

Kinh, luận Tịnh Độ có đến trăm mấy mươi bộ. Trên đây chỉ lược nêu các kinh sách thuộc cùng bộ loại và kinh, luận đề cập đến Tịnh Độ. Còn như số lượng các kinh điển trong Mật bộ có liên quan đến Tịnh Độ còn nhiều hơn nữa nhưng chẳng kể ra.

8. Dịch, hội hiệu, thích

“Dịch” (譯) chỉ cho bản dịch gốc. “Hội hiệu” (會校) chỉ các bản do căn cứ vào các bản dịch gốc để hội tập (tổng hợp, khảo đính những bản dịch của cùng một kinh để chọn ra những điểm trọng yếu), hiệu đính. “Thích” (釋) chỉ cho các bản chú giải kinh này.

8.1 Các bản dịch kinh này

Kinh này “*được đức Phật thường nói, các sư đua nhau dịch, được truyền đến Trung Hoa rất sớm, riêng mình nó có rất nhiều bản dịch*” (xem lời tựa kinh này của cư sĩ Mai Quang Hy). Từ Đường đến Tống có mười hai bản dịch. Bản đời Tống, Nguyên đã mất, nay chỉ còn lại được năm bản dịch.

a. Vô Lượng Thọ Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác (無量清淨平等覺經) kinh do sa-môn người xứ Nhục Chi là Chi Lô Ca Sám (支婁迦讖) dịch ở Lạc Dương vào đời Hậu Hán (từ đây gọi tắt là bản Hán dịch).

b. Phật Thuyết Chư Phật A Di Đà Tam Da Tam Phật Tát Lâu Phật Đảnh Quá Độ Nhân Đạo Kinh (佛說諸佛阿彌陀三耶三佛薩樓佛檀過度人道經), tên khác là Vô Lượng Thọ kinh, tên khác nữa là A Di Đà kinh, do ưu-bà-tắc Chi Khiêm (支謙) tự Cung Minh người xứ Nhục Chi dịch vào đời Ngô (gọi tắt là bản Ngô dịch).

c. Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經) do sa-môn người Ấn Độ là Khang Tăng Khải (康僧鎧) dịch ở chùa Bạch Mã, Lạc Dương vào đời Tào Ngụy (gọi tắt là bản Ngụy dịch).

d. Vô Lượng Thọ Như Lai Hội (無量壽如來會) do tam tạng Bồ Đề Lưu Chí (菩提流志) người Nam Ấn Độ dịch vào đời Đường, bản này trích từ kinh Đại Bảo Tích (gọi tắt là bản Đường dịch).

e. Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh (佛說大乘無量壽莊嚴經) do sa-môn Pháp Hiền (法賢) người xứ Tây Vực dịch vào đời Tống (gọi tắt là bản Tống dịch).

Bảy bản dịch, hiện đã mất, căn cứ theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, liệt kê như sau:

a. Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經), hai quyển, do sa-môn An Thế Cao người nước An Tức dịch vào đời Hán.

b. Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh (無量清淨平等覺經), hai quyển, do sa-môn Bạch Diên dịch ở chùa Bạch Mã, Lạc Dương vào đời Tào Ngụy.

c. Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經), hai quyển do sa-môn Trúc Đàm Ma La Đa (Pháp Hộ) dịch vào đời Tấn.

d. Vô Lượng Thọ Chí Chân Đẳng Chánh Giác Kinh (無量壽至真等正覺經), hai quyển, tên khác là Lạc Phật Độ Lạc Kinh, một tên nữa là Cực Lạc Phật Độ Kinh, do sa-môn Trúc Pháp Lục người Tây Vực dịch vào đời Đông Tấn.

e. Tân Vô Lượng Thọ Kinh (新無量壽經), hai quyển, do sa-môn Phật Đà Bạt Đà La (Giác Hiền) người nước Ca La Vệ La dịch ở chùa Đạo Tràng vào đời Đông Tấn.

f. Tân Vô Lượng Thọ Kinh (新無量壽經), hai quyển, do sa-môn Bảo Vân người Kinh Châu dịch ở chùa Đạo Tràng vào đời Tống.

g. Tân Vô Lượng Thọ Kinh (新無量壽經) hai quyển, sa-môn Đàm Ma La Mật Đa (Pháp Tú) người nước Kế Tân dịch vào đời Tống.

Bảy bản bị thất lạc trên đây và năm bản còn giữ được được gọi là “thập nhị thể dịch” (các bản dịch trong mười hai đời). Thật ra là tám đời, mười hai lần dịch: Đời Hán hai bản dịch, đời Ngô một bản, đời Tào Ngụy hai bản, đời Tây Tấn một bản, Lưu Tống hai bản, Đường một bản, Triệu Tống một bản. Như vậy, về thời gian dịch thuật là trong tám triều đại, số lượng bản dịch là mười hai.

Sách Bình Giải viết: *“Phàm trong các kinh, không có kinh nào được lưu truyền, dịch thuật thịnh hành như kinh này. Đó là do kinh này giảng thẳng lẽ xuất thế, lợi ích vô biên vậy”*.

Sách Hội Sớ viết: *“Trong hết thảy các kinh được nhiều người lưu truyền, dịch thuật không kinh nào được như kinh này. Đó là bởi đạo lý thâm sâu, lợi ích tối thượng vậy”*. Cả hai bộ sớ có cùng một nhận định.

So sánh năm bản dịch còn lưu truyền trong đời thì chẳng giống với trường hợp của hai bản dịch kinh A Di Đà hay sáu bản dịch của kinh Kim Cang: Kinh văn tuy chi tiết hay giản lược khác nhau đôi chút nhưng nội dung thật sự tương đồng. Năm bản dịch của kinh đây, chẳng những kinh văn chi tiết hay giản lược khác nhau rất nhiều mà ngay cả nội dung mức độ rộng lược cũng rất khác.

Lấy ví dụ, với đại nguyện của A Di Đà Phật khi còn tu nhân, hai bản Hán dịch và Ngô dịch liệt kê hai mươi bốn nguyện, bản Tống dịch có ba mươi sáu nguyện, hai bản dịch đời Ngụy và đời Đường là bốn mươi tám nguyện; hơn nữa, nội dung các nguyện trong mỗi bản dịch cũng khác nhau, đủ thấy sự khác biệt khá lớn.

Được lưu truyền phổ biến nhất hiện thời là bản Ngụy dịch. Sách Bình Giải chỉ ra rằng: Dem hai bản dịch đời Ngô và Hán so với bản Ngụy dịch, chỉ kể những điểm chính yếu đã có tám điểm khác nhau. Còn nếu so với bản Đường dịch, đại khái có bảy điểm khác nhau. Ở đây, tôi không thuật rõ. Còn đến bản dịch đời Tống so với các bản dịch khác, sự sai biệt còn lớn hơn nữa.

Các bản dịch vì sao sai khác? Cư sĩ Trầm Thiện Đăng đời Thanh viết trong sách Báo Ân Luận rằng:

“Lược khảo các kinh, sở dĩ có sự bất đồng, nói tóm lại là do ba nguyên nhân:

- Người dịch khéo, vựng chẳng giống nhau.

- Phạn bản truyền chép khác biệt

- Đức Bốn Sư trước sau tuyên nói nhiều lượt chẳng giống nhau. Đức Bốn Sư thuyết pháp hơn ba trăm hội, nhiều lần chỉ dạy quy hướng Tịnh Độ thì tự nhiên mỗi lần nói không dùng cùng một bài giảng, phải tùy thời, tùy cơ, khai triển đại ý.

Phải căn cứ theo ý chẳng chấp mặt chữ, lẽ hiển nhiên là như vậy”.

Vì vậy, ta thấy rằng kinh Vô Lượng Thọ được Phật giảng nhiều lần nên chẳng phải chỉ có một Phạn bản. Do kinh văn được dùng để dịch đã khác nhau nên bản dịch có mức độ khéo hay vựng khác nhau. Bởi vậy, lời văn của các bản dịch tự nhiên sai khác.

Ông Trầm lại còn chỉ ra nguyên nhân Phạn bản dễ bị sai lạc:

“Các bản kinh tiếng Phạn đều là bản chép tay nên dễ bị chép sai, sót. Như bản Hán dịch của kinh Đại Bốn trái bao đời đến nay, bị chép làm hay sót đến vài mươi chữ, văn nghĩa không nhất quán.

Lại như tàng bản của kinh Tứ Thập Nhị Chương so với bản khắc đá do Triệu Văn Mãn viết và các bản được lưu thông ngoài Đại Tạng thì chương, tiết trước sau, nhiều ít, đều bất đồng. So với những đoạn trích dẫn trong sách Pháp Uyển Châu Lâm cũng khác. Hơn nữa, những chữ [trong kinh ấy] được chọn ra [để giải thích] trong sách Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa đều không thấy trong các bản lưu hành.

Đại để là do kinh được tụng trì, tu tập nhiều thì được lưu truyền, chép lại nhiều nên lỗi đắc, thất, dị, đồng cũng nhiều”.

Sách Bình Giải của Nhật cũng viết: *“Thẩm định các kinh thì là do quá nhiều bản Phạn đến nỗi văn nghĩa được truyền dịch thành ra có chỗ tương tợ hay sơ lược chẳng đồng”*.

Rõ ràng, tác giả sách Bình Giải đồng ý với ông Tràm, cùng cho rằng kinh này được Phật nói nhiều lượt. Như vậy, tụng tập nhiều, truyền chép Phạn bản nhiều lượt, Phạn bản có nhiều bản còn, tỉ mỉ, hay sơ lược sai khác. Các thẻ kinh tiếng Phạn lại dễ bị lạc mất, thành ra hiện tại các bản dịch thật khác biệt xa nhau.

Thuyết của sư Nhật Khê người Nhật cũng giống thuyết ông Tràm. Ngài nói:

“Câu văn của bản dịch khác so với kinh đây (chỉ bản Ngụy dịch) có chút sai khác chẳng phải là ít. Xét ra, lầm dị bản, truyền thọ lại chẳng phải một lần nên thành ra sai khác như thế. Hoặc là do chẳng phải chỉ nói có một lần, chẳng hạn như các kinh Bát Nhã. Do kinh này là bốn hoài của Như Lai, mỗi chỗ Ngài nói khác nhau nên có nhiều bản. Đây là do lòng đại bi cùng cực vậy”.

Các vị đại đức trên đây đều cho rằng kinh này là pháp được đức Thế Tôn nhiều lần tuyên nói, điều này thật có chứng cứ. Ví dụ như, bản Đường dịch mang tên Vô Lượng Thọ Như Lai Hội là một hội của kinh Bảo Tích, đủ chứng minh rằng khi Phật nói kinh Đại Bảo Tích cũng nói ra kinh này. Ông Tràm lại bảo:

“Bản Ngụy dịch văn từ tương tợ, nghĩa lý trọn vẹn nên từ xưa đến nay các vị giảng sư hay dùng bản này. Bản Đường dịch không sai khác mấy do được dịch từ cùng một bản Phạn. Bản Tống dịch rất lưu loát, rõ ràng, nhưng câu cú, chữ nghĩa so với các bản trên khác nhau rất lớn nên phải xuất phát từ bản Phạn khác. Hai bản dịch đời Hán và Ngô, văn từ thô tháp, trúc trắc, nhưng nghĩa lý bổ sung cho nhau nên ắt phải là được dịch theo một Phạn bản khác nữa”

Ông Tràm tuy chưa thể trực tiếp đem Phạn bản ra so sánh để chứng minh, nhưng nếu nghiên cứu năm bản dịch còn tồn tại, ta có thể suy ra rằng hiện tại có ít nhất ba bản Phạn. Vì vậy, thuyết của ông Tràm rất đáng tin.

Còn như ý kiến của các sư khác cho rằng *“năm bản dịch chỉ là các bản dịch khác nhau từ cùng một Phạn bản, nhưng có sai biệt là do ý thích của dịch giả khác nhau”* thật sự chưa đủ sức thuyết phục! Chẳng hạn như, so hai bản dịch đời Tần và Đường của kinh Tiểu Bản, do người

đời Tần chuộng đơn giản nên ngài La Thập gom mười phương Phật thành sáu phương Phật, đây thật là chỗ khéo léo ứng cơ của dịch giả: Văn giản lược để thích ứng căn cơ, nhưng nghĩa lý của kinh chẳng bị mất. Đó mới là ý thích và sự khéo léo của dịch giả.

Còn xét về sự sai biệt giữa các bản dịch của kinh này, sự sai biệt lớn nhất là chẳng những giản lược hay chi tiết sai khác mà nghĩa lý cũng sâu rộng khác hẳn. Vì vậy, chẳng thể bảo là do ý thích của người dịch sai khác.

Lấy ví dụ, Di Đà đại nguyện là duyên khởi của Tịnh tông, là cương tông của kinh này mà cái nguyện “mười niệm ắt vãng sanh” là cốt tủy của Di Đà đại nguyện. Nguyện này thấy trong hai bản Ngụy dịch và Đường dịch, nhưng không có trong phần đại nguyện của hai bản dịch Hán và Ngô.

Nếu cho rằng bốn mươi tám đại nguyện của hai bản Đường, Ngụy đem so với hai mươi bốn đại nguyện của hai bản Ngô, Hán chỉ là cách dịch mở rộng hay nói gọn khác nhau thì thật khó bề thuyết phục. Trong đời có người dịch nào lớn mật như thế, dám dựa theo ý riêng, tự tiện lược đi đại nguyện tâm tủy. Vì vậy, nguyên bản để dịch phải khác nhau thì dịch bản mới sai khác đến như vậy.

Lại như trong hai mươi bốn đại nguyện của bản Ngô dịch, có hai nguyện thù thắng: “Nước không nữ nhân” và “liên hoa hóa sanh”, mà trong hai bản dịch Đường và Ngụy tuy đủ bốn mươi tám nguyện lại chẳng hề có hai nguyện ấy. Nếu bảo rằng “cùng một bản gốc, các bản dịch chỉ dịch đủ hay tóm gọn chẳng đồng”, thử hỏi hai nguyện ấy của bản Ngô dịch lấy từ đâu ra? Vì sao trong hai mươi bốn nguyện thì có, còn trong bốn mươi tám nguyện lại hoàn toàn chẳng có? Rõ ràng, các Phạn bản dùng để dịch không phải chỉ là một bản. Thật đúng như thuyết của cư sĩ Trầm Thiệu Đăng: Kinh này được đức Thế Tôn tuyên thuyết nhiều lần, lại do các thẻ kinh Phạn dễ bị thất lạc, thành ra có các bản gốc sai khác vậy.

Do những điều trên, ta thấy rõ việc hội tập các bản dịch thật là cần thiết. Do vậy, từ đời Tống đến nay, Vương Long Thư, Bành Nhị Lâm, Ngụy Mặc Thâm, và tiên sư cư sĩ Hạ Liên Cư, trước sau cùng hội tập, hiệu đính kinh này.

8.2 Bốn loại hội hiệu bản

Năm bản dịch nói trên đều có những chỗ ưu, liệt, phô bày hay ẩn kín riêng. Chẳng hạn như hai bản Hán và Ngô dịch không đề cập tới bốn nguyện “mười niệm vãng sanh” và yếu chỉ “nhất hướng chuyên niệm”. Đến đoạn kinh giảng rộng về ngũ ác, ngũ thông, ngũ thiêu, đức Thế Tôn rất miêng, nhọc lòng giảng dạy chân thành mà hai bản Đường và Tống dịch chẳng chép đủ. Bản Ngụy dịch chép đủ, thật là bản đứng đầu trong các bản dịch, nhưng lại thiếu hai nguyện “nước không nữ nhân” và “liên hoa hóa sanh” nên cũng chưa phô bày đầy đủ.

Vì vậy, ông Long Thư Vương Nhật Hưu đòi Tống phê bình các bản dịch như sau:

“Đại lược tuy giống nhau nhưng trong ấy có rất nhiều chỗ sai khác... Hơn nữa, lời văn mỗi bản dịch hoặc bị thiếu sót hoặc quá rườm rà khiến người ta ngại xem, hoặc thiếu chỗ rất quan trọng đến nỗi mất cả ý nghĩa thật sự. Hoặc kinh văn có đề cập đến nhưng ý nghĩa đã bị mất. Do vậy, kinh của đức Thích Ca Văn Phật nói, yếu chỉ độ sanh của A Di Đà Phật trở nên rối rắm, chẳng rành mạch, dài dòng nhưng không rõ ràng, tôi thật tiếc lắm”.

Bởi thế, ông phối hợp bốn bản dịch Hán, Ngô, Ngụy, Tống giáo chánh, hội tập, soạn thành một bản, đặt tên Đại A Di Đà Kinh. Đây chính là bản hội tập đầu tiên của kinh này.

Các bản hiệu hội từ đời Tống đến nay, có bốn thứ:

1. Đại A Di Đà Kinh do quốc học tân sĩ Long Thư Vương Nhật Hưu đời Tống soạn.

2. Vô Lượng Thọ Kinh do Bồ Tát giới đệ tử Bành Tế Thanh đời nhà Thanh phân định chương mục và hiệu đính.

3. Ma Ha A Di Đà Kinh do Bồ Tát giới đệ tử Thừa Quán Thiệu Dương Ngụy Nguyên hội dịch vào đời Thanh (Vốn có tên là Vô Lượng Thọ Kinh, sau này cư sĩ Chánh Định Vương Âm Phúc giáo đính, đổi thành tên này).

4. Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh do Bồ Tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư hội tập vào thời hiện đại.

Như vậy, kinh này có năm bản dịch gốc, bốn bản hội tập, thành ra chín bản.

Trong năm bản dịch, riêng bản Ngụy dịch phổ biến nhất, đến khi hội bản của ông Vương ra đời liền chiếm lấy địa vị ấy. Liên Trì đại sư viết trong tác phẩm Sớ Sao rằng: *“Phần nhiều dân kinh theo bản của ông Vương do bản họ Vương phổ biến trong đời, người đời quen thấy”*. Cuối đời Thanh, Ân Quang đại sư cũng khen bản họ Vương là *“văn nghĩa tường tận, căn kẽ, lưu thông mạnh mẽ trong đời”*. Do đây thấy được rằng bản của họ Vương được phổ biến ở Trung Quốc còn hơn bản Ngụy dịch.

Bản họ Vương tuy rất phổ biến, còn được chép vào Càn Long Đại Tạng và Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng kinh của Nhật, nhưng tác phẩm của họ Vương có ưu điểm lẫn khuyết điểm. Chẳng hạn như Sớ Sao phê:

“Bản hội tập của ông Vương so với năm bản dịch thì giản dị, rõ ràng, hiện đang lưu truyền, lợi ích rất lớn; nhưng chẳng dựa vào Phạn bản, chỉ phối hợp bản tiếng Hán, chưa đúng cách dịch thuật. Nếu dùng Phạn bản để dịch lại thành bản thứ sáu thì không ai dị nghị. Do vậy, ông ta chẳng gọi là dịch mà bảo là giáo chánh.

Cách ông ta chọn, bỏ lời dịch cũ lại cũng chưa trọn vẹn; như với ba bậc vãng sanh, bản Ngụy dịch đều nói phát Bồ Đề tâm, nhưng bản họ Vương chỉ có bậc Trung phát Bồ Đề tâm, bậc Hạ không phát, bậc Thượng chẳng đề cập đến. Như vậy là cao, thấp lẫn lộn.

Vả lại, ‘nhiều căn lành’ nói trong kinh là cốt ở phát Bồ Đề tâm, tuy ba bậc chẳng đồng lại cùng phát tâm thì đây đúng là yếu chỉ vãng sanh. Nay ông ta lại lược đi nên bảo là chưa trọn vẹn”.

Lời luận của Liên Trì Đại Sư về chỗ tinh yếu thật là xác đáng! Trong lời tựa của chính ông Vương có viết: *“Chỗ nào văn mạnh mún, không thứ tự, làm loạn chẳng so sánh được thì dùng ý mình để sửa chữ”*. Thật đúng với điều Liên Trì đại sư chỉ ra: *“Chẳng căn cứ theo Phạn bản”* là căn bệnh nặng, chẳng đúng phép dịch thuật. Nếu căn cứ theo Phạn bản dịch lại thì mới được phép dùng câu văn tự soạn để làm rõ nghĩa kinh. Còn nếu hội tập, sao chẳng dùng lời dịch gốc, lại tự ý viết thêm, muôn phần chẳng nên vậy!

Đến phần ba bậc vãng sanh cũng vậy, ông Vương tự tiện sửa đổi bản Ngụy dịch, đánh mất thứ tự cao thấp. Đây đều là những tỳ vết khó bung bít của bản họ Vương vậy!

Cư sĩ Bành Nhị Lâm (tên là Thiệu Thăng) đời vua Càn Long nhà Thanh cũng chẳng thỏa mãn với bản họ Vương. Ông nhận định về bản

của họ Vương trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận như sau:

“Bản của họ Vương so ra lưu loát, phổ biến mãi đến nay, nhưng có điểm đáng phê bình. Như trong Tự Phần từ chữ ‘du bộ thập phương’ trở đi nói rộng về hạnh nguyện Bồ Tát nhằm khiến cho hành giả phát khởi đại tâm, tích tập cội đức, rốt ráo thành Phật, đây chính là cương lĩnh trọng yếu của chương mở đầu kinh này, họ Vương lại lược đi. Đến phần hai bậc vãng sanh Thượng và Hạ, bậc thì gạt bỏ phát Bồ Đề tâm, bậc thì nói chẳng phát. Trong phần Thai Sanh, lược bỏ từ chữ ‘ngờ vực Phật trí’ cho đến ‘thắng trí’. Trước đã trái với chánh nhân thành Phật, sau lại mất chánh trí vãng sanh. Những điểm khác như với thứ tự các nguyện, lẫn lộn trước sau đều đáng giáo chánh”.

Họ Bành nhìn thấy lỗi của họ Vương nên chuyên dùng bản Ngụy dịch, lược những chỗ phiền phức, lại căn cứ theo bản của ngài Vân Thê, thêm vào số thứ tự trước sau của bốn mươi tám nguyện, đặt tên là Vô Lượng Thọ Kinh, thành ra bản thứ bảy (bản của họ Vương là bản thứ sáu). Nhưng bản này chỉ là bản Ngụy dịch được phân chia thành từng đoạn, chẳng phải là bản hội tập các bản dịch.

So sánh hai bản thì bản của ông Bành có ưu điểm hơn bản Ngụy dịch. Cận đại, cư sĩ Đinh Phước Bảo khi viết Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú thì bản dùng để chú giải là bản của họ Bành. Tiếc thay bản của họ Bành chỉ là tiết hiệu bản, chưa bổ cứu được khuyết điểm của bản ông Vương, vẫn chưa được coi là bản tốt nhất.

Triều Hàm Phong nhà Thanh, cư sĩ Ngụy Thừa Quán ở Thiệu Dương cho rằng các bản dịch lẫn bản của ông Vương chưa hoàn thiện bèn hội tập năm bản dịch gốc, soạn riêng thành một bản, đặt tên là Vô Lượng Thọ Kinh (Bản của ông Ngụy hội tập năm bản dịch gốc, là nguồn gốc của ngũ hội bản. Bản họ Vương chỉ là tứ hội bản, hội bản không dùng bản Đường dịch).

Dưới triều Đồng Trị, cư sĩ Vương Âm Phước đặc biệt coi trọng bản họ Ngụy, từng đích thân ghi rằng: *“Gần đây, Thiệu Dương Ngụy cư sĩ lại thuận theo lời đại sư Vân Thê, khảo sát khắp các bản dịch, soạn riêng thành một bản gồm trọn tông yếu, văn từ giản dị, thích đáng, được coi là bản hay nhất của kinh này”.* Ông Vương lại tra khảo khắp các bản, đích thân hiệu đính, đặt tên kinh là Ma Ha A Di Đà Kinh, thành ra phiên bản thứ tám của kinh này.

Ông Ngụy phát tâm rộng lớn, lại tinh thông văn tự, muốn cứu chữa khuyết điểm lớn là soạn kinh của cư sĩ Vương Long Thư, nên gộp đủ năm bản dịch hội tập thành một kinh, tận lực tìm tòi lai lịch của từng câu mong thành bản hoàn chỉnh. Sở nguyện thật thù thắng, thành tựu cũng lớn lao. Bản hội tập của ông vượt xa bản họ Vương. Cư sĩ Vương Âm Phúc khen là bậc nhất trong tám bản kinh cũng chẳng quá đáng.

Đáng cảm khái là ông Ngụy tuy nguyện tận lực sửa chữa khuyết điểm soạn kinh của họ Vương, tiếc thay vẫn chưa hoàn toàn tránh khỏi. Nay sẽ nêu lên những điểm lớn rành rành như sau:

1. Nguyện thứ hai trong bản họ Ngụy là: *“Thiết ngã thành Phật, quốc trung thiên nhân, thuận thị hóa sanh, vô hữu thai sanh”* (Nếu tôi thành Phật, trời, người trong nước thuận là hóa sanh, chẳng có thai sanh). Bốn chữ *“vô hữu thai sanh”* (chẳng có thai sanh) không tìm thấy trong các bản dịch. Và lại, bốn chữ ấy mâu thuẫn với lời văn của bản dịch gốc. Bản Ngụy dịch chép: *“Phật cáo Di Lặc... bi quốc nhân dân, hữu thai sanh giả”* (Phật bảo Di Lặc... nhân dân cõi ấy có kẻ thai sanh). Hai bản dịch Đường, Tống cũng giống vậy mà hội bản của họ Ngụy viết *“chẳng có thai sanh”*. Đây thật là tỳ vết khó giấu vậy.

2. Một đoạn Ngũ Ác, Ngũ Thông, Ngũ Thiêu có đến vài ngàn chữ, mà bản họ Ngụy tóm tắt thành: *“Lúc sanh đau, lúc già đau, lúc bệnh đau, lúc chết đau, hoạn nạn cùng khổ đau đớn, lửa dâm dục đốt, lửa sân giận đốt, lửa tham trộm cắp đốt, lửa tà ngụy đốt, lửa ngu si đốt, đấy là ngũ thống, ngũ thiêu”*. Ngụy cư sĩ vốn nguyện *“không một chữ nào chẳng có lai lịch”*, nhưng tiếc chưa thể thật triệt để ý nguyện ban đầu. Đoạn văn trên đây, so với các bản dịch thì chẳng có lai lịch.

3. Hội bản của họ Ngụy nói cung điện, lầu quán, đường vũ, phòng gác của Cực Lạc *“hoặc xử hư không, hoặc tại bình địa, hoặc y bảo thụ nhi trụ”* (hoặc ở trên hư không, hoặc trên đất bằng, hoặc nương cây báu mà trụ). Câu *“hoặc y bảo thụ nhi trụ”* (hoặc nương cây báu mà trụ) không có trong bản dịch nào cả.

4. Trong hội bản, câu *“quá thị dĩ hậu, Vô Lượng Thọ Kinh diệt giảm, duy trừ A Di Đà Phật tứ tự, quảng độ quần sanh”* (từ đây về sau, Vô Lượng Thọ kinh cũng giảm, chỉ trừ bốn chữ A Di Đà Phật rộng độ quần sanh) cũng không có trong bản dịch nào.

Do những điều trên, bản của họ Ngụy so với các bản có trước, tuy bản sau trội hơn bản trước, tiếc rằng vẫn chưa hoàn toàn tránh nổi cái lỗi

thêm chữ sai lầm. Cái lỗi lớn ấy ắt phải sửa chữa hầu tránh cho đời sau tập theo thành thói, thậm chí soạn cải kinh văn. Vì vậy, cần phải ngừa lỗi nhỏ lâu ngày thành to, tuyệt trừ nguồn tội, lại khiến cho Đại kinh chóng có được bản tốt nhất. Bởi thế, tiên sư là lão cư sĩ Hạ Liên Cư bèn soạn ra bản thứ chín.

Tiên sư cư sĩ Hạ Liên Cư, lúc nhỏ học Nho, trước là Trình, Chu, sau Lục, Vương, trưởng thành học Phật, nhiếp Thiên, Mật quy về Tịnh Độ. Cụ Hạ thông suốt các sách vở, hiểu sâu văn tự, dụng công lâu dài, hiểu tường tận giáo pháp. Năm Nhâm Thân (1932), phát nguyện hiệu đính kinh này, đóng cửa tạ khách, suốt cả ba năm, xét kỹ cả năm bản dịch gốc, khảo sát kỹ càng hội bản của ba nhà, không một câu nào chẳng xem xét kỹ, không một chữ nào chẳng cân nhắc, cung kính, cẩn thận, ngày ngày khẩn cầu trước Phật, thiên châm vạn chúc cả trong giấc ngủ. Đến khi hoàn thành, tứ chúng hoan hỷ. Lão pháp sư Huệ Minh là bậc thông triệt cả Tông lẫn Giáo (Ngài là thầy quy y của cụ Hạ) đấp y, nâng kinh chụp ảnh trước điện Phật, đích thân ấn chứng. Cậu tôi là cư sĩ Mai Hiệt Vân²⁴ giảng liên tục trên đài phát thanh, khen là bản hay nhất. Pháp sư Từ Châu chuyên giảng kinh này ở đất Kinh Lỗ, cũng đích thân soạn khoa phán. Lão hòa thượng Diệu Thiên, phương trượng Cực Lạc Am ở Bắc Kinh mời hội trưởng Sơn Đông Nữ Tử Liên Xã (Hội Phụ Nữ Niệm Phật tỉnh Sơn Đông) là Ngô Thiển Hương đến chùa giảng kinh này suốt hai tháng. Còn những người phát tâm hoằng dương, chuyên chú trì tụng chẳng thể tính nổi số. Ấn hành, lưu thông liên tục chẳng dứt.

Vì vậy, cậu tôi là Mai lão cư sĩ khen rằng:

“Yếu chỉ của Tịnh tông cùng thâm cực vi, phát huy được chỗ uẩn áo tiền nhân chưa phát huy được” và “tinh đáng minh xác, rành rành có chứng cứ, không một nghĩa nào chẳng thuộc bản dịch gốc, không một câu nào ra khỏi kinh gốc... Đủ các điểm hay, không sự thật nào chẳng thấu tóm. Tuy muốn cho là bản chẳng hay cũng chẳng được”.

Lời của cậu tôi nay đã được mọi người công nhận, còn đem bản kinh này thâm nhập vào ấn bản mới của Tục Tạng. Đại kinh bụi phủ ngàn năm, nay mới có được bản hoàn thiện. Ý nguyện hội tập kinh của tiên hiền đã viên mãn. Đại kinh phóng quang, chúng sanh hữu hạnh, bản kinh mang tên Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh là bản thứ chín của Đại kinh.

²⁴ Hiệt Vân là tên thật của cư sĩ Mai Quang Hy.

8.3. Chú thích kinh này

Trong năm bản dịch, bản Nguyên dịch tương đối đầy đủ. Vì vậy, các chú sớ Đại kinh phần nhiều dùng bản Nguyên dịch. Các bậc đại đức Trung Quốc nhiều vị soạn chú giải cho Tiểu Bản Di Đà, còn chú giải Đại Bản chỉ có hai vị Tịnh Ảnh (Huệ Viễn) đời Tùy và Gia Tường (Cát Tạng) đời Đường.

1. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, sáu quyển, do sa-môn Huệ Viễn thuộc chùa Tịnh Ảnh ở kinh đô đời Tùy soạn, tục gọi là Tịnh Ảnh Sớ.

2. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ do ngài Cát Tạng ở chùa Gia Tường đời Đường soạn. Tục gọi là Gia Tường Sớ.

Ngoài ra, chú giải của hai vị Cảnh Hưng, Nguyên Hiếu ở nước Tân La (nay thuộc Triều Tiên) nay cũng được lưu truyền ở Trung Quốc:

1. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Thuật Văn Tán, ba quyển do ngài Cảnh Hưng nước Tân La trứ tác, tục gọi là Cảnh Hưng Sớ.

2. Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu, một quyển, do sa môn Nguyên Hiếu thuộc chùa Hoàng Long nước Tân La soạn. Ngài từng qua Trung Hoa du học, sau về nước, danh tiếng vang dội chốn Hải Đông. Sớ giải của Ngài gọi là Hải Đông Sớ.

3. Du Tâm An Lạc Đạo, một quyển cũng do ngài Nguyên Hiếu soạn, là một trong mười tác phẩm cổ của Tịnh tông.

Quang minh của Đại kinh chiếu rọi Nhật Bản, chú thích rất thịnh, vượt xa Trung Hoa. Riêng bút giả được biết đã hơn hai mươi loại, như là:

1. Vô Lượng Thọ Phật Tán Sao, một quyển, do ngài Thiện Châu chùa Hưng Phước viết.

2. Vô Lượng Thọ Kinh Thuật Nghĩa, ba quyển, do ngài Tối Trùng soạn.

3. Vô Lượng Thọ Kinh Tư Ký, một quyển, Trí Cảnh soạn.

4. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Uyển, bảy quyển, do ngài Nam Sở chùa Tổng Trì ở Kỷ Châu soạn.

5. Vô Lượng Thọ Kinh Lược Tiên, tám quyển của ngài Viện Khê, chùa Thiên Lâm, Lạc Đông, soạn vào năm Hưởng Bảo thứ năm.

6. Vô Lượng Thọ Kinh Sao, bảy quyển của ngài Vọng Tây Lô Liễu Huệ.

7. Vô Lượng Thọ Kinh Trục Đàm Yếu Chú Ký, hai mươi bốn quyển, do ngài Tây Dự chùa Tăng Thượng soạn vào năm Vĩnh Hưởng thứ tư.

8. Vô Lượng Thọ Kinh Kiến Văn, bảy quyển của ngài Lương Vinh.

9. Vô Lượng Thọ Kinh Khoa Huyền Khái, một quyển của ngài Tiểu Thương Tây Ngâm.

10. Vô Lượng Thọ Kinh Hội Sớ, bảy quyển, do ngài Tuấn Đê chùa Thắng Thọ ở Việt Tiên soạn.

11. Vô Lượng Thọ Kinh Khai Nghĩa, sáu quyển, do ngài Huệ Không chùa Bình An Tây Phước soạn.

12. Vô Lượng Thọ Kinh Quán Tư Nghĩa, ba quyển, do ngài Ý Châu Lý Viên soạn.

13. Vô Lượng Thọ Kinh Hiện Tông Sớ, mười bảy quyển, do ngài Tánh Hải Vô Nhai ở Giang Châu soạn.

14. Vô Lượng Thọ Kinh Yếu Giải, ba quyển, do ngài Pháp Sâm soạn.

15. Vô Lượng Thọ Kinh Giảng Lục, bảy quyển, do ngài Nam Lân chùa Cơ Lạc An Lạc thuộc Kỳ Châu soạn.

16. Vô Lượng Thọ Kinh Phạm Hưởng Ký, sáu quyển, do ngài Linh Phụng soạn.

17. Vô Lượng Thọ Kinh Nhãn Tủy, mười một quyển, do ngài Nguyệt Khê ở Định Chuyên Phường thuộc Nhiếp Châu soạn.

18. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Ký, năm quyển, Giới Hoa Tạng Am Huệ Nhiên soạn.

19. Vô Lượng Thọ Kinh Hải Trích Ký, hai mươi quyển, khoa chú hai quyển, Tiểu Tăng Nễ Hiến Vinh Thái Nham ở Nhiếp Châu soạn.

20. Vô Lượng Thọ Kinh Vĩnh An Lục, mười ba quyển, Ý Báo Chuyên Phường Huệ Vân soạn.

21. Vô Lượng Thọ Kinh Bình Giải, mười tám quyển, Thích Đạo Ân soạn.

22. Vô Lượng Thọ Kinh Hợp Tán, bốn quyển, Quán Triệt soạn.

Trong những tác phẩm này, cuốn thứ sáu, thứ mười, thứ hai mươi mốt, thứ hai mươi hai được dẫn chứng nhiều trong sách này.

Ngoài ra, chú thích những bản hiệu hội gồm có ba tác phẩm:

1. Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, ba quyển, Bành Tế Thanh soạn vào đầu triều Thanh.

2. Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú, Đinh Phước Bảo soạn vào cuối triều Thanh.

Hai bản chú giải trên đều dùng tiết bản của Bành Tế Thanh (tức bản thứ bảy của Đại Kinh).

3. Phật Thuyết Ma Ha A Di Đà Kinh Chung Luận do Chánh Định Vương Canh Tâm soạn dưới đời Quang Tự nhà Thanh. Bản dùng để chú giải là bản hiệu hội thứ tám của Ngụy Thừa Quán.

Ngoài ra, vào cuối đời Thanh, cư sĩ Trầm Thiện Đăng soạn Báo Ân Luận ba quyển có các phần Tịnh Độ Pháp Môn Cương Yếu, Vô Lượng Thọ Kinh Cương Tông, Vãng Sanh Chánh Nhân Luận v.v....

9. Tổng thích kinh đề (Giải thích chung về tên kinh)

9.1 Kinh đề

佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等覺經

Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh

(Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh, Chi Lô Ca Sám dịch đời Hậu Hán. Phật Thuyết Chư Phật A Di Đà Tam Da Tam Phật Tát Lô Phật Đản Quá Độ Nhân Đạo Kinh, tên khác là Vô Lượng Thọ Kinh, tên khác nữa là A Di Đà Kinh, Chi Khiêm dịch vào đời Ngô. Vô Lượng Thọ Kinh, Khang Tăng Khải dịch vào đời Tào Ngụy. Vô Lượng Thọ Như Lai Hội, Bồ Đề Lưu Chí dịch vào đời Đường. Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh, Pháp Hiền dịch vào đời Triệu Tống.

Từ nhà Hán đến nhà Tống, các bản dịch khác nhau của kinh này xét thấy có mười hai bản, lưu truyền đến cận đại chỉ còn năm bản trên.)

Bồ tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư, pháp danh Từ Tế, hội tập các bản dịch và kính chia thành chương mục.

Phạm danh đề của kinh đều nhằm hiển lộ trực tiếp yếu chỉ của kinh khiến cho người học sẽ do tên kinh mà hiểu được cái Thể, một phen xem qua tên kinh hiểu ngay được đôi chút đại ý kinh. Vì vậy, tông Thiên Thai chú thích kinh trước hết phải giải thích tên kinh.

Năm bản dịch gốc của Đại kinh đều có tên riêng. Hội bản của họ Vương mang tựa đề Đại A Di Đà Kinh để phân biệt với bản dịch gốc và Tiểu Bản, nhưng chữ Đại thêm vào ấy không có căn cứ. Tiết bản của ông Bành và hội bản của ông Ngụy đều đặt tên là Vô Lượng Thọ Kinh giống như bản Ngụy dịch, nhưng ba bản khác nhau mang cùng một tên dễ gây nhầm lẫn. Ông Vương Chánh Định lại đổi tên hội bản của ông Ngụy thành Ma Ha A Di Đà kinh. Hai chữ Ma Ha cũng không có căn cứ.

Xét cả mười hai bản dịch từ đời Hán đến đời Tống, dùng chữ Vô Lượng Thọ làm tên đã hết mười bản, dùng chữ Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác đặt tên có hai bản. Dùng Chánh Giác để đặt tên có một bản. Bản dịch đầu tiên là bản Hán dịch có tên Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh. Bản cuối cùng là bản đời Tống có tên Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh.

Nay hội bản này lấy tựa đề Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh của bản Tổng dịch làm đầu, bỏ chữ Kinh trùng lập đi, lấy tựa đề Vô Lượng Thanh Tịnh Trang Nghiêm Bình Đẳng Giác Kinh, bỏ hai chữ trùng lập là Vô Lượng; vì vậy, tựa đề kinh thành ra **Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh**. Tự nhiên hay khéo, chẳng cần đẽo gọt, nguyên danh của hai bản dịch gộp thành một tên. Mười hai đề kinh đều gộp trong một tựa đề. Ý chỉ lớn lao của toàn bộ kinh tự nhiên rọi trước mắt. Yếu nghĩa của Tịnh tông chứa trọn trong đề kinh. Nhân, pháp, dụ, giáo, lý, hạnh, thể, tướng, dụng v.v... cùng hiện rõ trong một cái tên như hạt châu trong lưới Đế Thích thâu nhiếp trọn vẹn hết thảy pháp môn. Do đây, có thể thấy được đôi phần chỗ hay khéo của hội bản này.

Chữ đầu của tựa kinh là Phật. Phật là tiếng gọi tắt của chữ Phạn “Phật Đà”, nghĩa là Người Giác Ngộ. Giác là đối với mê mà nói. Mê là chúng sanh. Ba điều giác ngộ trọn vẹn thì gọi là Phật. Ba điều giác ngộ là tự giác, giác tha, và giác mãn. Ba giác viên mãn gọi là Phật Đà. Vì vậy, Phật là chúng sanh đã viên mãn trọn cả ba giác, chúng sanh là Phật chưa giác ngộ.

Thêm nữa, Phật là một trong mười hiệu. Mười hiệu là: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật. Đầy đủ mười hiệu thì được đời tôn trọng nên gọi là Thế Tôn.

Thế Tôn tiếng Phạn là Bạc Già Phạm (Bhavanan). Kinh Phật Địa chép: “*Thị Bạc Già Phạm tối thanh tịnh giác, cực u pháp giới, tận u hư không, cùng vị lai tế*” (Bạc Già Phạm giác ngộ thanh tịnh bậc nhất, cùng tốt pháp giới, cùng tận hư không, suốt trọn đời vị lai) (Luận Thành Thật gộp chung cả Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu thành một hiệu, tức là cho rằng từ chữ Như Lai đến Thế Tôn là mười hiệu. Mười hiệu sẽ được giải thích tường tận trong phẩm thứ tư).

Trên đây đã chỉ ra Phật là danh hiệu chung của bậc cực thánh.

Xét trong kinh này, chữ Phật trong tựa kinh là đức Sa Bà giáo chủ Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Như Lai. Trung Quốc dịch tên Ngài là Năng Nhân Tịch Mặc. Năng Nhân là Dụng, Tịch Mặc là Thể. Quả cao vòi vọi đến mức rớt ráo hoàn toàn, đại thừa nguyện thuyên sanh trong đời Ngũ Trược, thị hiện thành Phật để hóa độ chúng ta, diễn thuyết kinh này, chính là bậc từ phụ đại ân đại đức của hết thảy chúng sanh, là bậc đạo sư

không pháp nào chẳng biết, không pháp nào chẳng thấy, là đáng Thích Tôn đại giác viên mãn.

Thuyết (說) là Duyệt (悅: vui vẻ), đẹp lòng mong mỏi. Hai chữ “Phật Thuyết” chỉ rõ kinh này được chính kim khẩu của đức Phật nói ra, chẳng phải do kẻ khác nói. Đức Phật lấy độ sanh làm nguyện, nay chúng sanh căn cơ chín muồi, kham nhận lãnh đại pháp Tịnh Độ giải thoát rốt ráo. Vì vậy, Ngài vui vẻ nói để phô bày bốn hoài.

“Đại Thừa” là Dụ (thí dụ). Thừa (乘) có nghĩa là chuyên chở. Được kẻ lớn (tức căn tánh kham nhận đại pháp) sử dụng, hoặc pháp được sử dụng là lớn lao thì gọi là Đại Thừa, khác hẳn Thanh Văn, Duyên Giác là Tiểu Thừa chỉ cầu tự giác. Thập Nhị Môn Luận viết:

“Trong hai thừa, Ma Ha Diễn cao hơn nên gọi là Đại Thừa. Phật đại nhân cỡi cỗ xe (thừa) này nên gọi là Đại.

Lại trừ diệt được nỗi khổ lớn lao của chúng sanh, ban cho sự đại lợi ích nên gọi là Đại.

Nó lại còn là thừa của các vị Đại Sĩ: Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế, Văn Thù Sư Lợi, Di Lặc Bồ Tát... nên gọi là Đại.

Lại do dùng thừa này để tột cùng bờ, đáy của hết thảy các pháp, nên gọi là Đại.

Lại như trong kinh Bát Nhã, Phật tự nói Ma Ha Diễn vô lượng vô biên. Do các nhân duyên ấy, gọi là Đại”.

Kinh Bửu Tích lại nói: *“Chư Phật Như Lai chánh chân chánh giác sở hành chi đạo, bỉ thừa danh vi Đại Thừa”* (Đạo thực hành của chư Phật Như Lai chánh chân chánh giác, thừa ấy gọi là Đại Thừa).

Các kinh, luận trên đây chỉ rõ Đại Thừa chỉ có chư Phật, Bồ Tát mới có thể thực hiện (thừa) nổi, nên nói: *“Được kẻ lớn sử dụng”*.

Hơn nữa, đạo được vận dụng là sở hạnh của chư Phật Như Lai nên pháp được sử dụng là lớn lao. Vì vậy, gọi là Đại Thừa.

Hơn nữa, cái “Đại” này ngay do Thể mà thành tên, Đại có nghĩa là “thường trọn khắp”. Thể không bờ bến, dứt bật các đối đãi: ngang thì khắp trùm mười phương, dọc thì thông suốt ba đời. Quá khứ vô thi, vị lai vô chung, chẳng có pháp nào trước, chỉ có cái này có trước hết thảy các pháp (như bài kệ của Phó Đại Sĩ: *“Hữu vật tiên thiên địa, vô hình thể tịch liêu”* (Có một vật có trước cả trời đất, vốn vô hình lặng lẽ)) nên

cưỡng gọi là Đại, như kinh Niết Bàn chép: “Sở ngôn đại giả, danh chi vi Thường” (Cái Đại vừa được nói đó được gọi là Thường). Lại chép: “Sở ngôn đại giả, kỳ tánh quảng bác, do như hư không” (Cái Đại vừa nói đó tánh nó rộng lớn, dường như hư không).

Trong kinh này, hai chữ Đại Thừa dùng để ví cho Đệ Nhất Nghĩa Đế của Tịnh Tông: “*Tâm này là Phật, tâm này làm Phật*”. Tâm năng niệm vốn đã là Phật, khởi tâm niệm Phật, niệm niệm làm Phật, nên cái pháp được thực hành ấy to lớn.

Hơn nữa, năng tu (chủ thể tu tập) chính là cái tâm “tâm này là Phật”. Cái được tu (sở tu) chính là cái tâm “tâm này làm Phật”. Năng tu, sở tu chỉ là một tâm, ngay nơi tâm ấy là Phật. Tâm, Phật chẳng hai nên lại có thể nói rằng: Năng tu chính là ông Phật “tâm này là Phật”, sở tu là ông Phật “tâm này làm Phật”. Tự Phật, tha Phật chỉ là một Phật. Tự, tha chẳng hai. Tự, tha giống hệt nhau. Tu, chứng chẳng hai, siêu tình, ly kiến. Vì vậy, cưỡng gọi là Đại.

Đem cái năng thừa, sở thừa ấy cưỡng gọi là Đại nên trong tên kinh dùng Đại Thừa làm thí dụ để chỉ rõ cái yếu chỉ của trọn bộ kinh.

“Vô Lượng Thọ”, tiếng Phạn là A Di Đà, tức là thánh hiệu của đấng giáo chủ thế giới Cực Lạc được nói trong kinh này. Ba chữ A Di Đà là mật ngữ hàm chứa vô biên mật nghĩa. Nếu dịch thánh hiệu ấy từ Phạn sang Hán để tỏ rõ yếu chỉ bí mật bằng ngôn từ thông thường, ta có thể dịch tên Ngài thành vô biên đức hiệu. Kinh này dịch tên Ngài thành Vô Lượng Thọ tức là chỉ trích lấy một nghĩa trọng yếu nhất mà thôi.

Mười hai thánh hiệu như: Vô Lượng Quang, Vô Biên Quang... nói trong kinh cũng chính là đức hiệu của A Di Đà Phật. Bản dịch đời Hán dịch tên Ngài thành Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, Vô Lượng Giác, Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác (chữ Giác ở đây cùng nghĩa với chữ Phật). Các thánh hiệu vừa nêu đều có chữ Vô Lượng, nhưng thật ra, công đức, trí huệ, thần thông, đạo lực của Phật, sự trang nghiêm của y báo, chánh báo, thuyết pháp, hóa độ, mỗi một thứ đều vô lượng. Do đức Thế Tôn diệu đức vô lượng nên đức hiệu của Ngài cũng vô lượng. Trong mỗi danh hiệu lại hàm chứa vô lượng đức nên trì danh Ngài sẽ chiêu cảm được vô lượng đức.

Ba chữ đầu tiên trong danh hiệu bản kinh này là Vô Lượng Thọ: Dùng ba chữ ấy để thống nhiếp những điều được giảng trong kinh vì Vô Lượng Thọ là Thể của Pháp Thân thường trụ.

Thọ là Thê của trí Như Như²⁵. Quang là Tướng của trí Như Như. Vì vậy, đầu tên kinh chỉ nói về thọ đức, nhưng cũng ám chỉ quang đức.

Sách Bình Giải giảng: “*Hết thấy ba thứ trang nghiêm của Cực Lạc Tịnh Độ (Phật trang nghiêm, Bồ Tát trang nghiêm, quốc độ trang nghiêm) đều quy về thọ mạng*”.

Lại còn viết rằng: “*Ba thứ trang nghiêm của y báo, chánh báo nơi cõi nước An Lạc nằm gọn trong một pháp cú Vô Lượng Thọ vậy*”.

Vì vậy, đức hiệu Vô Lượng Thọ được nêu trong tựa đề kinh này gồm cả nguyện hạnh của Pháp Tạng khi Ngài còn tu nhân lẫn quả địa Phật đức. Y báo, chánh báo, chủ, bạn của Cực Lạc, yếu chỉ của kinh, không một điều nào chẳng được thâm tóm trọn vẹn trong tựa đề bản kinh này.

Sách Thám Huyền Ký giảng chữ “Trang Nghiêm” như sau: “*Trang nghiêm có hai nghĩa: Một là đầy đủ đức, hai là trang hoàng cho đẹp đẽ*”. Vì vậy, kinh Tiêu Bồn nói: “*Kỳ Phật quốc độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm*” (Cõi nước Phật ấy thành tựu công đức trang nghiêm như thế). Xin xem lại phần trên về ba thứ trang nghiêm đã được nói trong Vãng Sanh Luận. Nếu bàn tỉ mỉ thì có đến hai mươi chín thứ trang nghiêm, do quá nhiều nên ở đây chẳng trích dẫn.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: “*Nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ*”, “*trang nghiêm chúng hạnh*” (trang nghiêm các hạnh), lại chép: “*Ngã dĩ thành tựu trang nghiêm Phật độ thanh tịnh chi hạnh*” (Ta đã thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật), “*Cực Lạc quốc độ, như thị công đức trang nghiêm bất khả tư nghị*” (cõi nước Cực Lạc công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn như vậy). Lại còn chép: “*Bỉ Cực Lạc giới vô lượng công đức cụ túc trang nghiêm*” (Cõi Cực Lạc kia đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm).

Các đoạn được dẫn chứng như trên đã hiển thị rõ ràng ý nghĩa “trang nghiêm” trong tựa kinh. Các câu “*nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ*”, “*trang nghiêm chúng hạnh*” là hạnh nguyện thù thắng của Pháp Tạng. Do hạnh mà đắc quả nên nói: “*Ngã dĩ thành tựu trang nghiêm Phật độ thanh tịnh chi hạnh*” (Ta đã thành tựu hạnh thanh tịnh

²⁵ Như Như Trí chính là tên gọi khác của Chân Như diệu trí, vốn sẵn thanh tịnh, không bị vô minh che lấp, chẳng bị phiền não ô nhiễm, chiếu tột cùng các pháp, bình đẳng không hai. Do trí ấy chiếu soi (nhận biết) các cảnh đúng như thật, không bị thiên lệch, sai khác nên gọi là Như Như Trí.

trang nghiêm cõi Phật). Do cảm được quả là cõi vui sướng nên nói: “*Bỉ Cực Lạc giới vô lượng công đức cụ túc trang nghiêm*” (Cõi Cực Lạc kia đầy đủ vô lượng công đức, trang nghiêm).

Các câu “*vinh sắc quang diệu, bất khả thắng kiến*” (màu sắc đẹp đẽ chói lọi chẳng thể nhìn trọn nổi), “*vô lượng quang viên, chiếu diệu vô cực*” (vô lượng ánh sáng rực rỡ chiếu ngời vô cực), “*bạch châu, ma ni dĩ vi giao lạc, minh diệu vô tỷ*” (bạch châu, ma ni dùng làm dây chằng, sáng đẹp không gì sánh được), “*hoa quả hằng phương, quang minh chiếu diệu*” (hoa, trái luôn thơm tho, quang minh chiếu rực rỡ), “*tùy phong tán phức, duyên thủy lưu phân*” (gió thổi đưa hương thơm ngát, nước chảy tỏa mùi thơm), “*vô lượng quang minh, bách thiên diệu sắc, tất giai cụ túc*” (vô lượng quang minh, trăm ngàn diệu sắc thấy đều đầy đủ), “*kỳ diệu trân dị, châu biến hiệu sức, quang sắc hoằng diệu, tận cực nghiêm lệ*” (vật kỳ diệu, quý, lạ trang hoàng khắp nơi, ánh sáng, màu sắc chói ngời, đẹp đẽ đến cùng cực) đều là những câu tả rõ thế giới của đức Phật ấy đủ các sự trang nghiêm khắp cả cõi nước, thể hiện ý nghĩa “trang hoàng” của chữ “trang nghiêm”.

Còn các câu như “*như thật an trụ, cụ túc trang nghiêm*” (như thật an trụ, đầy đủ trang nghiêm) trong phẩm thứ chín của kinh này lại nhằm diễn tả ý nghĩa “đầy đủ các đức”. Do vậy, thế giới Cực Lạc trang nghiêm như thế đều là do an trụ nơi Như Thật. **Thật là Chân Thật Tế**, nghĩa là “đầy đủ các đức”. Câu “*cụ túc trang nghiêm nhất thiết trang nghiêm, tùy ứng nhi hiện*” (hết thấy trang nghiêm hiện ra tương ứng) trong phẩm mười lăm chính là nói về ý nghĩa “viên minh cụ đức” của sự sự vô ngại pháp giới.

“Thanh Tịnh” là ba nghiệp thân, miệng, ý lìa hết thấy ác hạnh, phiền não, cấu nhiễm.

Sách Thám Huyền Ký giảng: “*Tam nghiệp không lỗi thì gọi là thanh tịnh*”, nghĩa là ba nghiệp thân, miệng, ý đều không có lầm lỗi.

Thêm nữa, cõi “thanh tịnh” chỉ Tịnh Độ, thân “thanh tịnh” chỉ thân Phật, người thanh tịnh là Như Lai. Sách Vãng Sanh Luận lại bảo ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là “*chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân*”. Điều này xứng hợp một cách khéo léo tự nhiên với chữ “trang nghiêm thanh tịnh” được dùng trong tựa đề bản kinh. Ba thứ trang nghiêm là vô lượng trang nghiêm bao gồm trong một thanh tịnh cú, ấy chính là “hết thấy tức là một”. Kinh còn chép: “*Tâm tịnh tắc Phật độ tịnh*” (Tâm tịnh thì cõi Phật

tịnh), đó chính là “*một tức là hết thảy*”. Huyền chỉ kinh Hoa Nghiêm lại được thấy nói khắp nơi trong kinh này.

Hơn nữa, bản Hán dịch gọi A Di Đà Phật là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, nguyện thứ mười tám trong bản dịch ấy ghi:

“*Ngã tác Phật thời, chư Phật quốc nhân dân hữu tác Bồ Tát đạo giả, thường niệm ngã tịnh khiết tâm, thọ chung thời, ngã dữ bất khả kể tỷ-kheo chúng phi hành nghênh chi, cộng tại tiên lập, tức hoàn sanh ngã quốc, tác A Duy Việt Trí*” (Khi tôi làm Phật, nhân dân trong các cõi Phật có kẻ hành đạo Bồ Tát thường nhớ nghĩ tôi với tâm tịnh khiết, lúc họ hết tuổi thọ, tôi cùng chẳng thể tính toán các tỷ-kheo bay đến đón, cùng đứng trước mặt. Người ấy liền sanh về cõi tôi, thành A Duy Việt Trí Bồ Tát).

“*Tâm tịnh khiết*” trong câu trên chính là tâm thanh tịnh, cũng chính là thanh tịnh cú của Vãng Sanh Luận.

Phật tên là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, tâm Phật là vô lượng thanh tịnh tâm. Tóm lại, cả hai cùng là một pháp cú. Đó chính là thanh tịnh cú (câu nói thanh tịnh), tức là: **Chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân**, cũng tức là một câu Phật hiệu. Vì vậy, phát tâm Đại Thừa, trì danh niệm Phật, lúc mạng sắp dứt được Phật tiếp dẫn vãng sanh chính là tông chỉ “**phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm**” của kinh này.

Lại nữa, thanh tịnh cú biểu thị Thật Tế lý thể: Từ thanh tịnh cú sanh ra ba thứ trang nghiêm, ba thứ trang nghiêm cùng vào trong một thanh tịnh cú, đây là ý nghĩa “thanh tịnh trang nghiêm” của tựa đề kinh.

“Bình đẳng” là vượt khỏi sai biệt. Kinh dạy: “*Tâm, Phật, chúng sanh tam vô sai biệt*” (Tâm, Phật, chúng sanh cả ba không sai biệt) chính là nói rõ ý nghĩa chữ Bình Đẳng. Kinh Nhập Phật Cảnh Giới nói: “*Bồ Đề giả, danh vi bình đẳng. Bình đẳng giả, danh vi Chân Như, nãi chí bình đẳng giả, tức nhập bất nhị pháp môn*” (Bồ Đề gọi là bình đẳng, gọi là Chân Như, cho đến bình đẳng chính là nhập bất nhị pháp môn). Vì vậy, có sai biệt thì thành hai, tức là chẳng “Như”. Vì thế, Bình Đẳng chính là nhập vào Bất Nhị, chính là Chân Như. Đủ thấy ý nghĩa bình đẳng rất sâu. Nay tựa đề kinh nói “Bình Đẳng Giác” thì ta có thể hiểu theo bốn cách như sau:

- Một là pháp bình đẳng phổ giác (giác ngộ trọn khắp) hết thảy chúng sanh, tức là pháp khiến cho khắp hết thảy chúng sanh cùng bình đẳng thành Phật. Pháp “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” của

kinh này thích ứng khắp ba căn. Kinh này dạy hết thấy hàm linh trong tương lai đều nương theo pháp này mà được độ thoát chính là ý nghĩa “bình đẳng phổ giác”.

- Hai là dùng pháp bình đẳng để giác ngộ chúng sanh. Tịnh Ảnh sơ giảng: “*Vô tác, vô sở hữu v.v... là pháp bình đẳng*”. Pháp Trì Danh “tâm làm Phật, tâm là Phật” thâm hợp diệu đạo, khéo nhập Vô Sanh, từ niệm nhập vô niệm, do vắng sanh chúng vô sanh, niệm đến khi năng lẫn sở cùng mất, cho nên pháp Trì Danh chính là yếu chỉ “*ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” (hãy nên không trụ vào đâu để sanh tâm) của kinh Kim Cang Bát Nhã và cũng đúng là pháp “*vô tác, vô sở hữu*” đã nói trong Tịnh Ảnh Sơ.

Dùng pháp như vậy dạy dỗ chúng sanh, vượt ngang khỏi tam giới, thành Cứu Cánh Giác. Đó là dùng pháp bình đẳng để giác ngộ chúng sanh.

- Ba là, Bình Đẳng Giác là Chánh Giác của Như Lai. Chánh Giác không có hết thấy sự khác biệt cao, thấp, sâu, cạn nên gọi là Bình Đẳng Giác.

- Bốn là riêng trong kinh này, Bình Đẳng Giác chính là danh hiệu của đấng giáo chủ Cự Lạc.

Tựa đề kinh gồm đủ các nghĩa nói trên.

“Kinh”, tiếng Phạn là Tu-đa-la, nghĩa đen là sợi chỉ, nghĩa bóng là Khế Kinh.

Chữ “Khế” (契) có hai nghĩa:

- Một là khế lý (phù hợp với lý), lý là Thật Tế Lý Thể.

- Hai là khế cơ. Cơ là cơ nghi²⁶, căn cơ của chúng sanh, cũng có nghĩa là thời cơ, thời tiết nhân duyên. Vì vậy, “khế cơ” là phù hợp với tính tình cùng thời đại của chúng sanh. Nay do nói gọn, bỏ chữ Khế, chỉ gọi là Kinh.

Kinh có đủ bốn nghĩa “quán, nhiếp, thường, pháp” (xuyên suốt, thâm tóm, thường hằng, pháp). Quán (貫) là lý xuyên suốt tất cả những điều được nói. Nhiếp (攝) là thâm giữ chúng sanh được hóa độ. Thường

²⁶ Cơ nghi (機 儀): Căn cơ thích ứng với pháp được giảng.

(常) là xưa nay chẳng đổi. Pháp (法) là xa, gần cùng tuân theo. Dùng cả bốn chữ vừa nêu trên đây mới nói hết được ý nghĩa chữ Kinh.

Ngoài ra, những điều Phật dạy được gọi chung là Kinh. Vì vậy, một chữ “kinh” trong tựa đề là tên chung, mười bốn chữ “Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác” là tên riêng của mình kinh này.

Các kinh được đặt tên chẳng ngoài việc dùng nhân (người), pháp, dụ (thí dụ). Hoặc chỉ dùng một trong hai thứ (đơn), hoặc dùng cả hai hoặc ba (phức). Vì vậy, thành ra bảy loại: Ba loại chỉ dùng một thứ, ba loại dùng đến hai thứ và một loại dùng đủ cả ba (cụ túc), cộng chung thành bảy loại.

Chẳng hạn như:

a. Chỉ dùng một thứ (đơn):

- Đơn nhân: A Di Đà Kinh. A Di Đà là nhân, không có pháp, dụ.
- Đơn pháp: Đại Bát Nhã Kinh. Đại Bát Nhã là pháp, không có nhân, dụ.
- Đơn dụ: Phạm Võng Kinh. Phạm Võng là dụ, không có nhân, pháp.

b. Phức:

- Nhân - pháp: Văn Thù Vân Bát Nhã Kinh, Văn Thù là nhân, Bát Nhã là pháp, không có dụ.
- Pháp - dụ: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Diệu Pháp là pháp, Liên Hoa là dụ, không có nhân.
- Nhân - dụ: Bồ Tát Anh Lạc Kinh, Bồ Tát là nhân, Anh Lạc là dụ, không có pháp.

c. Cụ túc nhân pháp dụ:

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, Phật là nhân, Đại Phương Quảng là pháp, Hoa Nghiêm là dụ.

Tựa đề hội bản kinh Vô Lượng Thọ đây cũng đủ nhân, pháp, dụ:

Chữ Phật trong tựa đề kinh biểu thị người đấng quả cõi này, Vô Lượng Thọ là người đấng quả cõi kia, cho nên trong tựa đề kinh có người đấng quả của cả hai cõi. Bảy chữ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác là pháp. Hai chữ Đại Thừa là dụ. Thừa là cỗ xe. Kinh này có thể

chuyên chở vô lượng chúng sanh cùng đến chỗ có của báu, giống như xe trâu trắng lớn trong kinh Pháp Hoa nên dùng Đại Thừa làm dụ.

Các kinh đều có đủ giáo-hạnh-lý: Dựa vào lý lập giáo, nương theo giáo tu hành (hạnh), từ hạnh hiển lý. Những nhà chú giải khi giải thích đề kinh cần phải nói rõ trong đề kinh riêng có đủ giáo, hạnh, lý.

Xét về kinh này, “Phật Thuyết Đại Thừa” là giáo, “Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác” là hạnh, “Vô Lượng Thọ” là lý.

Vô Lượng Thọ hàm ý ba đời nhất như (giống hệt như nhau), bản thể Pháp Thân thường trụ Niết Bàn, cũng chính là Phật tánh sẵn đủ của chúng sanh, là bản tâm “tâm này là Phật”. Vì vậy, phán định Vô Lượng Thọ thuộc về Lý vì nó chính là Thật Tế Lý Thể.

“Phật Thuyết Đại Thừa” là giáo, nghĩa là nương theo lý thể của “Vô Lượng Thọ” để trực chỉ Đại Thừa. Vô Lượng Thọ là dụ, vì Phật tuyên thuyết Đại kinh để nói về cái chúng sanh vốn sẵn có đủ. Lý do phán định chữ “Phật Thuyết Đại Thừa” là giáo đã rõ.

Lại còn từ giáo khởi hạnh nên “Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác” chính là diệu hạnh được đức Phật giảng dạy. Một câu Di Đà dùng trang nghiêm tự tâm, thanh tịnh tự tâm thì chính là “y giáo tu hành”, chẳng nhọc phương tiện, tự được tâm khai, hiển lộ trọn vẹn bình đẳng giác sẵn có. Ấy là dùng hạnh hiển lý.

Hơn nữa, được vãng sanh thì ngộ Vô Sanh Nhẫn, từ Thể khởi Dụng, lại dùng diệu pháp bình đẳng này bình đẳng phổ độ hết thảy chúng sanh vãng sanh Tịnh Độ, cùng chứng Đại Giác. Đây cũng chính là từ các hạnh hiển lý vậy.

Nếu đem tựa đề kinh phối hợp với tam đại thì Vô Lượng Thọ là Thể Đại, Trang Nghiêm Thanh Tịnh là Tướng Đại, Bình Đẳng Giác là Dụng Đại.

Căn cứ theo bản Hán dịch, Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác nghĩa là A Di Đà Phật, thì ta có thể đem tựa đề kinh này phối hợp với ba giác:

- Vô Lượng Thọ Phật là Bản Giác của ta.
- Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm để trang nghiêm tự tâm là Thi Giác.

- Thi Giác hợp với Bồn Giác, tiến thẳng đến Cứu Cảnh Giác chính là chữ “Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác” trong tựa đề kinh.

Lại có thể hiểu như sau: Bình Đẳng Giác là Bồn Giác của ta, khởi tâm niệm Phật để tự “trang nghiêm” là Thi Giác. Thi, Bồn chẳng rời nhau, thẳng tiến trên đường giác ngộ, chóng vào được Tịch Quang, chứng “Vô Lượng Thọ”.

Như vậy, Bình Đẳng Giác là nhân tâm (cái tâm dùng làm nhân, cái tâm tu nhân) của ta, Vô Lượng Thọ là Quả Giác của chúng ta.

Diệu nghĩa được phát triển đến vô tận như thế, nhưng đều nằm gọn trong tựa đề. Vì vậy, sách Viên Trung Sao có câu sớ như sau: “Nghe tựa đề kinh được vô lượng công đức”. Lời Sao giảng: “Như kinh Kim Quang Minh và các kinh Đại Thừa khác phần nhiều nêu thuyết này”.

PHẦN GIẢI THÍCH Ý NGHĨA KINH

Trong phần trên đã trình bày về cương tông của kinh và ý nghĩa tổng quát của tựa đề kinh, tiếp theo, chúng ta chính thức bước vào phần kinh văn, chia phẩm, phân tích theo từng câu nhằm xiển dương ý nghĩa kinh, kính cẩn dùng cái tâm hạn hẹp để phô bày đại lược sự mâu nhiệm vô tận của Tịnh Tông. Ở đây tôi tuân theo lệ từ trước đến nay, chia toàn bộ bản kinh ra thành ba phần: Tự Phần, Chánh Tông Phần và Lưu Thông Phần. Ngẫu Ích đại sư nói: *“Tự như đầu, ngũ quan đầy đủ. Chánh Tông như thân, phủ tạng chẳng thiếu, Lưu Thông như chân tay, vận hành không trệ ngại”*. Theo ý đại sư, *“Tự như đầu”* tức là Tự Phần của kinh giống như người có đầu, từ ngũ quan (lông mày, mắt, tai, mũi, miệng) có thể biết được phần nào con người ấy thiện hay ác, trí hay ngu. Nhìn vào Tự Phần của một bộ kinh, liền có thể biết toàn bộ bản kinh ấy là Đại Thừa hay Tiểu Thừa, Thiên Giáo hay Viên Giáo. Vì thế trong Tự Phần ắt phải có những đoạn kinh văn ý nghĩa sâu xa. Nay y theo ý chỉ của đại sư, phân định kinh này như sau:

1. Từ phẩm 1 đến phẩm 3 là Tự Phần.
2. Từ phẩm 4 đến phẩm 42 là Chánh Tông Phần.
3. Từ phẩm 43 đến phẩm 48 là Lưu Thông Phần.

Ba phần này cũng chính là cách phán định của hai vị Tịnh Ảnh và Gia Tường đối với bản Ngụy dịch của kinh này.

B. TỰ PHẦN:

Tự Phần lại chia làm hai: Một là Thông Tự, hai là Biệt Tự.

Thông Tự còn gọi là Chứng Tín Tự, các kinh đều có. Các ngài Thiên Thai, Gia Tường dựa theo sáu thứ thành tựu trong Pháp Hoa Luận để luận định Chứng Tín Tự.

Sáu thứ thành tựu là như Tông Mật đại sư nói: *“Một là Tín, hai là Văn, ba là Thời, bốn là Chủ, năm là Xứ, sáu là Chúng”*. Sáu duyên chẳng đủ, giáo pháp chẳng thể hưng khởi được nên phải đủ cả sáu; do đó, bảo là “thành tựu”. Dùng sáu điều ấy để chứng thực kinh văn, xác quyết đây là lời Phật dạy chân thật đáng tin, vì thế gọi là “chứng tín”. Hai phẩm đầu tiên của kinh này thuộc về Thông Tự Phần.